



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2022

GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sỹ/ Doctor - Nguyễn Thị Hương

Tổng cục trưởng - Tổng cục Thống kê
General Director - General Statistics Office

Tiến sỹ/ Doctor - Nguyễn Thanh Dương

Phó Tổng cục trưởng - Tổng cục Thống kê
Deputy General Director - General Statistics Office

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Bà/Ms. Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng - *Director;*

Bà/Ms. Đỗ Thị Hồng, Phó Vụ trưởng - *Deputy Director;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên chính - *Principle Statistician;*

Ông/Mr. Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính - *Principle Statistician;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên - *Statistician;*

Bà/Ms. Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên - *Statistician;*

Bà/Ms. Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên - *Statistician.*

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê
Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Thông tin thống kê giới giúp các nhà hoạch định chính sách xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó, góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới, thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới cũng được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố vào các năm 2012, 2016 và 2018.

Năm 2019, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được rà soát, sửa đổi, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế và ngày 30/7/2019, Bộ Chỉ tiêu Thống kê phát triển giới quốc gia với 78 chỉ tiêu được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tại Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT. Theo đó, Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm về thông tin Thống kê giới tại Việt Nam các năm 2020, 2021 và 2022. Ấn phẩm giới thiệu tổng quan căn cứ pháp lý về bình đẳng giới, đồng thời phân tích, đánh giá về thống kê

FOREWORD

Gender statistics that help policymakers identify the differences and inequalities between women and men, their priorities and needs; thereby contributing to the development and criticism of policies and programs aimed at ensuring maximum benefits for both women and men, promoting, operating, developing, implementing and monitoring policies and programs, socio-economic development, ensuring substantive gender equality in all fields.

To encourage institutions, organizations and individuals to pay attention to and use gender statistics, The General Statistics Office (GSO) developed a set of national statistical indicators on gender development (SNSIGD), including 105 national gender development statistical indicators, which was approved by the Prime Minister in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg of 14 October 2011. Immediately after that, publications on gender statistics were compiled and published by the General Statistics Office in 2012, 2016 and 2018.

In 2019, the SNSIGD were reviewed, revised and updated in accordance with the actual situation and on July 30, 2019, the National Gender Development Statistical Indicator Set with 78 indicators was issued by the Minister of Planning and Investment in Circular 10/2019/TT-BKHĐT. According to the provisions of Circular 10, the General Statistics Office collects, synthesizes and compiles publications on gender statistics in Vietnam for the years 2020, 2021 and 2022. The publication introduces an overview of the legal basis for gender statistics, gender equality, and at the same time analyze and

giới và trình bày các bảng số liệu, đồ thị theo các chủ đề: Dân số; Lao động việc làm và tiếp cận nguồn lực; Lãnh đạo, quản lý; Giáo dục và đào tạo; Y tế và các dịch vụ liên quan. Các thông tin thống kê trong ấn phẩm được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: Báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp cho người đọc những thông tin thống kê hữu ích, về thực trạng mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội, hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ người đọc thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng, qua ấn phẩm này giúp người đọc có những suy nghĩ và hành động cụ thể nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Tổng cục Thống kê xin chân thành cảm ơn Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ cùng Tổng cục Thống kê trong rà soát, cập nhật chính sách và cung cấp số liệu, các thông tin liên quan cho ấn phẩm này.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng ấn phẩm. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn.

evaluate gender statistics and present data tables and graphs on the following topics: Population; Labour & Employment and access to resources; Leadership and management; Educations and training; Health and related services. The statistical information in the publication is collected and compiled from sources: statistical reports of state management agencies, national surveys conducted by the General Statistics Office.

We hope that this publication will provide useful information and statistics for readers to understand the existing gender relations and gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate gender analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access to, participation in, and benefits from the national development process. We hope this publication will promote discussions and specific actions towards closing the existing gender gaps in Vietnam.

The General Statistics Office would like to sincerely thank the Central Vietnam Women's Union and related ministries/stake holders for closely coordinating with the General Statistics Office in reviewing and updating policies and providing data and information. for this publication

As the publication may face inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve its quality. Please send comments to: the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong, Dong Da, Hanoi, or email us at xahoimoitruong@gso.gov.vn.

MỤC LỤC/INDEX

	Trang/Page
LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ACRONYMS AND ABBREVIATIONS	7
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG	
<i>PART 1. INTRODUCTION</i>	9
Khung pháp lý về bình đẳng giới <i>Key legislation for gender equality</i>	11
Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam <i>Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam</i>	16
Thống kê giới tại Việt Nam <i>Gender statistics in Vietnam</i>	31
Hướng dẫn người đọc <i>Instructions for users</i>	35
PHẦN 2. SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC	
<i>PART 2. GENDER STATISTICS BY FIELD</i>	37
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i>	39
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	47
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	63
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i>	73
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	79

PHẦN 3. BIỂU SỐ LIỆU

PART 3. TABLE

85

Mục 1. DÂN SỐ

Section 1. POPULATION

87

Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC

Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES

121

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

179

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Section 4. EDUCATION AND TRAINING

187

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

215

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACRONYMS AND ABBREVIATIONS

BHXH	Bảo hiểm xã hội	Social Insurance
BKHĐT/MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ministry of Planning and Investment
BLĐTBXH/ MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh	Beijing Declaration and Platform For Actions
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women
CLBĐGQG/NSGE	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	National Strategy on Gender Equality
LHQ/UN	Liên hợp quốc	United Nations
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ	Multiple Indicator Cluster Survey
MOH	Bộ Y tế	Ministry of Health
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
SNSIGD	Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia	Set of National statistical indicators on gender development
TCTK/GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc	United Nations Development Programme
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	United Nations Children's Fund
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Vietnam Women's Union

Phần 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Part 1. INTRODUCTION

Khung pháp lý về bình đẳng giới

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

- **Hiến pháp (2013):** Khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

- **Luật người khuyết tật (2010):** Ngoài hai điều quy định dành ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh đối với phụ nữ có thai là người khuyết tật và trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ cư trú tại các cơ sở bảo trợ xã hội, Báo cáo của Bộ LĐTBXH ghi nhận rằng Luật này được soạn thảo với những thuật ngữ không đặc thù về giới nên đã “che lấp” những rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật phải đối mặt.

- **Luật Đất đai (2013):** Quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

Key legislation for gender equality

- **The Law on Gender Equality (2006):** This law provides principles of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in exercising these principles.

- **The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2007):** This law provides measures to prevent and combat domestic violence, and specifies behaviors that constitute domestic violence.

- **Constitution (2013):** The Constitution confirms “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and families create conditions for women’s full development and promotion of their roles in society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

- **Law on Persons with Disabilities of Viet Nam (2010):** Apart from two articles prescribing the prioritization of health check-ups for women with disabilities during pregnancy, and a personal health subsidy for women with disabilities resident in social protection centres, the MOLISA review noted that this law is drafted in non-gender specific terms which “masks” the barriers that women and girls with disabilities face.

- **The Land Law (2013):** The law stipulates that when land-use rights, as well as ownership of houses and other assets, are jointly held by husband and wife, certificates for land-use rights and

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.

- **Luật Hôn nhân và Gia đình (2014):** Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (Liên hiệp quốc, 2015).

- **Bộ luật Dân sự (2015):** Điều 36 và 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

- **Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015):** Đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 Khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp

ownership of houses and other assets must bear full names of both the husband and the wife. If either name is written on the certificate, written consent from the other spouse is required for only one name to be listed on the certificate.

- **The Marriage and Family Law (2014):** This law guarantees gender equality on ownership and inheritance of assets in cases of divorce and death. The law still has some provisions with gender discrimination, such as the different minimum age of marriage for women and men. Although it removes the prohibition on same-sex marriage, it still defines marriage as a union between a man and a woman. The law stipulates that marriage certificates should not be granted to partners of same-sex marriages; hence such marriages cannot be registered officially nor recorded in a household registration booklet (United Nations, 2015).

- **Civil Code (2015):** Articles 36 and 37 of this law legalize sex change for transgender people and permit individuals who have undergone sex-change surgeries to change gender markers on their official documentation.

- **Law on Elections (2015):** The new Law on Elections of Deputies to the National Assembly and to the People’s Councils introduces a gender quota for female candidates for elections. Clause 3 of Article 8 stipulates that the “number of female candidates to the National Assembly membership shall be proposed

Phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử Đại biểu Quốc hội là phụ nữ”.

- **Luật Ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách Nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”. Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

- **Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015):** Quy định một trong những nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, hồ sơ trình và thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải có báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản.

- **Luật Trẻ em (2016):** Vai trò giới được quy định trong Luật này, trong đó trẻ em có bổn phận phụ giúp cha mẹ những công việc “phù hợp với giới tính” của các em.

- **Luật Trợ giúp pháp lý (2017):** Luật quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người gặp khó khăn về tài chính, bao gồm những người bị bạo lực gia đình và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Trợ giúp này phần lớn áp dụng cho phụ nữ.

by the National Assembly Standing Committee at the request of the Presidium of the Central Executive Committee of Vietnam Women’s Union, ensuring a minimum of 35 per cent of the final list of candidates to National Assembly membership are female”.

- **Revised State Budget Law (2015):** Clause 5 of Article 8 of the law stipulates that one of the principles on state budget management is to “prioritize allocation of budgets for achieving gender equality objectives”. Article 41 of the law also stipulates that one of the bases for annual state budgeting is the implementation of gender equality tasks.

- **The Law on Promulgation of Legal Documents (2015):** Stipulates that one of the principles for the formulation and promulgation of legal documents is to ensure the gender mainstreaming in legal documents; at the same time, the project submission and appraisal dossier and the draft legal document must include a report on mainstreaming gender equality issues in the project or draft document.

- **Law on Children (2016):** Gender roles are ascribed in this law, with children having a duty to help parents with housework “suitable with his/her gender”.

Legal Aid Law (2017): The law offers free legal aid to people experiencing financial difficulties, including people experiencing domestic violence and they may have limited access to finances. This would for the most part apply to women.

- Luật hỗ trợ DNNVV (SME) (2018):

Luật đưa ra định nghĩa về Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do phụ nữ làm chủ (cụ thể là, có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó). Khi các DNNVV đáp ứng điều kiện hỗ trợ, luật quy định các DNNVV do phụ nữ làm chủ cần được đối xử ưu tiên.

- Luật Lao động sửa đổi (2019):

Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 đã đề cập tới một số khoảng cách giới quan trọng. Bộ luật thu hẹp khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi vào năm 2035 và loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ và/hoặc phụ nữ mang thai và cho con bú. Bộ luật định nghĩa rõ hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và mở rộng nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với trông trẻ, nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với những cơ sở đông lao động (không chỉ những cơ sở tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ). Thời gian nghỉ thai sản (6 tháng được trả lương), thời gian nghỉ cho con bú (60 phút mỗi ngày) và nghỉ kinh nguyệt (30 phút mỗi ngày, trong một kỳ kinh) được hệ thống hóa. Tuy nhiên, có một số ngôn từ được sử dụng lặp đi lặp lại như “chức năng làm mẹ của phụ nữ” - “giúp lao động nữ”, đã kết hợp hài hòa cuộc sống lao động nữ và cuộc sống gia đình.

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020):

Luật quy định cụ thể rằng chính sách của Chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong

Law on Support for Small and Medium Enterprises (SMEs) (2018):

The law introduced a definition of a woman-owned SME (namely, with one or more women holding 51 per cent of capital, of whom at least one is also manager). Where SMEs qualified for entitlements or support, the law prescribed that woman-owned SMEs should receive preferential treatment.

- Revised Labor code (2019):

The 2019 revision addressed several key gender gaps. It narrowed the gender gap in retirement age from 5 to 2 years by 2035, and it removed the list of 77 occupations proscribed for women and/or pregnant and breastfeeding women. It further defined sexual harassment at work, and extended employer obligations for childcare or kindergarten to those with large workforces (not just those with predominantly women workers). Maternity leave (6 months paid), breastfeeding breaks (60 minutes per day) and menstruation breaks (30 minutes per day, during a period) are codified. However, the language used echoes the “motherhood function of women workers” - “with support to women to” harmoniously combine their working lives with their family lives.

Law on Contract-Based Vietnamese Overseas Workers (2020):

This law specifies that the government policy is to ensure gender equality in labour migration,

di cư lao động và không có sự phân biệt đối xử, kể cả trong tuyển dụng. Luật cũng quy định việc xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động di cư Việt Nam.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi) (2022): Sửa đổi, bổ sung các hành vi bạo lực gia đình; nhóm đối tượng được áp dụng tương tự và quy định để tăng tính khả thi áp dụng Luật 2022 đối với người nước ngoài cư trú ở Việt Nam. Luật sửa đổi chủ động phòng ngừa bạo lực gia đình; sửa đổi, bổ sung các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình. Khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Bổ sung trách nhiệm của Chính phủ định kỳ 2 năm một lần hoặc đột xuất báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống bạo lực gia đình; trách nhiệm của các cơ quan trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình.

and that it is free from discrimination including in recruitment. The law also prescribes the development of gender-responsive measures to protect Vietnamese migrant workers.

The Revised Law on Domestic Violence Prevention and Control (2022): Amending and supplementing acts of domestic violence; subject groups are similarly applied and regulated to increase the feasibility of applying 2022 Law to foreigners residing in Vietnam. Revised Law to proactively prevent domestic violence; amend and supplement measures to protect, support, and handle violations in preventing and combating domestic violence. Encourage socialization of domestic violence prevention and control. Adding the Government's responsibility to periodically report to the National Assembly every 2 years or irregularly on domestic violence prevention and control; responsibilities of agencies in carrying out the tasks of preventing and combating domestic violence.

Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam

Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam

- | | | |
|------|---|---|
| 1483 | Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực. | Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence. |
| 1930 | Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổ chức Phụ nữ Giải phóng (tiên thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam). | The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Vietnam Women’s Union). |
| 1946 | Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức phụ nữ cách mạng trong cả nước. | Article 9 of the First Constitution stated: “Women are equal to men in all aspects”. Vietnam Women’s Union (VWU) was established on the basis of unifying revolutionary women’s organizations in the country. |
| 1950 | Đoàn Phụ nữ Cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên. | The Women’s Association for National Salvation and Vietnam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress. |
| 1959 | Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”. | Article 24 of the Constitution stated: “In the Democratic Republic of Vietnam, women enjoy rights equal to men in all political, economic, and cultural spheres, at home and in society. Equal pay applies to equal work for both men and women. The State guarantees female employees’ entitlements to fully paid maternity leave both before and after delivery”. |
| 1960 | Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em. | The first Marriage and Family Law emphasizes the principles of free choice of marriage partners, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests. |

- Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.
- The Union of Women for Liberation of Southern Vietnam was formed.
- 1965 Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm” (sau đổi tên là ba đảm đang) với 3 nội dung chính là: Đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu.
- The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” campaign, including involvement in production and work in lieu of men currently in the battlefield; care of the family for men to concentrate on the battlefield; and contributions to the combat.
- 1980 Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).
- The Government of Vietnam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW).

Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện

Article 63 of the revised Constitution (1980) stated: “Women and men have equal rights in all respects, political, economic, cultural, social and family life. The State and society provide support to improving women’s political, cultural, scientific and technological and professional knowledge and skills, unceasingly raising their role in society. The State make labor policies in accordance with women's conditions. Women and men receive equal pay for equal work. Public employees are entitled to fully paid maternity leave before and after their delivery while cooperative members are entitled to delivery benefits. The State and society provide support to the development of delivery clinics, preschools, community eateries and other social welfare facilities to

	thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.	create favourable conditions to women to work, study and rest”.
1982	Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.	Vietnam ratified CEDAW.
1986	Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.	The new Marriage and Family Law prohibits early marriages (under 18 years of age for women and under 20 years for men) and gives spouses equal rights regarding property and inheritance.
1988	<p>Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có nhiều hơn 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22-24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên từ 3-5 năm.</p> <p>Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng: “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình,... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu”.</p>	<p>The Population and Family Planning Policy encouraged each couple to have no more than two children. The policy suggested that the age of the mother and father at the birth of their first child be between 22 and 24 in urban areas, and between 19 and 21 in rural areas, and that the interval between the two deliveries be three to five years.</p> <p>Decision 163 of the Council of Ministers stated: “While preparing and revising policies and laws relating to women and children, such as female labor policies, training of female employees, maternity benefits, marriage and family, the subnational authorities must submit drafts or directly discuss them with the Women's Union at the same level. In case of important issues, the authorities inform the Women's Union to engage their staff in the drafting process of the document from the beginning”.</p>
1990	Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC).	The Government of Vietnam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).

- 1992 Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật”.
- Article 63 of the revised Constitution (1992) stated: “Male and female citizens have equal rights in all respects, including political, economic, cultural, social and family life. All acts of discrimination against women and violation of women’s dignity are strictly prohibited. Men and women receive equal pay for equal work. Women workers enjoy maternity benefits. Women who are public employees are entitled to pre-and post-natal paid leave and allowances according to the law”.
- 1993 Nghị quyết 04-NQ/TU của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần, vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".
- Resolution 4 of the Political Bureau of the Communist Party of Vietnam put forth the goals of “improving women’s material and spiritual life”, and “enhancing women’s social status and realizing their rights to equality”.
- 1994 Chỉ thị 37-CT/TU của Trung ương Đảng khẳng định “việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ”.
- The Directive 37 of the Party Central Committee affirms that “increasing the proportion of female cadres involved in state and socio-economic management is an important requirement for truly realizing women's rights to equality and democracy and a condition for promoting intellectual talents and enhancing the social status of women. Deviant behaviour that despises women and reflects a narrow-minded and intolerant view in evaluating and promoting female employees is prohibited.
- 1994 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân
- Vietnam made a commitment to the Programme of Action on Population

- số và Phát triển tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển tổ chức tại Cairo, Ai Cập.
- 1995 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.
- 1996 Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.
- 1997 Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.
- 1999 Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/1999/TB-VPCP ngày 07/12/1999.
- 2000 Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao and Development at the International Conference on Population and Development held in Cairo, Egypt.
- Vietnam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth Conference on Women in Beijing, China.
- Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection provided separate regulations for women. Article 113 banned women from work that was considered heavy or hazardous, or involved exposure to toxic substances.
- The National Plan of Action for the Advancement of Vietnamese Women until 2000 was approved by the Government to ensure gender equality and advancement of women in Vietnam.
- Requirement to integrate gender issues in planning for the implementation of Ten-year 2001-2010 Socio-economic Development Strategy of Ministries, branches and People’s Committees was stipulated in Decision No. 207/1999/TB-VPCP by The Prime Minister.
- The revised Law on Marriage and Family provided additional provisions on ownership and inheritance in the case of divorce and death. Article 27 stipulated that “common properties of the husband and wife includes

<p>động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”.</p>	<p>properties created by them, incomes earned from work, production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties which the couple have jointly inherited or been jointly given, and other properties recognized by the couple as common properties. The right to use land acquired by the husband and wife after their marriage is their common property. The right to use land acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited by either the husband or wife, is considered a common property if the husband and wife have reached an agreement on this issue. The common property of the husband and wife is under their common ownership”.</p>
<p>2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.</p>	<p>The Government of Vietnam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the 2001-2010 period.</p>
<p>2002 Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.</p>	<p>The National Strategy for the Advancement of Women in Vietnam until 2010 was approved by the Prime Minister.</p>
<p>2003 Chính phủ kêu gọi các cơ quan liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/3/2003).</p>	<p>The Government called its agencies to cooperate with Vietnam Women’s Union in ensuring all levels of the Union to be engaged in state management through Decree No. 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003.</p>

	<p>Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p>	<p>The Population Ordinance was passed with provisions prohibiting early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to gender imbalance. The Land Law was revised to require the names of both husband and wife to be written on land-use rights certificates.</p>
2004	<p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ.</p> <p>Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.</p>	<p>The Prime Minister issued Directive No. 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004, on strengthening activities for the advancement of women in government organizations.</p> <p>The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.</p>
2006	<p>Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua.</p> <p>Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.</p>	<p>The National Assembly passed the Law on Gender Equality, prepared by Vietnam Women's Union.</p> <p>For the first time, the shadow report on CEDAW implementation in Vietnam had been prepared by Vietnamese NGOs and submitted to the United Nations Committee on the Elimination of Discrimination against Women.</p>
2007	<p>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (BLĐTBXH) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới.</p> <p>Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày</p>	<p>The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (MOLISA) was assigned by the Government to be the state management agency for gender equality.</p> <p>The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of</p>

<p>27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.</p>	<p>Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.</p>
<p>Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.</p>	<p>The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.</p>
<p>2008 Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam.</p>	<p>MOLISA was assigned to be the standing agency of the National Committee for the Advancement of Women in Vietnam.</p>
<p>Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p>	<p>A group of Vietnamese female parliamentarians was established under Resolution No. 620/2008/NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.</p>
<p>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.</p>	<p>The Law on the Promulgation of Legislative Documents was revised to include a requirement for mainstreaming gender in all laws with gender interests.</p>
<p>2010 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.</p>	<p>The National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives until 2020. The strategy ensures substantive equality between men and women regarding opportunities, participation and benefits in the political, economic, cultural and social fields, contributing to the rapid and sustainable national development.</p>

- 2011 Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.
- The National Programme on Gender Equality for the 2011-2015 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools to help the Government implement the tasks set out in the National Strategy for Gender Equality for the 2011-2016 period.
- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.
- The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued according to the Prime Minister's Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics from the Government of Vietnam, organizations and individuals.
- 2013 Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.
- Article 26 of the Constitution states 2013 “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and the family create conditions for women’s comprehensive developments and promotion of their role in the society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

<p>Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p>	<p>The revised Land Law (2013) resolved the outstanding and emerging issues found during the implementation of the Land Law (2003). The revised law ensures that when the rights to land use, houses and other assets attached to land are jointly attributed to husband and wife, the full names of both the wife and the husband must be written on certificates of rights to land use, and ownership of houses and other assets attached to the land.</p>
<p>2014 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Trong đó nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.</p>	<p>The revised Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement of property relations must ensure lawful rights and interests of women and children. It states that domestic work and other work relating to maintaining shared life shall be regarded as income-generating work.</p>
<p>2015 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua.</p>	<p>17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific targets were adopted by member states across the globe at the UN.</p>
<p>Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới</p>	<p>The National Action Programme on Gender Equality for the 2016-2020 period was approved by the Government to reduce gender gaps and empower women in a number of sectors, industries, regions and provinces which face gender inequality or are at high risk of</p>

- cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- 2016 Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- 2017 Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 622/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch hành động gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. Xuyên suốt các mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề về quyền con người, về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung tại mục tiêu chung số 5 “Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.
- suffering from gender inequality. The programme contributes to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period.
- For the first time, Vietnam introduced gender equality to the set of national criteria to achieve development, as stipulated in the New Rural Development Programme, highlighting the steps for ensuring gender equality and preventing and eliminating domestic violence; protecting and supporting vulnerable people in family and social life in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for New Rural Development communes in the 2016-2020 period.
- Vietnam as a member country has been actively participating in the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. On May 10, 2017, the Prime Minister signed Decision No.622/QĐ-TTg issued the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. The action plan consists of 17 common goals with 115 specific indicators. The sustainable development goals include, among others, issues around human rights and gender equality (common goal No. 5 “Achieving gender equality, empowering and creating opportunities for women and children”).

- | | | |
|------|---|--|
| 2018 | Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20/01/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị quyết 11-NQ/TW và đặt ra các yêu cầu mới cần tập trung cho công tác phụ nữ. | The Secretariat of the Party Central Committee issued Directive 21-CT/TW dated January 20, 2018 on continuing to promote women's work in the new situation on the basis of the results of the summary of Resolution 11-NQ/TW and set new requirements to focus on women's work. |
| 2019 | Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung một số điều nhằm nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, đồng thời, rút ngắn khoảng cách giữa độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động giúp thực thi mạnh hơn bình đẳng giới trong lao động, trao thêm cơ hội cho phụ nữ để họ phát triển, thăng tiến trong công việc, đặc biệt là việc sửa đổi, rút ngắn khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 tuổi xuống dần còn 2 tuổi. | Labour Law 2019 has revised, added some articles to prevent gender discrimination, and has narrowed down the gender gap in retirement age. The revision of the Labour Law helps promote gender equality in employment and brings career opportunities to women, as the gap has narrowed from 5 to 2 years. |
| 2020 | Nghị quyết số 136 NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững (Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái). | Resolution No. 136 NQ-CP dated September 25, 2020 of the Government on Sustainable Development (Goal 5. Achieve gender equality; increase rights and create opportunities for women and girls). |
| 2020 | Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025. | Decision No. 2232/QĐ-TTg dated December 28, 2020 of the Prime Minister approving the Program to prevent and respond to gender-based violence for the period 2021-2025. |
| 2020 | Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình “Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030”. | Decision No. 2282/QĐ-TTg dated December 31, 2020 of the Prime Minister on approving the Program "Enhancing equal participation of women in leadership and management positions at all levels policy planning for the period 2021 - 2030". |

- 2021 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021. Chiến lược trong giai đoạn mới dựa trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.
- The National Strategy on Gender Equality for the 2021-2030 period was approved by the Prime Minister in Resolution No. 28/NQ-CP dated 03/3/2021. The strategy in the new period builds on the previous National Strategy on Gender Equality 2011-2020, and promotes continuing the implementation of the Party and State's gender equality goals, contributing to achieving the Sustainable Development Goals of the 2030 Agenda. With the overall goal is to continue to narrow down the gender gap, create favorable conditions and opportunities for women and men to participate and enjoy all life aspects equally. It also contributes to the sustainable development of the country.
- 2021 Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”.
- Decision 1719/QĐ-TTg dated October 14, 2021 approving the National Target Program for socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas 2021-2030, Project 8 "Implementing gender equality and solving urgent issues for women and children".
- 2021 Quyết định 1790/QĐ-TTg ngày 23/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030.
- Decision 1790/QĐ-TTg dated October 23, 2021 of the Prime Minister approving the Communication Program on gender equality until 2030.
- 2021 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới.
- Decree No. 125/2021/ND-CP dated December 28, 2021 of the government regulates sanctions for administrative violations in the field of gender equality.

- 2021 Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em (thay thế Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013).
- Decree No. 130/2021/ND-CP dated December 30, 2021 of the Government regulating penalties for administrative violations in the field of social protection, assistance and children (replacing Decree No. 144/2013/ND-CP dated October 29, 2013).
- 2021 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình.
- Decree No. 144/2021/ND-CP dated December 31, 2021 of the Government regulating penalties for administrative violations in the fields of security, order, social safety, prevention and control of social evils, fire prevention, fire fighting; rescue and salvage; domestic violence prevention.
- 2022 Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025”.
- Decision No. 1641/QĐ-TTg dated December 28, 2022 of the Prime Minister approving the Project “Training and improving the capacity of young leadership and management officials and civil servants and leaders and managers. Female managers of local governments abroad in the period 2023 - 2025”.
- 2022 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động có hiệu lực thi hành từ ngày 17/01/2022 (thay thế Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ). Một số điểm mới: Tăng, giảm mức xử phạt, quy định bổ sung các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.
- Decree No. 12/2022/ND-CP dated January 17, 2022 of the Government regulating penalties for administrative violations in the fields of labor, social insurance, and Vietnamese workers working abroad according to the labor contract effective from January 17, 2022 (replacing Decree 28/2020/ND-CP dated March 1, 2020 of the Government). Some new points: Increase and decrease fines, additional regulations for administrative violations in this field.

- 2022 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (thay thế 3 Thông tư: Số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia) với một số điểm mới về nội dung và mức chi một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Circular No. 55/2023/TT-BTC dated August 15, 2023 of the Minister of Finance regulating the management, use and settlement of public funds from the state budget to implement national target programs period 2021 - 2025 (replacing 3 Circulars: No. 15/2022/TT-BTC dated March 4, 2022; No. 53/2022/TT-BTC dated August 12, 2022 and No. 46/2022/TT- BTC dated July 28, 2022 of the Ministry of Finance regulating the management, use and settlement of public funds from the central budget to implement 3 National Target Programs) with some new points on content and Expenditure levels for some contents of implementation of the National Target Program.
- 2023 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.
- Circular No. 55/2023/TT-BTC dated August 15, 2023 of the Minister of Finance regulating the management, use and settlement of non-business funding from the state budget to implement national target programs period 2021 - 2025.

Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch,... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Từ năm 2006, khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

Gender statistics in Viet Nam

Gender statistics is significant, basic evidence that contributes to the analysis, development, implementation and monitoring of legislation and policies to meet needs and priorities of female and male groups. The report on the 20-year review of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that lack of quality gender statistics is one of the biggest challenges for member states to monitor the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, many statistics in areas that are highly important to gender equality, such as working and living conditions, unpaid domestic and care work, access to and control of important resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water, etc. are not systematically and comprehensively collected in countries. This leads to challenges in the development and implementation of policies and programmes to ensure substantive gender equality.

Since 2006, when the Gender Equality Law was approved by the National Assembly, Vietnam made important strides in developing and strengthening the gender statistics system. Below are international and national milestones that have made an impact on the development of gender statistics in Vietnam:

- 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê. A set of 105 national statistical indicators on gender development was endorsed by the Government in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011.
- 2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: Kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định. At its 44th Session, the United Nations Statistical Commission approved the Minimum Set of Global Gender Indicators with 52 basic indicators in some key sectors, including the economy, participation in productive activities and access to resources, education, healthcare services, rights of women and girls, public life and decision-making.
- 2015 Ban hành Luật Thống kê. Theo đó, có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong Bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật Thống kê 2015, các quyết định ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia không còn hiệu lực. The revised Statistics Law was passed in Vietnam. According to the revised law, only 28 indicators out of 105 national gender indicators were included in the National Statistical Indicators System, annexed to the Statistics Law. The 2015 Statistics Law replaced the 2003 Statistics Law, which included the national statistical indicator system. Specifically, Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011, which included the set of National Statistical Indicators on Gender Development was voided as of July 1, 2016.
- 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28, 2016, promulgating the plan to implement Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Central Party Committee’s

- với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.
- 2017 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 668/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hiệp quốc. Trong đó, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới.
- 2018 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 59/QĐ-BKHĐT ngày 19/01/2018 ban hành Kế hoạch sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới. Kế hoạch gồm 10 hoạt động chính, trong đó nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra.
- 2019 Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, nhằm theo dõi, giám sát, đánh giá việc Secretariat regarding strengthening the leadership of the Community Party for promoting gender equality and the advancement of women in the current situation”. The General Statistics Office under the Ministry of Planning and Investment was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the current situation.
- The Plan on CEDAW implementation was approved through Decision 668/QĐ-TTg of the Prime Minister, dated May 16, 2018. According to the plan, GSO (under MPI) is assigned to revise and manage the implementation of a Set of National Statistical Indicators on Gender Development (SNSIGD), and to strengthen data collection and dissemination.
- The Minister of MPI signed Decision 59/QĐ-BKHĐT, dated January 19, 2018, to promulgate a plan on the revision and implementation of the NSIGD and strengthen related data collection and dissemination. The Plan includes 10 activities, along with descriptions, timelines, and outputs for each activity.
- On January 22, 2019, the Minister of MPI issued Circular 03/2019/TT-BKHĐT stipulating the set of statistical indicators for sustainable development of Vietnam with 158 statistical indicators, in order to monitor and evaluate the

thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Trong 158 chỉ tiêu phát triển bền vững, có nhiều chỉ tiêu phản ánh tình trạng bình đẳng giới của Việt Nam, đặc biệt là nhóm 16 chỉ tiêu phản ánh mục tiêu số 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm chỉ tiêu. Bộ chỉ tiêu bao gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nêu rõ khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm, cơ quan phối hợp và nguồn số liệu đối với từng chỉ tiêu.

Thông tư 10 đã được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 30/7/2019, tuy nhiên, đến nay chế độ báo cáo thống kê về giới chưa được ban hành. Vì vậy, đối với các chỉ tiêu thu thập từ Bộ ngành chưa có hệ thống báo cáo định kỳ. Đồng thời, một số chỉ tiêu quy định tổng hợp từ nguồn điều tra cũng chưa được lồng ghép, bổ sung câu hỏi để thu thập thông tin do hạn chế về nguồn lực. Mặc dù vậy, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ, ngành thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm với các chỉ tiêu có sẵn nguồn thông tin.

implementation of Vietnam's sustainable development goals specified in Decision No.622/QĐ-TTg. Among the 158 sustainable development indicators, there are many indicators reflecting the gender equality status of Vietnam, especially the group of 16 indicators reflecting goal number 5 "Achieving gender equality, increasing rights and creating association for women and girls”.

NSIGD, including 78 indicators divided into 6 groups, was promulgated by Circular 10/2019/TTBKHĐT of the Minister of MPI, dated July 30, 2019. NSIGD comprises an indicator list, along with concepts, definitions, methods of calculation, disaggregation, responsible agencies, cooperation agencies, and data source for each indicator.

Circular 10 was issued by the Minister of Planning and Investment on July 30, 2019, however, to date, the gender statistical reporting regime has not been issued. Therefore, there is no routine report system for indicators collected from ministries and agencies. At the same time, some indicators compiled from survey sources have not been integrated or supplemented with questions to collect information due to limited resources. However, the General Statistics Office has coordinated with ministries and branches to collect, synthesize and compile publications with available information sources.

Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong ấn phẩm này, ngoài phần lời văn, được trình bày dưới dạng bảng và hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được thu thập hoặc tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện và được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021 và 01/4/2022. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

- Điều tra lao động và việc làm năm 2021 và 2022. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực

Instructions for users

The information in this report is presented in tables or charts in the form of absolute or relative numbers. Data are collected or calculated from results of the national surveys conducted by the GSO and surveys conducted by line ministries, institutions and organizations in Vietnam. Data are also collected from the official statistical reporting system of state management agencies in the country. The data sources include:

- The Population Change and Family Planning Survey, concluded on 01 April in 2021 and 01 April in 2022. This survey is conducted by GSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and on the use of contraceptive methods and women's reproductive health.

- Labour Force Surveys from 2021 and 2022. The LFS is one of the internationally standardized surveys conducted annually by GSO to collect information on the quantity and quality of the labour force in the entire country, including regions, provinces and cities.

- Vietnam household Living Standards Surveys 2021 and 2022. This survey aims to track and monitor a systematic way the living standard of the population strata Vietnam; monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Strategy on Growth and Poverty

hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các Bộ, ngành khác có liên quan.

Trong ấn phẩm này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại ấn phẩm về các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

Reduction; contribute to the assessment of the results of the implementation of the Millennium Development Goals and the socio-economic development goals of Vietnam.

- Administrative data from regular reporting systems of relevant ministries, such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, and MOLISA.

In this publication, an indicator is defined as a quantitative or qualitative measure for verifying changes achieved by a development intervention, compared to a reference target (United Nations, 2011). This definition was introduced by UN Vietnam in the book on terminologies used in results-based monitoring and evaluation and management. However, in legislative documents in Vietnam regarding statistics, it is often referred to as a statistical indicator. Therefore, in many parts of the report, both terms are used to be consistent with Vietnamese documents.

Phần 2
SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI
THEO TỪNG LĨNH VỰC

Part 2. GENDER STATISTICS BY FIELD

Mục 1. DÂN SỐ
Section 1. POPULATION

DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

STT No	Hình/Figure	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2022 <i>Average population by sex and region in 2022</i>	41
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2022 <i>Sex ratio of population by region in 2022</i>	42
1.3	Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2022</i>	44
1.4	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo vùng năm 2022 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by region in 2022</i>	44
1.5	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2022 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2022</i>	45
1.6	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, loại hộ năm 2022 <i>Share of household by sex of household head, household size type in 2022</i>	46

Theo số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người; trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới.

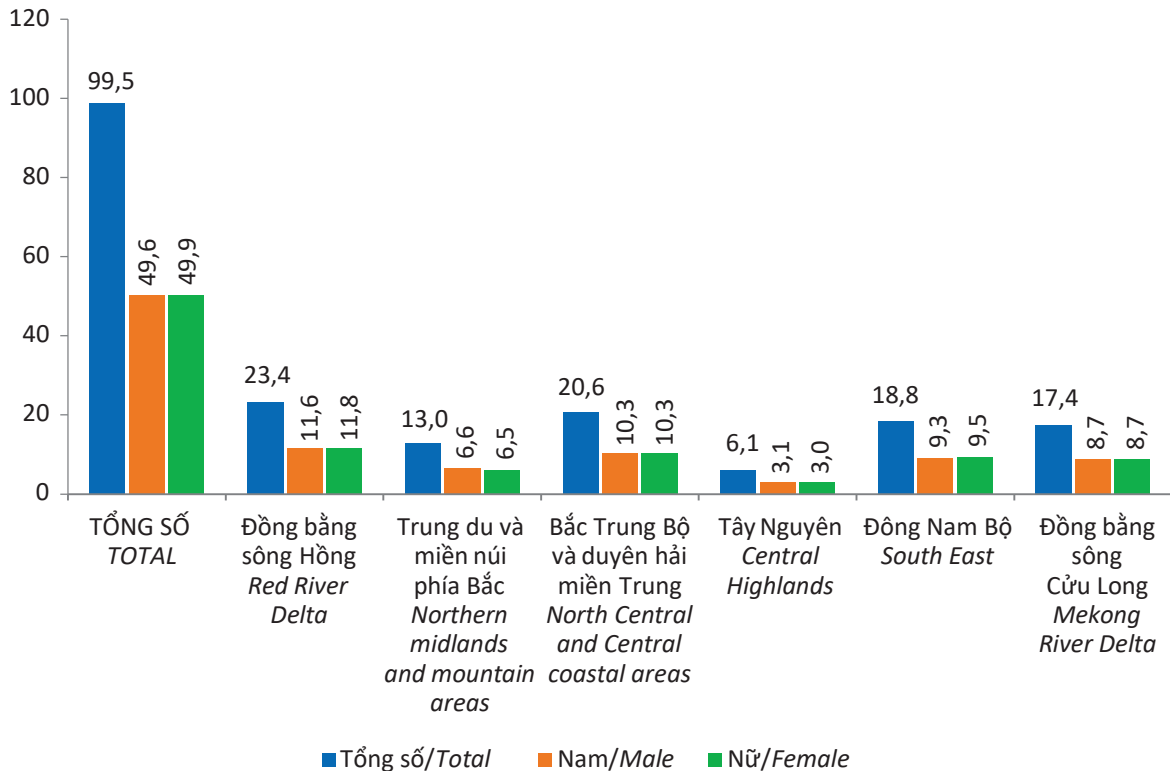
Số liệu từ Niên giám Thống kê năm 2022 cho thấy dân số Việt Nam đạt 99,5 triệu người; trong đó, dân số nam là 49,6 triệu người (chiếm 49,9%) và dân số nữ là 49,9 triệu người (chiếm 50,1%).

According to data from the 2019 Population and Housing Census, the total population of Vietnam is 96,208,984, of which the male population is 47,881,061, accounting for 49.8% and the female population is 48,327,923 people, accounting for 50.2%. Vietnam is the third most populous country in Southeast Asia (after Indonesia and the Philippines) and 15th in the world.

Data from the 2022 Statistical Yearbook show that Vietnam's population reached to 99.5 million people; in which the male population is 49.6 million people (accounting for 49.9%) and the female population is 49.9 million people (accounting for 50.1%).

Hình 1.1: Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2022
Figure 1.1: Average population by sex and region in 2022

Đơn vị /Unit: Triệu người /Mill. persons



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê năm 2022
 Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2022

Tỷ số giới tính của dân số là một chỉ tiêu quan trọng để phân tích cấu trúc của dân số theo giới. Năm 2022, tỷ số giới tính của Việt Nam là 98,6 nam/100 nữ, nghĩa là dân số nam ít hơn dân số nữ do nam giới thường có tuổi thọ thấp hơn nữ giới, mặt khác, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ.

Năm 2022, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên và có tỷ số giới tính cao nhất (tương ứng 100,2 nam/100 nữ và 100,1 nam/100 nữ). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ số giới tính thấp nhất (tương đương 97,2 nam/100 nữ và 98,3 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính theo vùng, miền hoặc theo tỉnh, thành phố chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nhân khẩu học như sinh, chết, các yếu tố liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa và các yếu tố lịch sử khác.

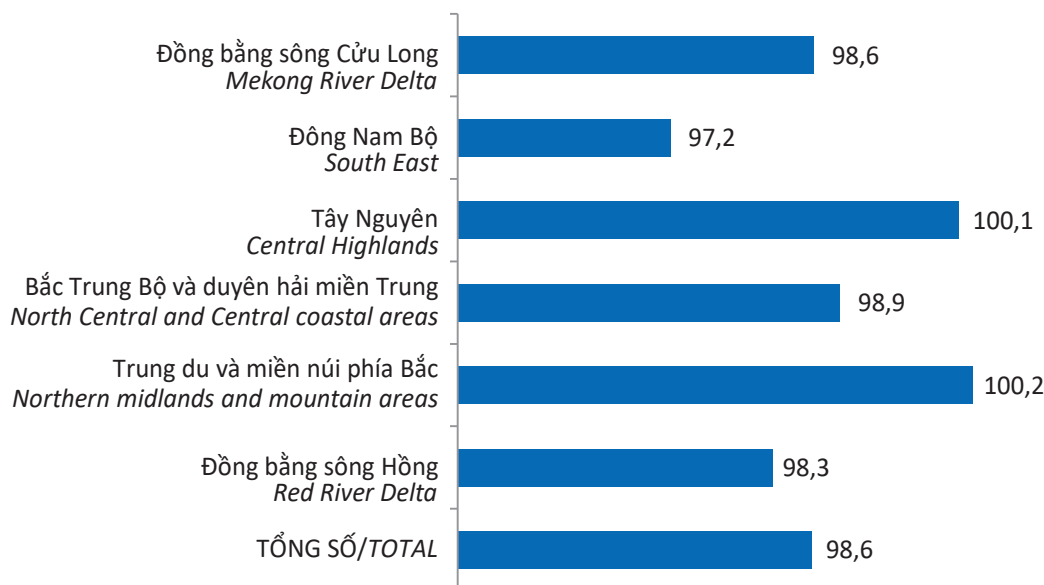
Sex ratios of population are important descriptors of the population structure. In 2022, Vietnam's sex ratio was 98.6 males/100 females, meaning that the male population is less than the female population. This is because men's life expectancy is shorter than women's, and the effects of the war on male deaths are still present today.

The Northern midlands and mountain areas and Central Highlands has the highest sex ratio (100.2 males/ 100 female and 100.1 males/100 females in 2022). South East and Red River Delta regions have lowest sex ratio (97.2 males/100 females and 98.3 males/100 females, respectively). Sex ratio by region or province, city is influenced by demographic factors such as birth rate, death rate, factors related to socio-economic conditions, traditions, culture and other historical elements.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2022

Figure 1.2: Sex ratio of population by region in 2022

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2022
Source: GSO, Population change and family planning survey in 2022

Tư tưởng trọng nam khinh nữ, sở thích con trai, cùng các hành vi can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Tại Việt Nam, số liệu này năm 2022 là 111,6 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLBĐGQG) giai đoạn 2021-2030 đề ra (chỉ tiêu 1 trong mục tiêu 4): Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì hiện nay coi như đã đạt được ở cấp quốc gia, tuy nhiên thách thức vẫn tồn tại để thực hiện được chỉ tiêu này tại các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng trong những năm tới.

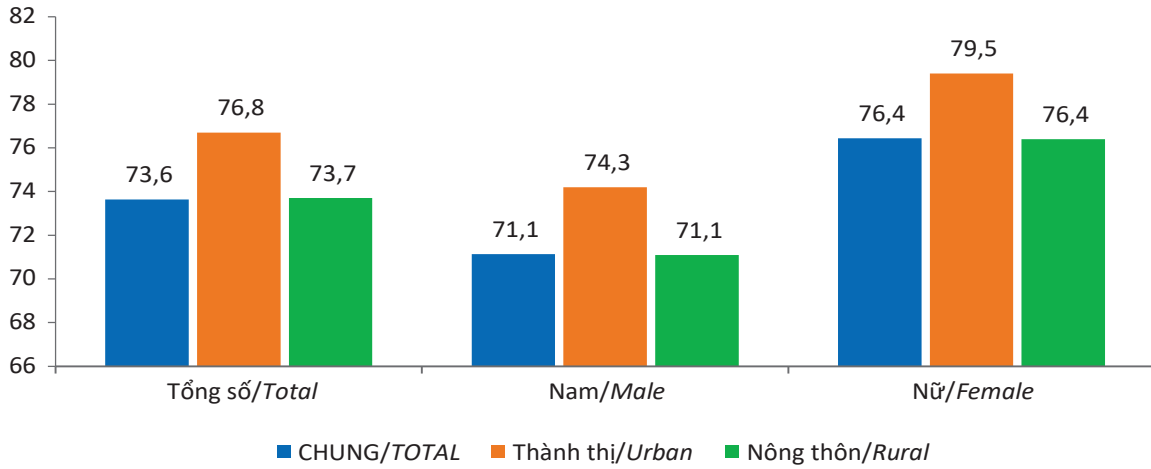
Năm 2022, tuổi thọ trung bình tính khi sinh vẫn giữ mức 73,6 tuổi (bằng mức đạt được năm 2019 kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở), nam giới là 71,1 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Thực tế ở Việt Nam và ở đa số các nước, mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó, tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ. Hàng triệu phụ nữ cao tuổi có khả năng rơi vào tình trạng sống một mình vì vậy các chương trình bảo trợ xã hội và hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư cần phải được tăng cường để cung cấp các dịch vụ và các lựa chọn thay thế cho công việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà, đặc biệt là với phụ nữ cao tuổi tại khu vực nông thôn và các vùng nghèo.

Social norms and traditions around a men supremacy over women, son preference, and sex selection at birth, lead to an imbalance in sex ratio at birth. The sex ratio at birth is normally between 104-106 boys per 100 live births. In Vietnam in 2022, there were 111.6 male infants per 100 females. The National Strategy on Gender Equality 2021-2030 (NSGE) sets indicator 1 in target 4: The sex ratio at birth is 111 boys/100 live girls born in 2025 and 109 boys/100 live girls by 2030. Currently considered to be achieved at the national level, however, challenges remain in some provinces in the Red River Delta region.

In 2022, life expectancy at birth was 73.6 years for Vietnam's population (equal to the achieved level in the result of the 2019 population and housing Census), with gender differentials as follows: 71.1 years for men, and 76.4 years for women. Male life expectancy is higher than the female's, both in Vietnam and in most other countries. Millions of elderly women are more likely to be left alone, so social protection programs and public and private health care systems need to be strengthened to provide services, and alternatives to aged care work at home, especially for elderly women in rural and poor areas.

Hình 1.3: Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022
Figure 1.3: Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2022

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old



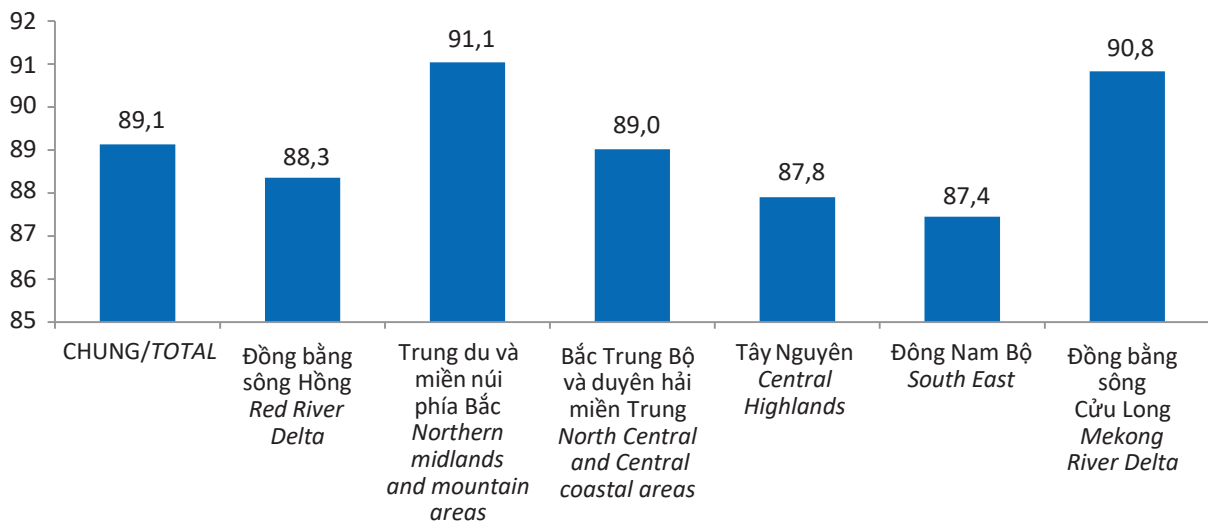
Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2022
 Source: GSO, Population change and family planning survey in 2022

Theo kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2022, có đến 89,1% phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm 2022, tuy nhiên số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt theo vùng.

According to the results of the 2022 Population Change and Family Planning survey, up to 89.1% of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods regions in 2022, but the data also shows regional differences.

Hình 1.4: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo vùng năm 2022
Figure 1.4: Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by region in 2022

Đơn vị/Unit: %



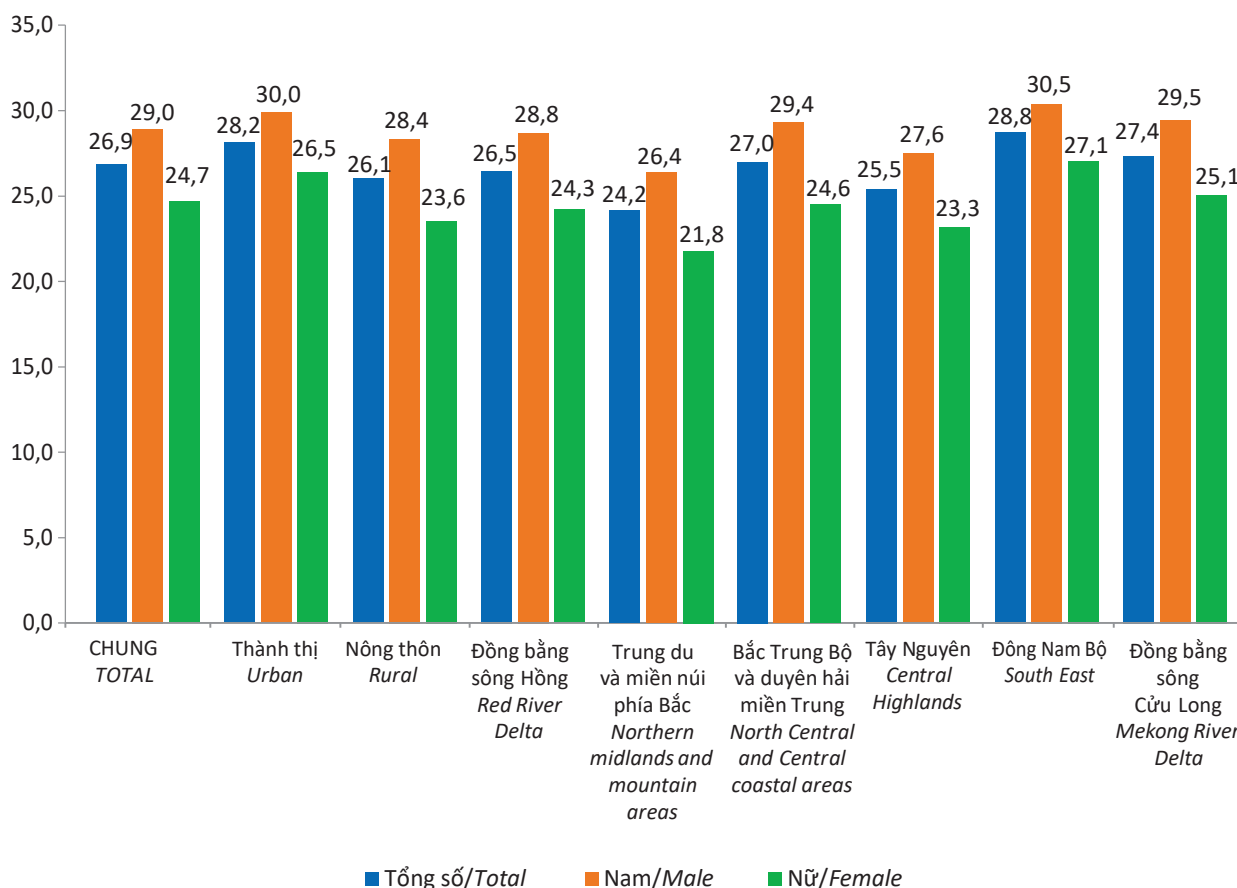
Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2022
 Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2022

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng từ 25,2 tuổi năm 2019 (kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019) lên 26,9 tuổi năm 2022 (tăng 1,7 tuổi); trong đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,3 tuổi (tương ứng là 29 tuổi và 24,7 tuổi), cả nam và nữ ở khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với khu vực nông thôn.

The mean age at first marriage increases from 25.2 years in 2019 (results of the 2019 Population and Housing Census) to 26.9 years in 2022 (an increase of 1.7 years); In particular, men get married 4.3 years later than women (29 years and 24.7 years old, respectively). Both men and women in urban areas tend to get married later than in rural areas.

Hình 1.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2022
Figure 1.5: Single mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2022

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old



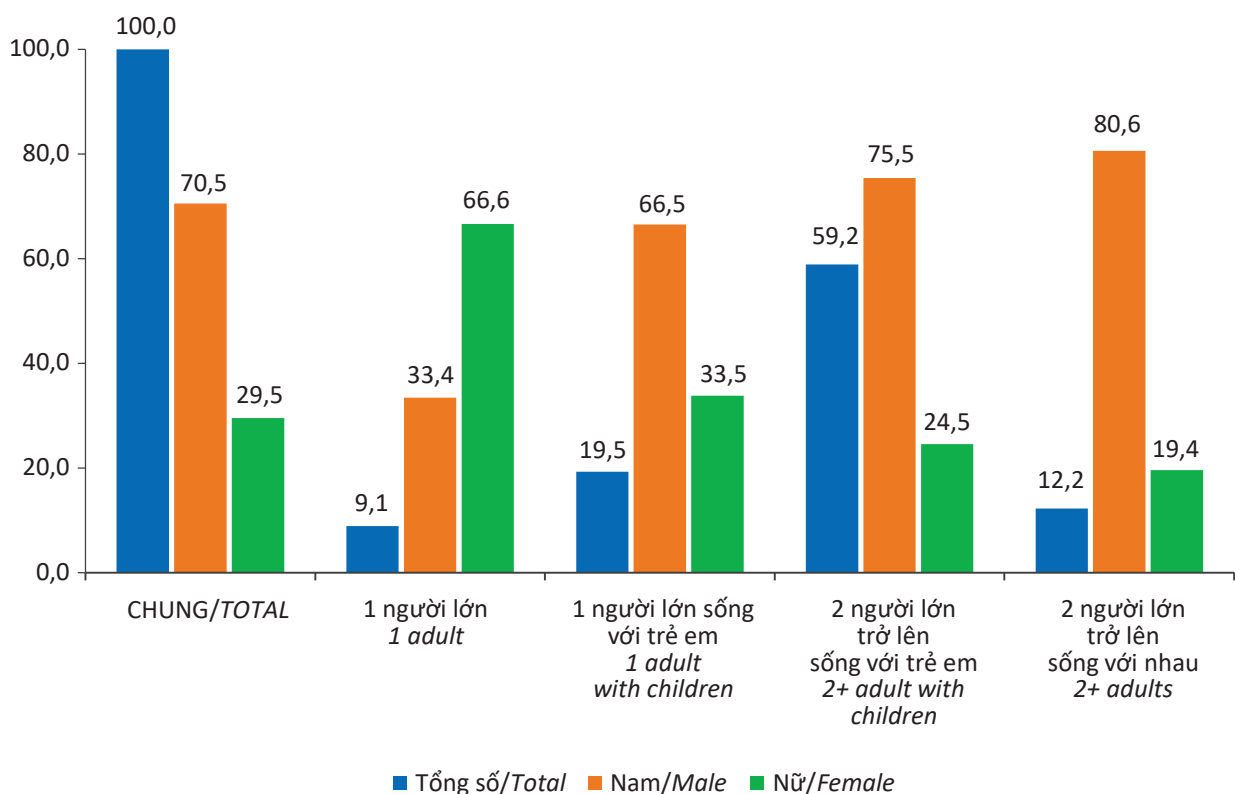
Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2022
 Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2022

Về cơ cấu hộ dân cư, theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, chỉ 29,5% hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Có đến 66,6% phụ nữ là chủ hộ trong hộ có 1 người lớn, con số này ở nam giới là 33,4%; hộ càng đông người, nam giới càng có xu hướng làm chủ hộ cao hơn. Điều này cho thấy, phụ nữ có nhiều khả năng sống tại các hộ gia đình đơn thân chỉ có 1 người trưởng thành.

About the share of household, according to the result from the Vietnam household living standard survey in 2022, only 29.5% of households have female heads. Women make up 66.6 per cent of 1 adult household, this figure is 33.4% in male. The larger the household size, the higher the likelihood of it having a male head. This indicates that women may be more likely to live in single-adult households.

Hình 1.6: Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, loại hộ năm 2022
Figure 1.6: Share of household by sex of household head, household size type in 2022

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022

Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2022

**Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**
*Section 2. LABOR & EMPLOYMENT
AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2022 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2022</i>	49
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2022 <i>Proportion of employed population by sex and employment status in 2022</i>	51
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2022 <i>Proportion of employed population by sex and employment status in 2022 52</i>	52
2.4	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2022 <i>Proportion of employed population that are wage workers by sex and economic sector in 2022</i>	53
2.5	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022 <i>Proportion of trained persons employed by sex, urban/rural in 2022 54</i>	54
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2022 <i>Unemployment rate by sex and age groups in 2022</i>	55
2.7	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022 <i>Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2022</i>	57
2.8	Hình 2.8: Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị - nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2022 <i>Gender income gap by urban-rural, age groups and economic sectors in 2022</i>	59
2.9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022 <i>Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2022</i>	60
2.10	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, nhóm tuổi năm 2022 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, age group in 2022</i>	61

Con người là yếu tố trung tâm, là mục tiêu và cũng là động lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, cơ cấu dân số vàng đã và đang cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho thị trường lao động.

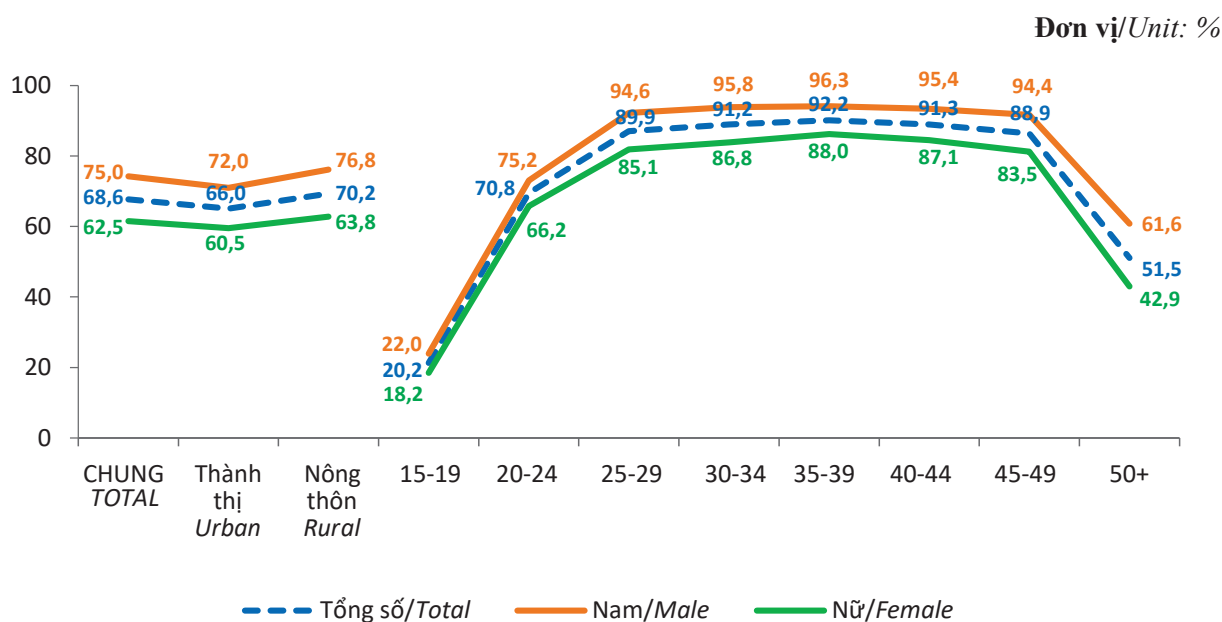
Năm 2022, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam ở mức 68,6% (tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2021), tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 62,5% thấp hơn tỷ lệ của nam giới là 75%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở phụ nữ Việt Nam ở mức khá cao, tuy nhiên, tỷ lệ này luôn luôn thấp hơn nam giới ở mọi khu vực thành thị/nông thôn và ở mọi nhóm tuổi. Chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới thấp nhất ở nhóm tuổi 15-19 tuổi (3,8 điểm phần trăm) và cao nhất ở nhóm tuổi 50+ (18,7 điểm phần trăm).

People are the central factor, the goal, and also the driving force in the process of socio-economic development. In Vietnam today, the golden population structure has been providing abundant human resources for the labor market.

In 2022, Vietnam's labor force participation rate is at 68.6% (increase 0.9 percentage point compare with year 2021), the female labor force participation rate is 62.5%, lower than the male rate of 75%. The labor force participation rate among Vietnamese women was quite high, however, this rate is always lower than that of men in all urban/rural areas and in all age groups. The difference in labor force participation rates between men and women is lowest in the age group 15-19 years old (3.8 percentage points) and highest in the age group 50+ (18.7 percentage points).

Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2022

Figure 2.1: Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2022

Bảng 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2022

Table 2.1: Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group in 2022

	Đơn vị/Unit: %		
	Tổng số/Total	Nam/Male	Nữ/Female
CHUNG/TOTAL	68,6	75,0	62,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	66,0	72,0	60,5
Nông thôn/Rural	70,2	76,8	63,8
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-19	20,2	22,0	18,2
20-24	70,8	75,2	66,2
25-29	89,9	94,6	85,1
30-34	91,2	95,8	86,8
35-39	92,2	96,3	88,0
40-44	91,3	95,4	87,1
45-49	88,9	94,4	83,5
50+	51,5	61,6	42,9

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2022

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2022 đạt 50,6 triệu người; trong đó, lao động nam đạt 26,9 triệu người và lao động nữ là 23,7 triệu người.

Xét theo vị thế việc làm, số lao động có việc làm là nam giới luôn cao hơn nữ giới ở hầu hết các vị trí (Làm công ăn lương, Chủ cơ sở, tự làm, xã viên hợp tác xã). Riêng đối với vị trí lao động gia đình không được trả lương, trả công, là việc làm có mức độ bị tổn thương cao nhất, số lao động nữ có việc làm cao gấp đôi số lao động nam. Năm 2022, có khoảng 3,6 triệu lao động gia đình là nữ, trong khi đó con số này ở nam giới chỉ là 1,8 triệu lao động.

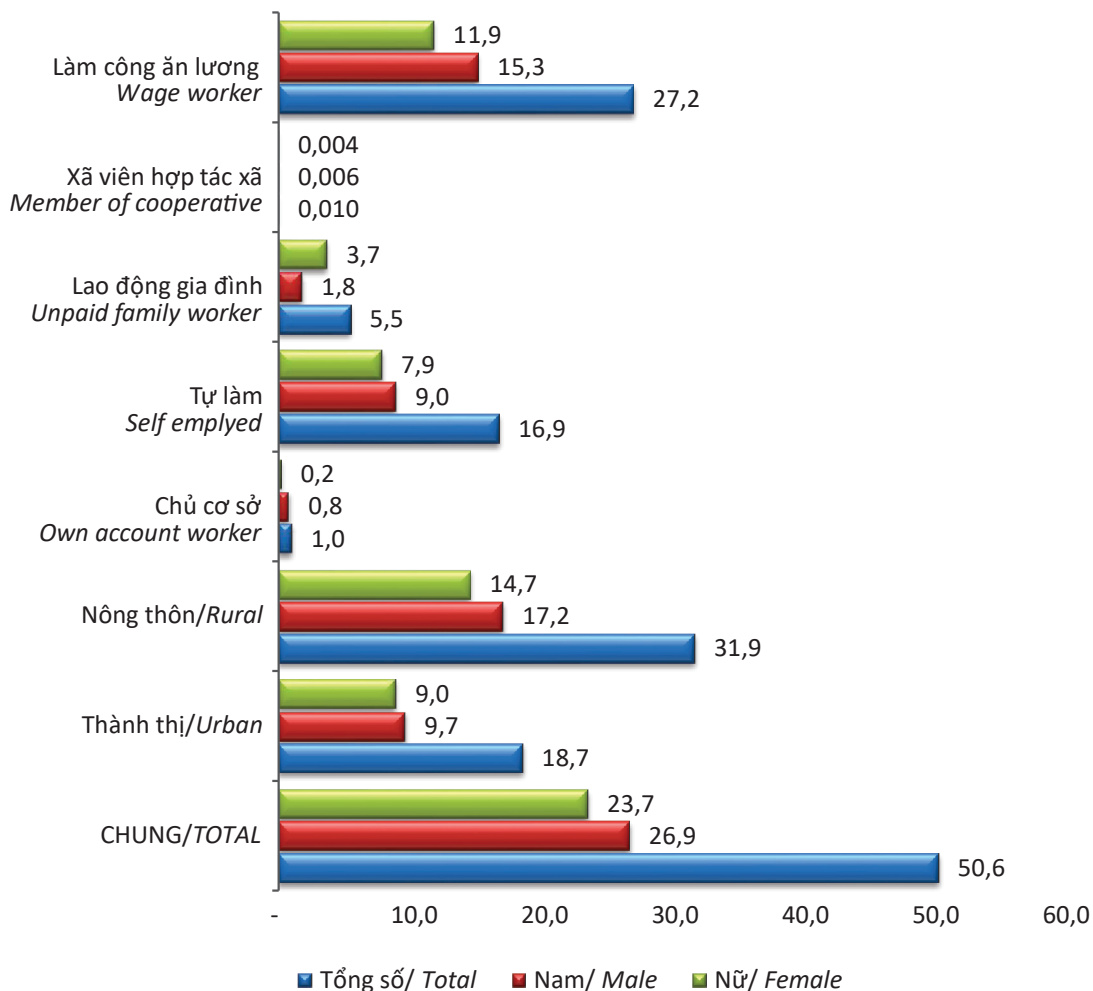
The number of employed population in 2022 is 50.6 million people, of which 26.9 million are men and 23.7 million are women.

In terms of employment status, the number of employed men is always higher than women in most positions (salary worker, owner, self-employed, cooperative member). Particularly for unpaid family labor positions, which are the jobs with the highest level of vulnerability, the number of employed female workers is twice as high as the number of male workers. In 2022, there are about 3.6 million female family workers, while this number for men is only 1.8 million.

Hình 2.2: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2022

Figure 2.2: Proportion of employed population by sex and employment status in 2022

Đơn vị/ Unit: Triệu người/Mill. persons



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2022

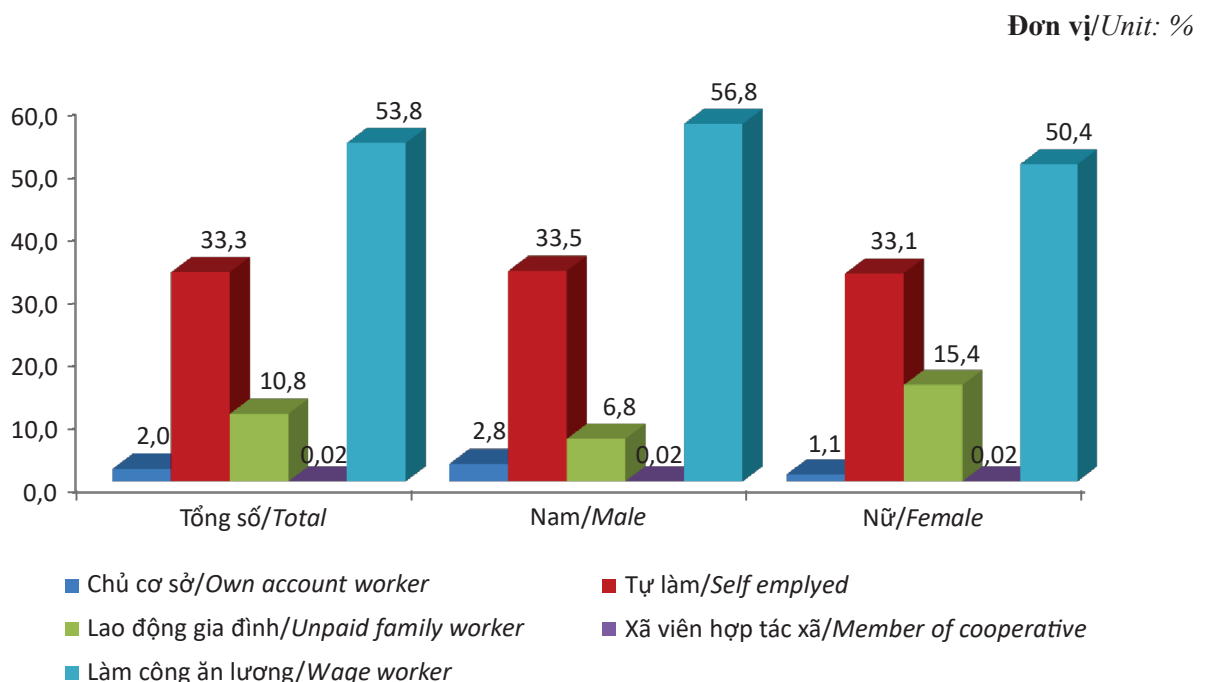
Xét cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể ở phụ nữ so với nam giới. Số liệu cho thấy chỉ 50,4% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 56,8%. Đồng thời, tỷ lệ phụ nữ làm lao động gia đình là 15,4% trong khi tỷ lệ này ở nam giới rất thấp, chỉ 6,8%.

Considering the structure of labor in the economy according to employment status, it shows significant disadvantages for women compared to men. Data show that only 50.4% of employed women are salaried workers, while this rate for men is 56.8%. At the same time, the rate of women working as family workers is 15.4% while this rate of men is very low, only 6.8%.

Tỷ lệ nữ làm công ăn lương tăng từ 43% năm 2019 lên 50,4% năm 2022; trong đó, tỷ lệ nữ làm trong khu vực nông nghiệp giảm từ 35,9% năm 2019 xuống còn 26,9% năm 2022 tiếp tục phản ánh tính khả thi của các mục tiêu đề ra tại CLQG BĐG giai đoạn 2021-2030, gồm: (1) Chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030” và (2) Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”. Như vậy, chỉ trong năm 2022, chúng ta đã rút ngắn 3 năm về đích của 2 chỉ tiêu trên, với đà phát triển này, thời gian về đích có thể rút ngắn trước năm 2030.

The proportion of female wage earners increases from 43% in 2019 to 50.4% in 2022 and the proportion of women working in the agricultural sector decreases from 35.9% in 2019 to 26.9% in 2022 continue to reflect the feasibility of the goals set out in the National strategy on gender equality for the period 2021-2030, including (1) Target 1, goal 2 "Increase the rate of female wage workers to 50% by 2025 and about 60% by 2030" and (2) Target 2, goal 2 "Reduce the proportion of female workers working in the agricultural sector in the total number of employed female workers to below 30% by 2025 and below 25% by 2030". Thus, in 2022 alone, we shortened the finish line of the above two targets by 3 years. With this development momentum, the finish line time can be shortened before 2030.

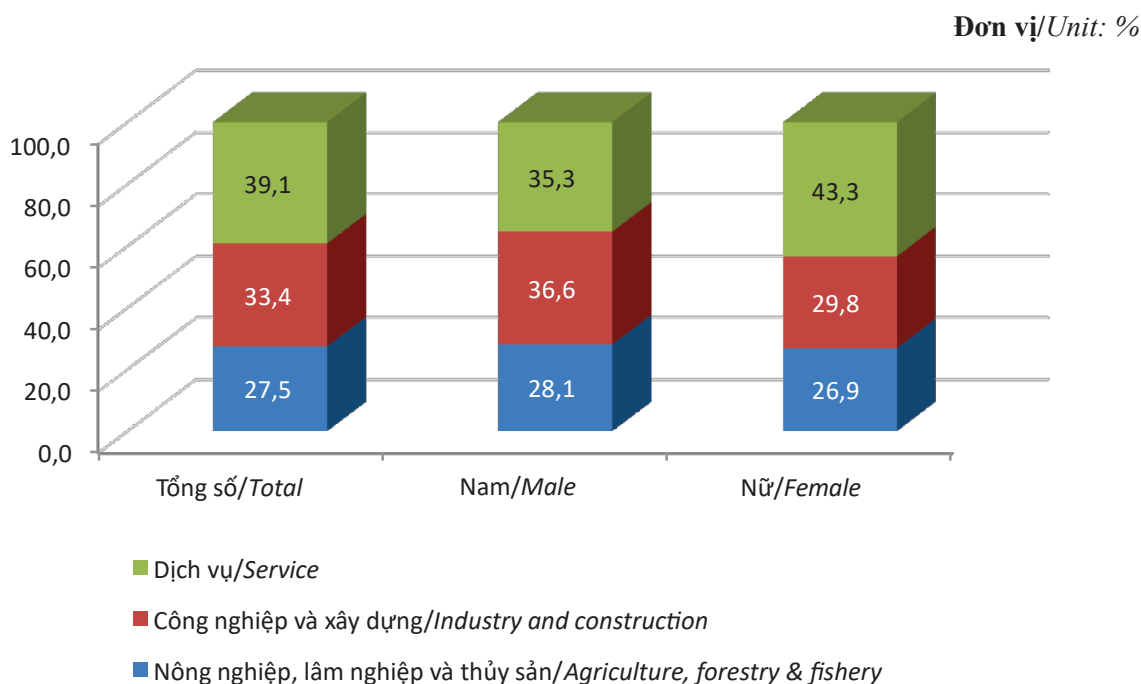
Hình 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2022
Figure 2.3: Proportion of employed population by sex and employment status in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
 Source: GSO, Labor force survey in 2022

Hình 2.4: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2022

Figure 2.4: Proportion of employed population that are wage workers by sex and economic sector in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2022

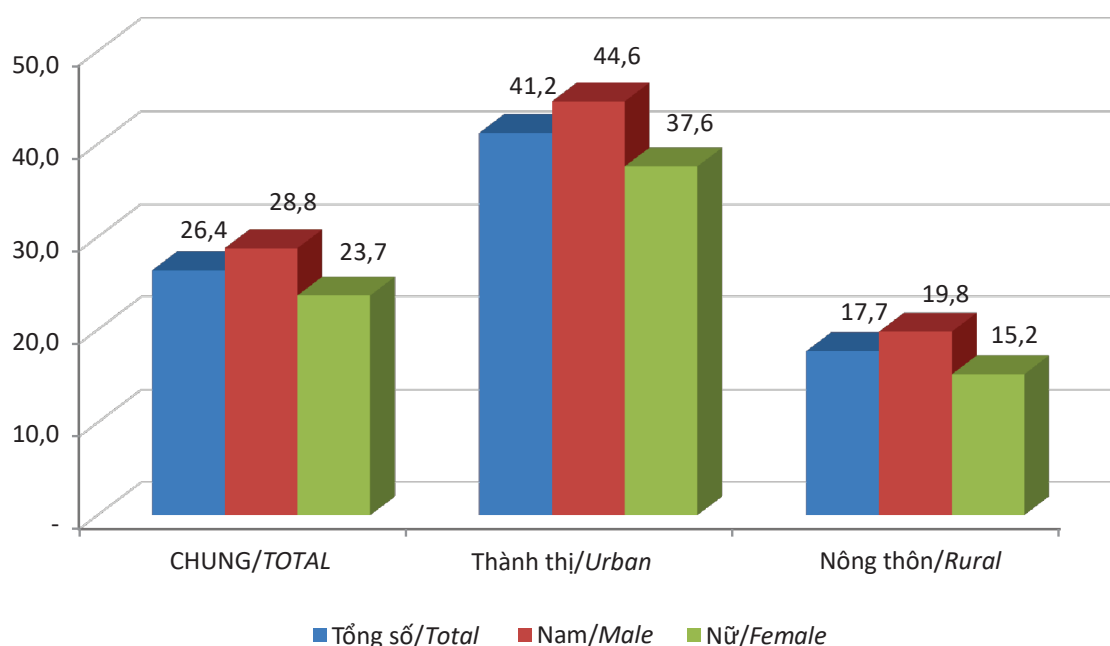
Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, nhưng đó chỉ là lợi thế về mặt số lượng lao động. Lợi thế đó dường như không phát huy được nhiều do chất lượng lao động ở nước ta còn khá thấp. Trong 50,6 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 1/4 số lao động đã qua đào tạo (26,4% năm 2022). Số liệu năm 2022 cho thấy, tỷ lệ này đặc biệt thấp đối với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (15,2%), lao động nữ làm việc ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2,4%) và lao động nữ là lao động gia đình (6,4%).

Vietnam is in the period of golden population structure, but that is only an advantage in terms of the number of workers. That advantage does not seem to be promoted much because the quality of labor in our country is still quite low. Of the 50.6 million employed workers, only about 1/4 of the workers have been trained (26.4% in 2022). In 2022, this rate is especially low for female workers in rural areas (only 15.2%), female workers in agriculture, forestry and fisheries (only 2.4%), and Female workers are family workers (6.4%).

Hình 2.5: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022

Figure 2.5: Proportion of trained persons employed by sex, urban/rural in 2022

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2022

Như vậy, để thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện các chỉ tiêu 3 và 4, mục tiêu 5 của CLQGBĐG đề ra “Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030” và “Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030”, các nguồn lực dành cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cần hướng tới đối tượng lao động khu vực nông thôn; lao động khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, lao động gia đình mà đặc biệt là lao động nữ tại các khu vực này.

Thus, to strongly promote the implementation of goals 3 and 4, target 5 of the National Strategy on gender equality sets out "Goal 3: Percentage of newly recruited female students in the vocational education system will reach over 30% by 2025 and 40% by 2030" and "Goal 4: The proportion of female masters in the total number of people with master's degrees will reach no less than 50% from 2025 onwards. The proportion of female PhDs in the total number of people with doctoral degrees will reach 30% by 2025 and 35% by 2030", resources for vocational education and higher education need to target regional workers in rural areas; workers in agriculture, forestry, and fisheries, family workers, especially female workers in these areas.

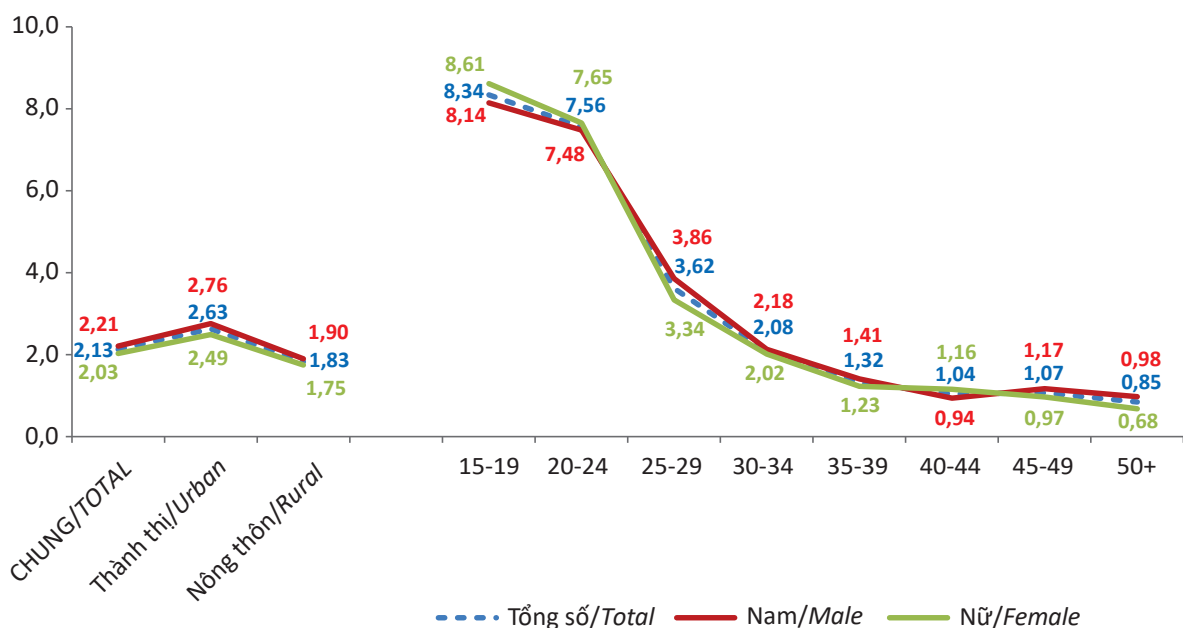
Tỷ lệ thất nghiệp năm 2022 là 2,13%, giảm so với năm 2021 là 0,81 điểm phần trăm. Có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn tương đối thấp. Xét theo nhóm tuổi, Hình 2.6 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp ở cả nam và nữ đều cao ở nhóm tuổi 15-24 tuổi, đồng thời ở nhóm tuổi này, tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới cao hơn so với ở nam giới trong khi hầu hết các nhóm tuổi khác lại cho thấy xu hướng ngược lại. 15-24 tuổi là nhóm tuổi lao động trẻ, mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động, do đó việc thay đổi công việc diễn ra phổ biến hơn các nhóm tuổi khác. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới cao hơn cũng cho thấy đặc trưng công việc dễ tổn thương và phải thay đổi cao hơn ở lao động nữ.

The unemployment rate in 2022 is 2.13%, down 0.81 percentage points compared to 2021. It can be seen that the unemployment rate in Vietnam is still relatively low. In terms of age groups, figure 2.6 reflects that the unemployment rate for both men and women is high in the age group 15-24 years old, and in this age group, the unemployment rate for women is higher than for men in while most other age groups show the opposite trend. 15-24 years old is a young working age group, just starting to participate in the labor market, so changing jobs is more common than other age groups. However, the higher unemployment rate among women also shows that work characteristics are more vulnerable and subject to change among female workers.

Hình 2.6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2022

Figure 2.6: Unemployment rate by sex and age groups in 2022

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022

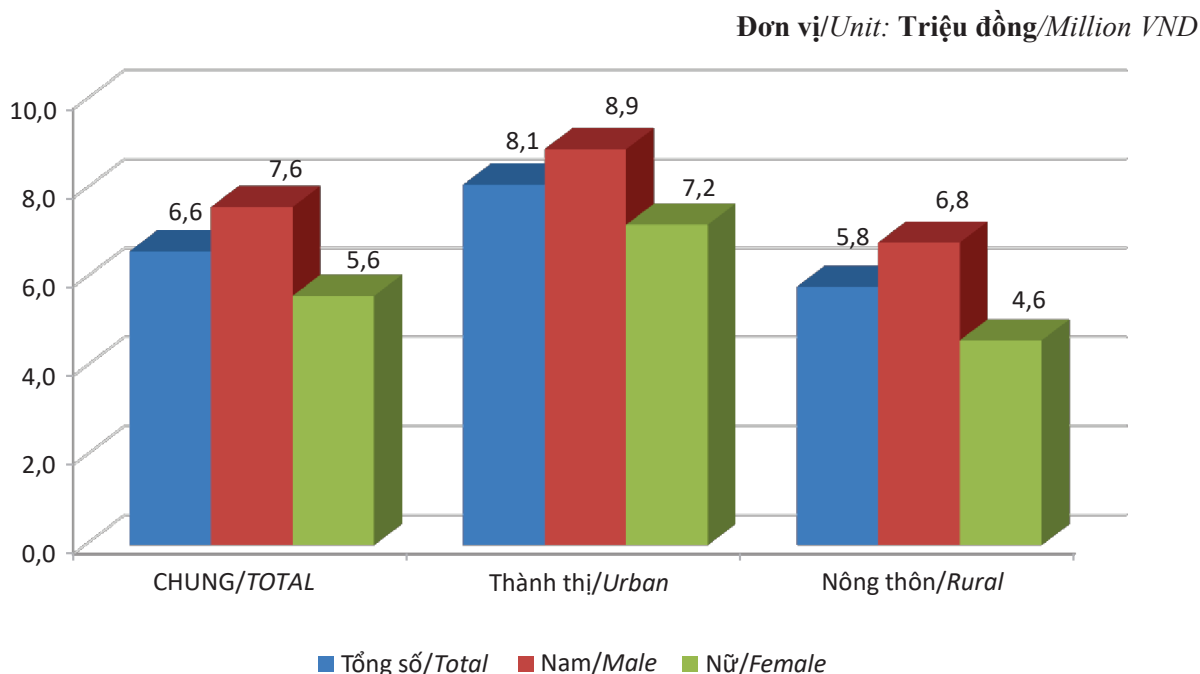
Source: GSO, Labor force survey in 2022

Việc đảm bảo bình đẳng trong trả lương, trả công cho người lao động được quy định tại Khoản 3 Điều 90 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau: “Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau”. Tuy nhiên trong thực tế, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2022 phản ánh thu nhập bình quân tháng của một lao động có việc làm là 6,6 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 7,6 triệu đồng và lao động nữ là 5,6 triệu đồng. Chỉ tiêu này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị - nông thôn và giữa nam và nữ theo 3 khu vực kinh tế. Đặc biệt, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ rất thấp tại khu vực nông thôn, (chỉ 4,6 triệu đồng); lao động nữ làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chỉ 2,3 triệu đồng). Trong khi đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tương ứng là 6,8 triệu đồng và 5,3 triệu đồng.

Ensuring equality in wages and salaries for employees is stipulated in Clause 3, Article 90 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 as follows: "Employers must ensure equal wages, not sex discrimination against workers performing work of equal value". However, in reality, the average income of women is always lower than that of men. The results of the 2022 Labor Force survey reflect that the average monthly income of an employed worker is 6.6 million VND; Of which, male workers are 7.6 million VND and female workers are 5.6 million VND. This indicator has a significant difference between urban and rural areas; and between male and female by 3 Economic sectors. In particular, the average monthly income of female workers is very low in rural areas (only 4.6 million VND); female workers work in Agriculture, forestry & fishery (only 2.3 million VND). Meanwhile, the average monthly income of male workers is 6.8 million VND and 5.3 million VND, respectively.

Hình 2.7: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022

Figure 2.7: Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2022



Nguồn: TCTK, Tính toán từ Điều tra lao động và việc làm năm 2022
 Source: GSO, Calculated from annual Labor force survey in 2022

Phân tích chỉ tiêu khoảng cách thu nhập theo giới cho thấy năm 2022, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn lao động nam 26,4%. Khoảng cách này ở khu vực nông thôn cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị. Khoảng cách thu nhập theo giới ngày càng tăng dần theo nhóm tuổi của lao động và đặc biệt cao ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (57,1%).

Trước những nỗ lực chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong việc chi trả tiền lương, tiền công, khoảng cách thu nhập theo giới hiện nay đang thu hẹp ở cả thành

Analysis of the Gender Income Gap indicator shows that in 2022, the average monthly income of female workers is 26.4% lower than that of male workers. This gap is significantly higher in rural areas than in urban areas. The gender income gap is gradually increasing according to the age group of workers and is especially high in the agriculture, forestry, and fisheries sectors (57.1%).

Due to policy efforts to promote gender equality in the payment of salaries and wages, the gender income gap is currently narrowing in both urban and

thị - nông thôn, mọi nhóm tuổi lao động và mọi khu vực kinh tế, tuy nhiên tốc độ thu hẹp còn chậm.

Phân tích khoảng cách thu nhập theo giới và nghề nghiệp cho thấy khoảng cách giới tăng lên trong nhóm lãnh đạo và người lao động có chuyên môn, kỹ thuật bậc cao, nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp nhưng lại thu hẹp trong hầu hết các nhóm nghề giản đơn khác như dịch vụ, cá nhân, bảo vệ bán hàng, thợ thủ công và các thợ khác có liên quan, các nghề giản đơn,...

Nguyên nhân có thể do trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tuổi đời, tình trạng hôn nhân và các đặc điểm việc làm giữa nam và nữ, trong đó trình độ chuyên môn có tác động lớn nhất. Mặt khác, thực tế vẫn tồn tại quan niệm, tư tưởng nặng nề, “nhất bên trọng, nhất bên khinh” trong việc đào tạo, tuyển dụng, đề bạt lao động nữ.

Đồng thời, theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), thực trạng phổ biến ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ được giữ vai trò "bên lề" trong hệ thống sản xuất nông nghiệp. Lao động nữ phải làm việc trong các điều kiện khó khăn hơn nam giới và đa phần chỉ được giao những công việc tạm thời, bán thời gian, không chính thức hoặc đòi hỏi tay nghề thấp.

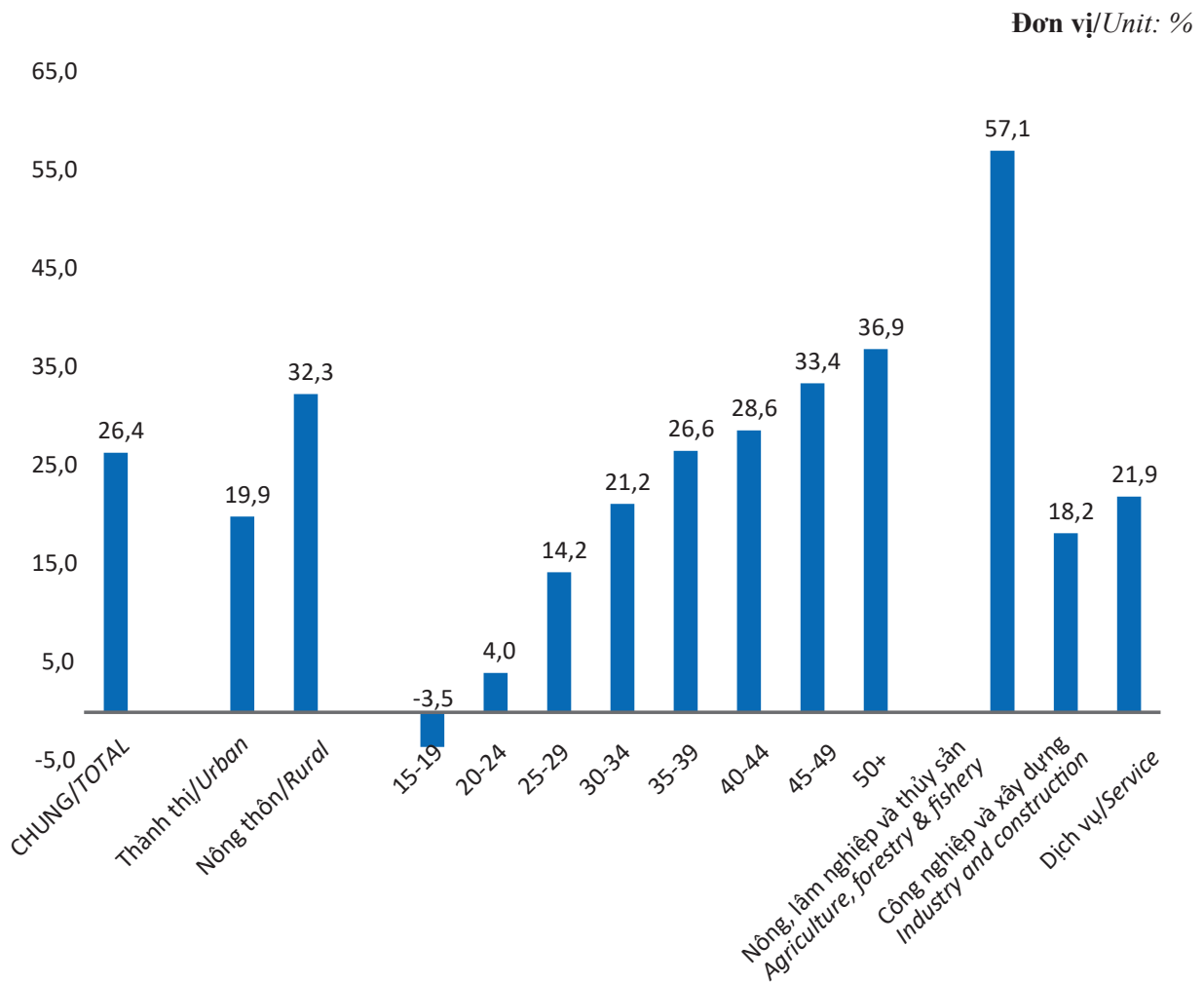
rural areas, all working age groups, and all economic sectors, but the rate of contraction is still slow.

Analysis of the income gap by gender and occupation shows that the gender gap increased in the group of leaders and workers with high-level expertise and techniques, occupations in agriculture, forestry, and fishery but narrowed in most Other groups of simple occupations such as services, individuals, sales guards, craftsmen, and other related workers, simple occupations,...

The cause may be due to educational level, technical expertise, age, marital status, and employment characteristics between men and women, in which professional level has the greatest impact. On the other hand, in reality, there still exists a heavy concept and ideology, "one side values most, one side despises" in training, recruiting, promoting female workers.

At the same time, according to the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO), the common situation in many countries is that women only play a "marginal" role in the agricultural production system. Female workers have to work in more difficult conditions than men and are mostly only given temporary, part-time, informal, or low-skilled jobs.

Hình 2.8: Khoảng cách thu nhập theo giới
chia theo thành thị - nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2022
Figure 2.8: Gender income gap by urban-rural, age groups and economic sectors
in 2022



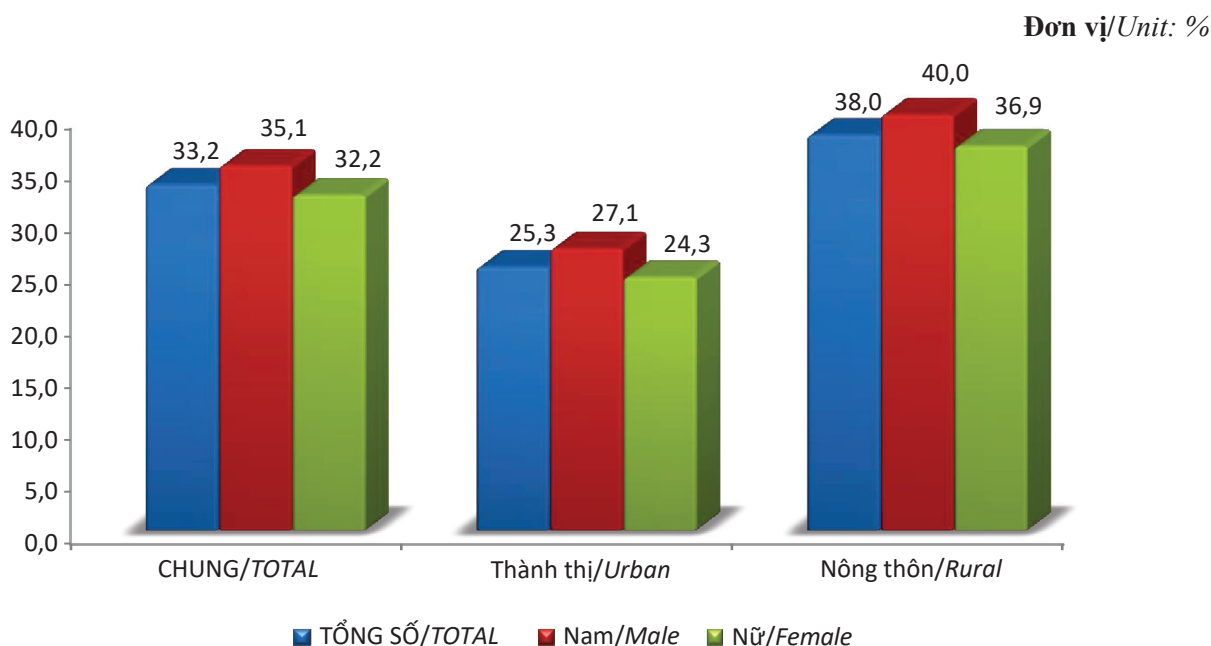
Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
 Source: GSO, Labor force survey in 2022

Năm 2022, tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao ở mức 33,2%; trong đó, nam giới 35,1% và nữ giới là 32,2%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt là đối với lao động nữ khi mà tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn cao gấp 1,5 lần ở thành thị.

In 2022, the proportion of the population of retirement age participating in the labor force is relatively high at 33.2%, of which 35.1% for men and 32.2% for women. This rate has a significant difference between urban and rural areas, especially for female workers when the rate of women of retirement age participating in the labor force in rural areas is higher 1.5 times than that in urban areas.

Hình 2.9: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022

Figure 2.9: Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2022

Trong đời sống gia đình hàng ngày, chỉ tiêu số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công là một thước đo quan trọng phản ánh những đóng góp của cả nam giới và phụ nữ vào việc xây dựng và vun đắp gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ thường là người dành nhiều thời gian hơn hẳn so với nam giới (gấp 1,8 lần). Kết quả Điều tra lao động và việc làm, năm 2022 cho thấy trung bình phụ nữ dành 16,1 giờ một tuần trong khi nam giới chỉ dành trung bình 8,7 giờ làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Đặc biệt, ở nhóm tuổi từ 30-34 tuổi, người phụ nữ dường như phải gồng mình lên với quỹ thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc gia đình lên tới cao nhất là 21,4 giờ một tuần trong khi nam giới chỉ dành nhiều nhất 10,4 giờ.

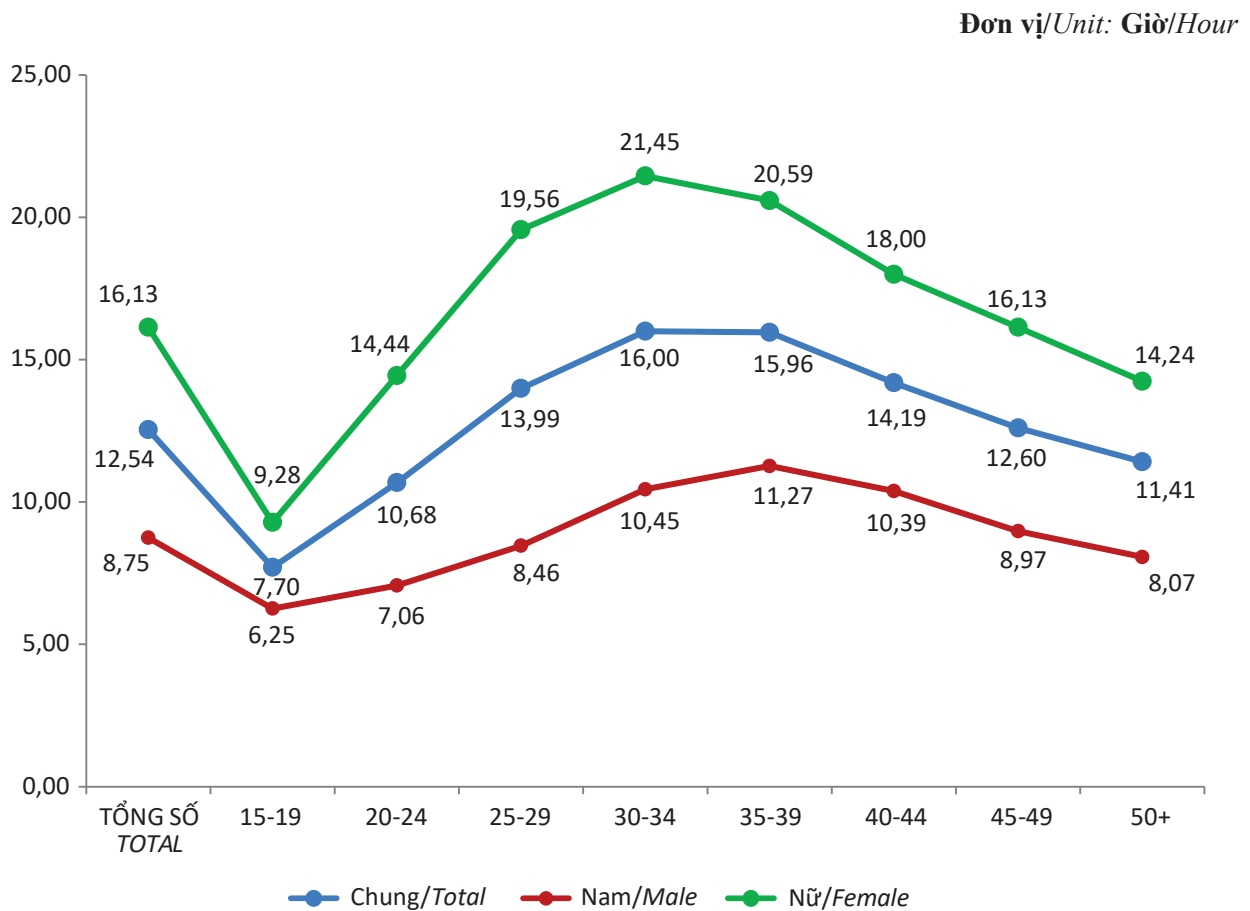
In everyday family life, the average number of hours of unpaid housework and care work is an important measure that reflects the contributions of both men and women to building a family. However, women often spend much more time than men (1.8 times). The results of the Labor Force Survey show that in 2022, on average, women spend 16.1 hours a week while men only spend an average of 8.7 hours doing housework and family care. In particular, in the age group of 30-34 years old, women seem to have to strain themselves with the time spent on housework and family care reaching a peak of 21.4 hours a week while men only spend a maximum of 10.4 hours.

Chỉ tiêu 1, mục tiêu 3 của CLQGBĐG đề ra “Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới”. Ngay cả khi chỉ tiêu này đạt được so với kế hoạch thì con số 1,7 và 1,4 lần bản thân nó vẫn cho thấy sự bất bình đẳng luôn dai dẳng đeo bám người phụ nữ.

Goal 1, target 3 of the National Strategy on gender equality sets out to "Reduce the average number of hours of unpaid housework and care work for women by 1.7 times by 2025 and 1.4 times by 2030 compared to men". Even if this target is achieved compared to the plan, the figures of 1.7 and 1.4 times themselves still show the persistent inequality that haunts women.

Hình 2.10: Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, nhóm tuổi năm 2022

Figure 2.10: Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, age group in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2022

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly terms</i>	66
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	66
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025</i>	67
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2022 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2022</i>	68
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	69
3.6	Tỷ lệ nữ công an năm 2022 <i>Percentage of female police officers in 2022</i>	70
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán, 2021-2022 <i>Percentage of female judges, 2021-2022</i>	71
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên, 2021-2022 <i>Percentage of female prosecutors, 2021-2022</i>	71

Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu. Trong đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác.

Trên thế giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị tăng nhẹ qua các năm gần đây. Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới¹, tháng 01/2023, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trung bình toàn cầu là 26,5%, so với tháng 01/2022 là 26,1% và tháng 01/2021 là 25,5%. Tháng 01/2023, tỷ lệ nữ Bộ trưởng trung bình toàn cầu là 22,8%, so với cùng kỳ năm 2021 là 21,9% và năm 2020 là 21,3%.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% trong 45 năm gần đây (kể từ quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Có thể nói đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Achieving gender equality and the empowerment of women and girls is one of 17 Vietnam's SDGs as well as global SDGs. Increasing women's participation in politics is an important factor towards helping women's empowerment in general, and is also a premise to minimize and end discrimination against women and girls, and implement other human's rights.

The proportion of women holding key roles in politics worldwide has increased slightly in recent years. According to International Parliamentary Union (IPU) statistics on January 2023, the world's 26.5% of parliament seats worldwide are held by women, compared to 26.1% in 2022, and 25.5% in 2021. The percentage of female ministers was 22.8% in January 2023, compared to 21.9% in 2021, and 21.3% in 2020.

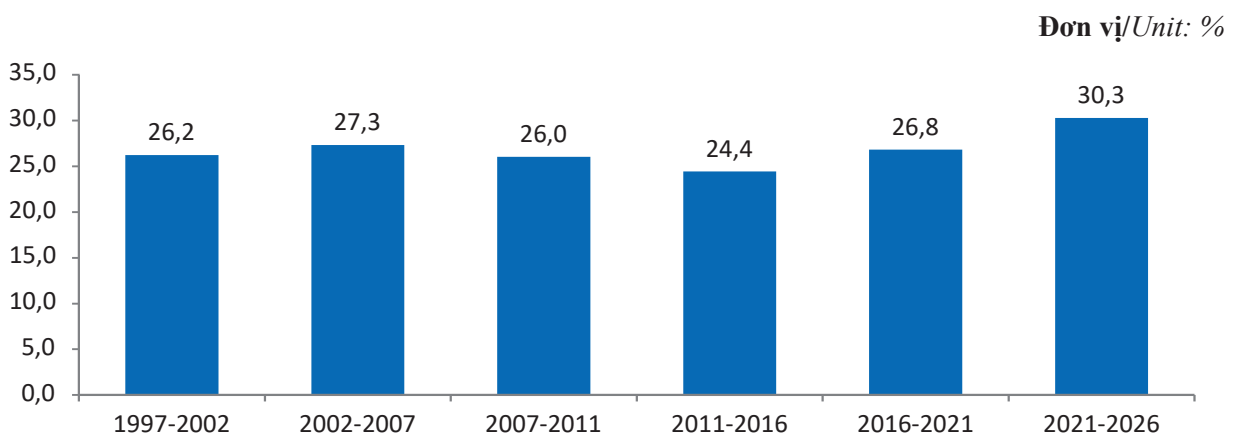
In Vietnam, the proportion of female deputies to the XV National Assembly reached 30.26%, exceeding 30% for the first time in the past 45 years (since the 6th National Assembly, term 1976-1981). According to statistics of the International Parliamentary Union, at the time before the election, Vietnam ranked 71st in the world in terms of the percentage of female parliamentarians. After the election, Vietnam rose to 51st position. It can be said that this is a remarkable result in the last election. This result also brings Vietnam from 9th place to 4th place in Asia.

¹ <https://data.ipu.org/women-ranking>

Ở các cấp địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,08%, cấp xã là 28,98%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu hội đồng nhân dân tăng khoảng 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

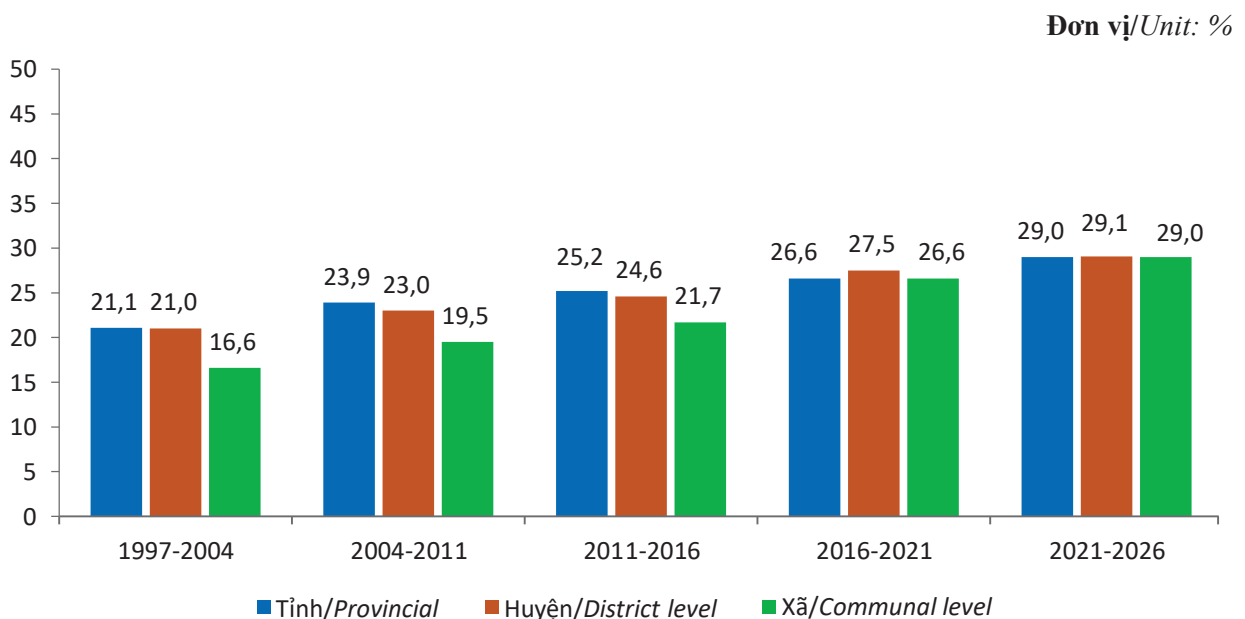
At the local level, the percentage of female delegates in People's Council of all levels has increased. This rate is 29% at the provincial level, 29.08% at the district level and 28.98% at the commune level, respectively. It grew by more or less than 2 percentage points compared to the previous term.

Hình 3.1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ
Figure 3.1: Female parliamentarian rate over National Assembly terms



Nguồn: Văn phòng Quốc hội
 Source: The Office of the National Assembly

Hình 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ
Figure 3.2: Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms

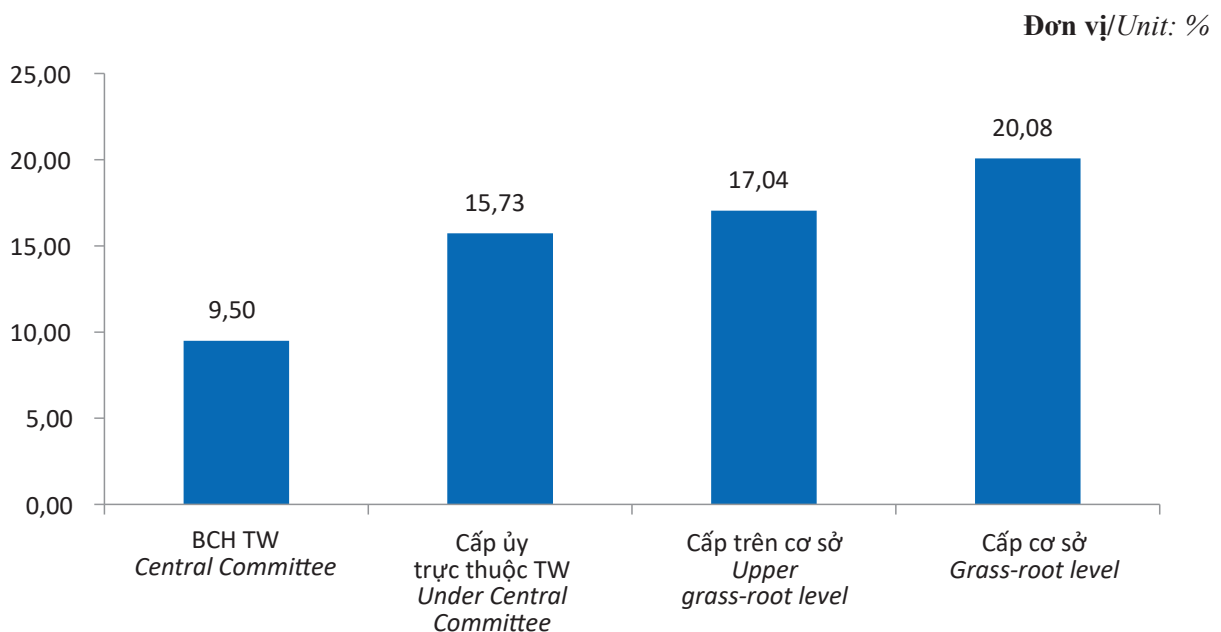


Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
 Source: National Election Council

Ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ cũng còn hạn chế. Nhiệm kỳ 2020-2025, ở Ban Chấp hành Trung ương, tỷ lệ này là 9,5%, cấp ủy trực thuộc Trung ương là 15,73%, cấp ủy trên cơ sở là 17,04% và cấp cơ sở là 20,08%

In Communist Party committees, women's representation is also limited. For the 2020-2025 tenure, this rate at the Central Committee is 9.5%, at the under directly-under-Central Committee level is 15.73%, at the upper-grassroots level is 17.04%, and at the grassroots level is 20.08%

Hình 3.3: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025
Figure 3.3: Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025



Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

Một trong các mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 là đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Tính đến tháng 12/2022, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm 15/30 cơ quan, đạt 50%. Trong đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 13/22 cơ quan, đạt 59%. Các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là

The country's Gender Equality Strategy 2021-2030 set targets that by 2025, 60% of state agencies and local governments must have women in key leader positions, rising to 75% by 2030. As of December 2022, ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with key female leaders account for 15/30 agencies, reaching 50%. Of these, ministries and ministerial-level agencies with key female leaders are 13/22 agencies, reaching 59%, government agencies with key female leaders are 2/8

nữ là 2/8 cơ quan, đạt 25%. Có 3 nữ Bộ trưởng và tương đương, 01 Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, 12 nữ Thứ trưởng và tương đương. Tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ tiệm cận với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025. Trong khi đó, tỷ lệ các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ còn khiêm tốn (mới đạt 25% so với chỉ tiêu đề ra là 60%).

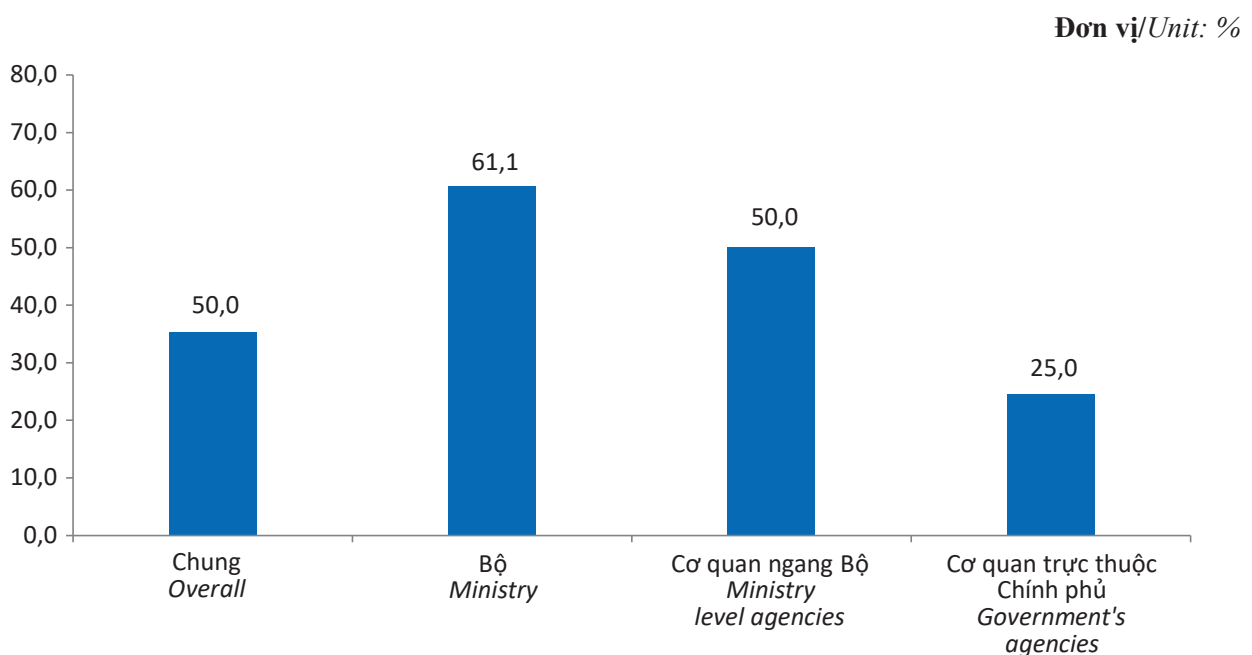
Ở địa phương, nhiệm kỳ 2021-2025, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt (bao gồm Chủ tịch/Phó chủ tịch) ở cấp tỉnh là 37,7%, cấp huyện là 31,8% và cấp xã là 24,9%. Các con số này còn khá xa so với chỉ tiêu đề ra.

agencies, reaching 25%. There are 3 female Ministers and equivalents, 01 Head of a Government agency, 12 female Deputy Ministers and equivalents. The proportion of ministries and ministerial-level agencies with key female leaders is approaching the target set by 2025. Meanwhile, the proportion of Government agencies with key female leaders is still modest (only reached 25% compared to the set target of 60%).

In the local, for the 2021-2025 tenure, proportion of People's Committees with female key leaders (Chairman/Vice chairman) at the provincial level is 37.7%, at the district level is 31.8%, and at the communal level is 24.9%.

Hình 3.4: Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2022

Figure 3.4: Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2022

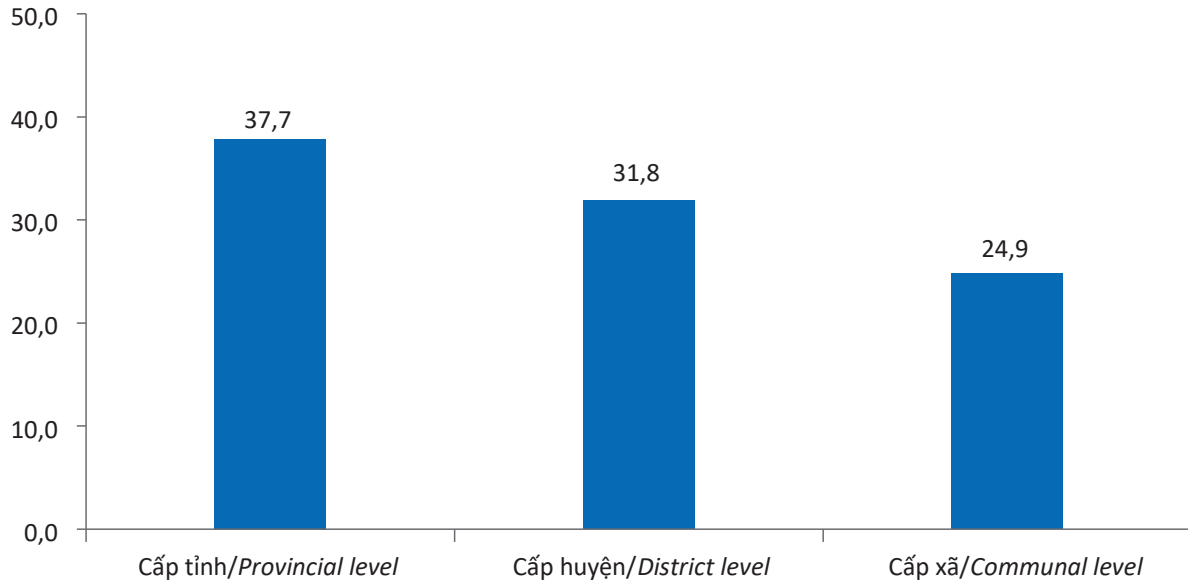


Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

Hình 3.5: Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2021-2025

Figure 3.5: Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

Trong những thập niên qua, quá trình tăng cường tham gia của nữ giới vào lĩnh vực chính trị đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa, có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác lãnh đạo, quản lý. Bên cạnh đó, nỗ lực giảm khoảng cách giới trong công tác lãnh đạo, quản lý không thể tách rời nỗ lực bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống.

Ngoài việc tham gia công tác lãnh đạo, quản lý nói chung thì tỷ lệ nữ tham gia các ngành công an, tòa án, kiểm sát cũng góp phần vào việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ.

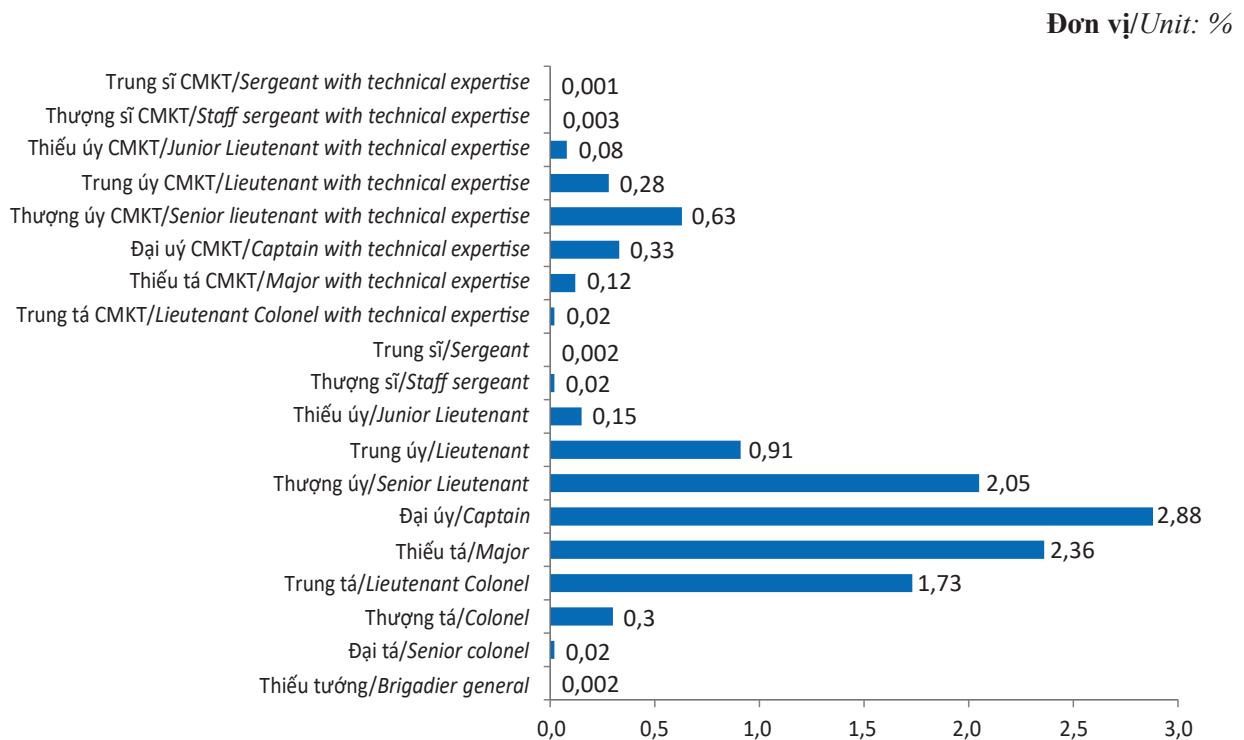
Over the past decades, the process of increasing the participation of women in politics has achieved remarkable achievements. However, the disparity between men and women in holding leadership and management positions is still quite large. To achieve the goals of gender equality and women's empowerment, Vietnam needs to work harder than women, take specific and stronger measures to facilitate and encourage women to participate in management and leadership. In addition, efforts to reduce the gender gap in management and leadership cannot be separated from efforts for gender equality in all aspects of life.

In addition to leadership and management issues, the proportion of women participating in the police, courts, and procuracy sectors also contributes to protecting women's legitimate rights.

Ở Việt Nam, do đặc thù nghề nghiệp, tỷ lệ nữ công an khá thấp. Trong tất cả các cấp bậc, tỷ lệ nữ công an cao nhất ở cấp tá và cấp úy. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở cấp tá và cấp úy cũng chưa đến 3%.

In Vietnam, the ratio of female police officers is quite low. Among all ranks, the highest proportion of female police officers is at the colonel and lieutenant ranks. However, this rate at the colonel and lieutenant ranks is just less than 3%.

Hình 3.6: Tỷ lệ nữ công an năm 2022
Figure 3.6: Percentage of female police officers in 2022

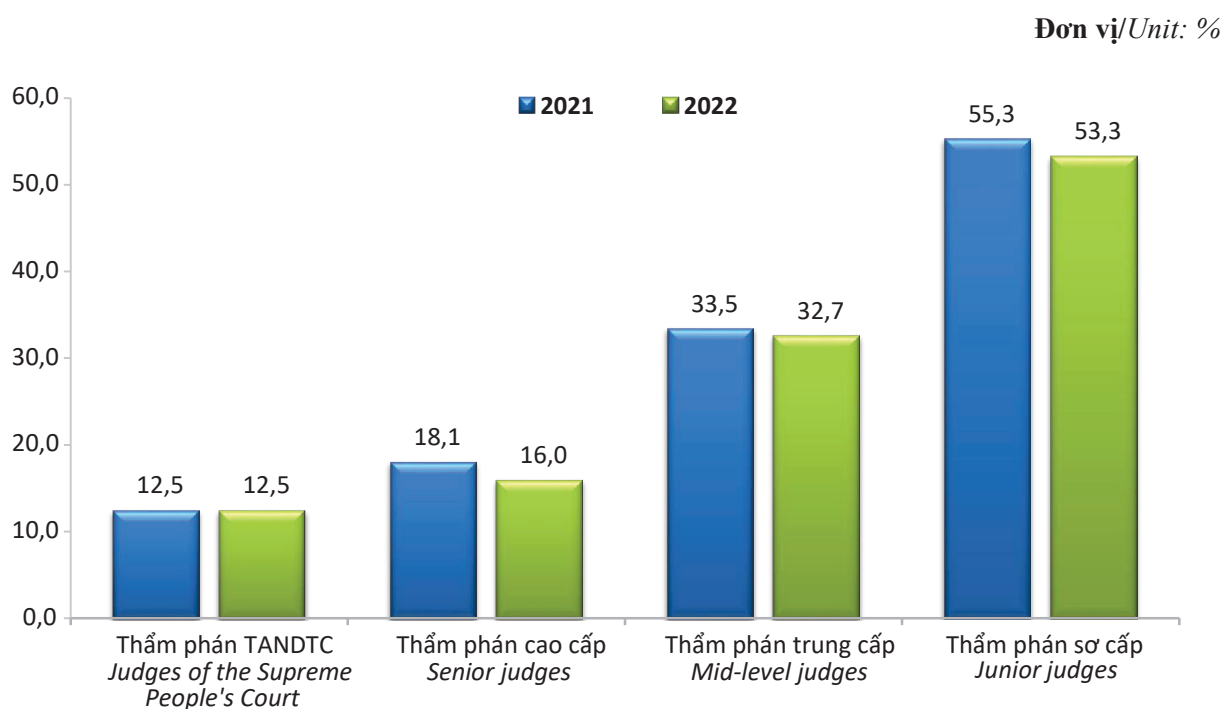


Nguồn: Bộ Công an
Source: Ministry of Public Security

Đối với ngành tòa án và kiểm sát, tỷ lệ nữ thẩm phán và kiểm sát viên còn hạn chế ở các ngạch cấp cao. Cụ thể, năm 2022, tỷ lệ nữ thẩm phán thấp nhất là 12,5% ở ngạch thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cao nhất là 53,3% đối với ngạch thẩm phán sơ cấp. Tỷ lệ nữ kiểm sát viên thấp nhất là 11,8% ở ngạch kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cao nhất là 49,3% ở ngạch kiểm sát viên sơ cấp.

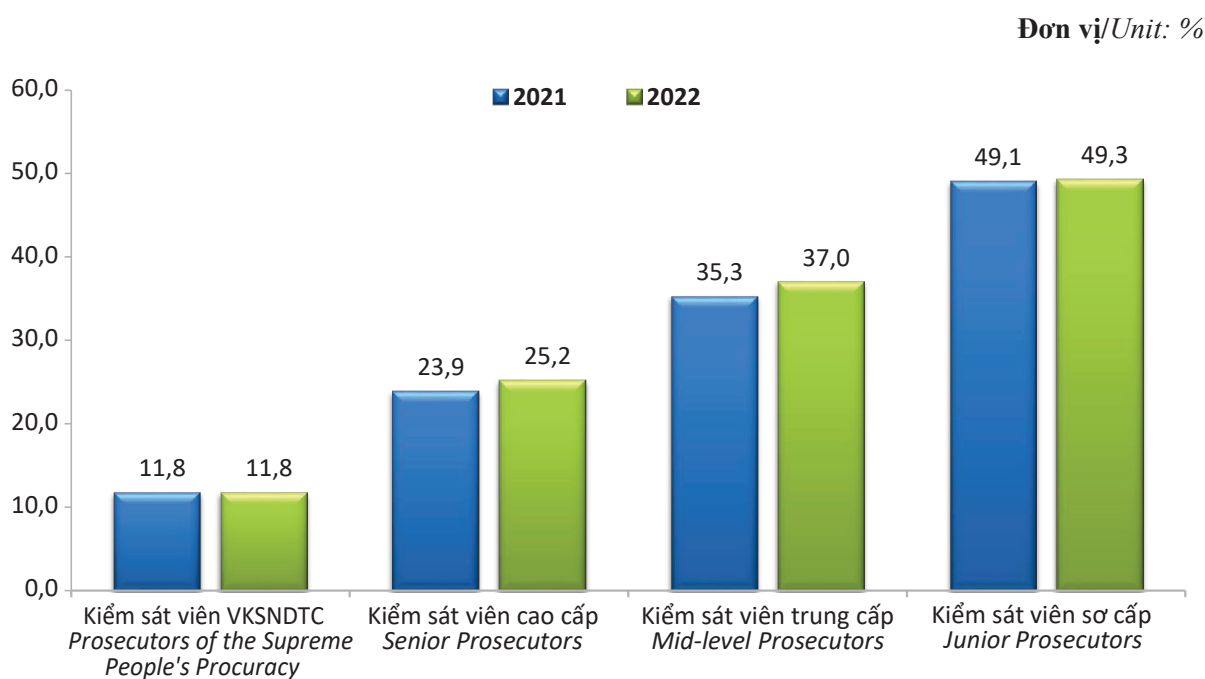
For the court and procuracy sector, the ratio of female judges and prosecutors is still limited at high-level positions. Specifically, in 2022, the lowest rate of female judges is 12.5% in the Supreme People's Court judge rank, the highest is 53.3% in the primary judge rank. The lowest rate of female prosecutors is 11.8% in the rank of prosecutors of the Supreme People's Procuracy, and the highest is 49.3% in the rank of primary prosecutors.

Hình 3.7: Tỷ lệ nữ thẩm phán, 2021-2022
Figure 3.7: Percentage of female judges, 2021-2022



Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Court

Hình 3.8: Tỷ lệ nữ kiểm sát viên, 2021-2022
Figure 3.8: Percentage of female prosecutors, 2021-2022



Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình - <i>Figure</i>	Trang Page
4.1	Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2021-2022 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2021-2022</i>	76
4.2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022 <i>Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2022</i>	77

Định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo viên hiện vẫn tồn tại và có ảnh hưởng lớn đến quyết định lựa chọn nghề. Trong nhiều thập kỷ qua, nghề giáo viên thường được xem là phù hợp với phụ nữ hơn và nam giới thường phải đối mặt với sự đánh giá thấp và định kiến khi quyết định theo nghề này. Điều này đã trở thành áp lực lớn lên nam giới khi muốn trở thành giáo viên. Do đó đã dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là ở các cấp mầm non và tiểu học.

Ngoài ra, việc thiếu khuôn mẫu giáo viên nam thành công trong các cấp học phổ thông cũng là một nguyên nhân không thu hút nam giới chọn nghề giáo viên, học sinh không có tấm gương để noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học. Ngoài ra, mức lương thấp hơn so với các ngành nghề khác cũng có thể khiến nam giới ngần ngại khi chọn nghề giáo viên.

Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2021-2022 cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm học 2021-2022, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nữ chiếm tới 78,93% tổng số giáo viên, cấp trung học cơ sở chiếm 69,73%, trung học phổ thông tỷ lệ giáo viên nam

Gender stereotypes in career choices, including the teaching profession, still persist and strongly influence career decisions. Over the past few decades, the teaching profession has often been considered more suitable for women, and men have often had to contend with low esteem and stereotypes when deciding to become teachers. This has placed significant pressure on men who wish to pursue a career in teaching. Consequently, it has led to a noticeable shortage of male teachers at various levels, especially in early childhood and primary education.

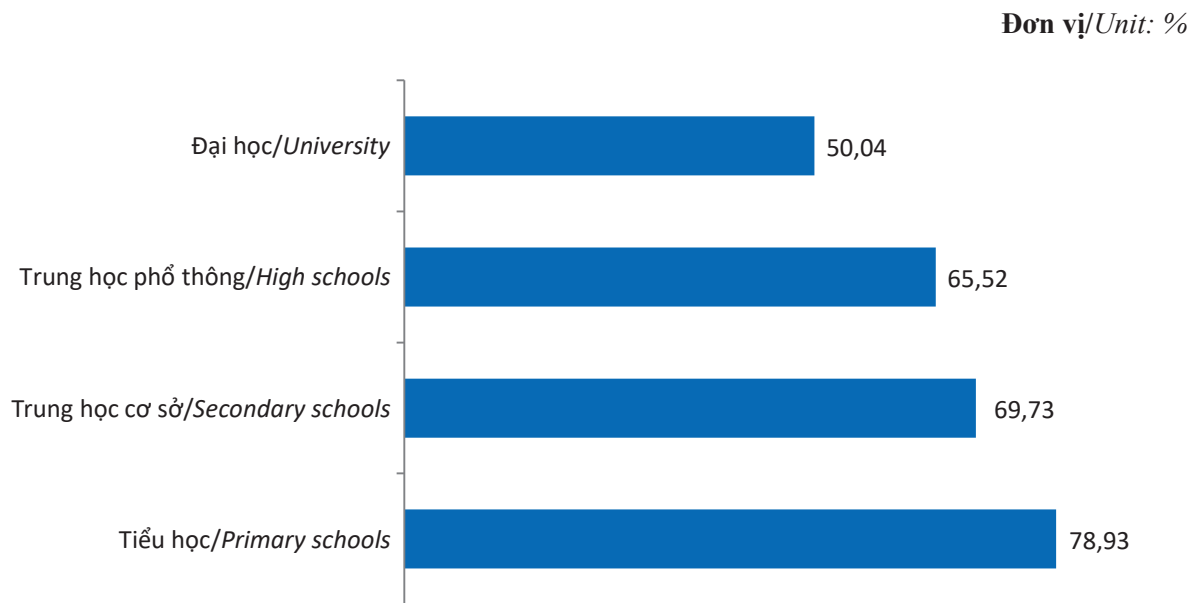
Furthermore, the lack of successful male teacher role models in secondary education also discourages men from choosing teaching as a profession, and students do not have role models to follow from the early stages of their education, including preschool, elementary, and middle school. Additionally, the lower salary compared to other professions may also make men hesitant to choose teaching as a career.

Statistics from the Ministry of Education and Training for the 2021-2022 school year show that, at all levels of general education, there are far fewer male teachers than female teachers. In the 2021-2022 school year, at all levels of general education, the proportion of male teachers is less than that of female teachers, especially at the primary level, female teachers account for 78.93% of the total number of teachers. In lower secondary schools account for 69.73%, the proportion

cũng chỉ chiếm khoảng 1/3, riêng ở đại học tỷ lệ giáo viên cân bằng giữa nam và nữ.

of male teachers in upper secondary schools is only about 1/3, the ratio of teachers is almost equal between men and women at the university level alone.

Hình 4.1: Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2021-2022
Figure 4.1: Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2021-2022



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

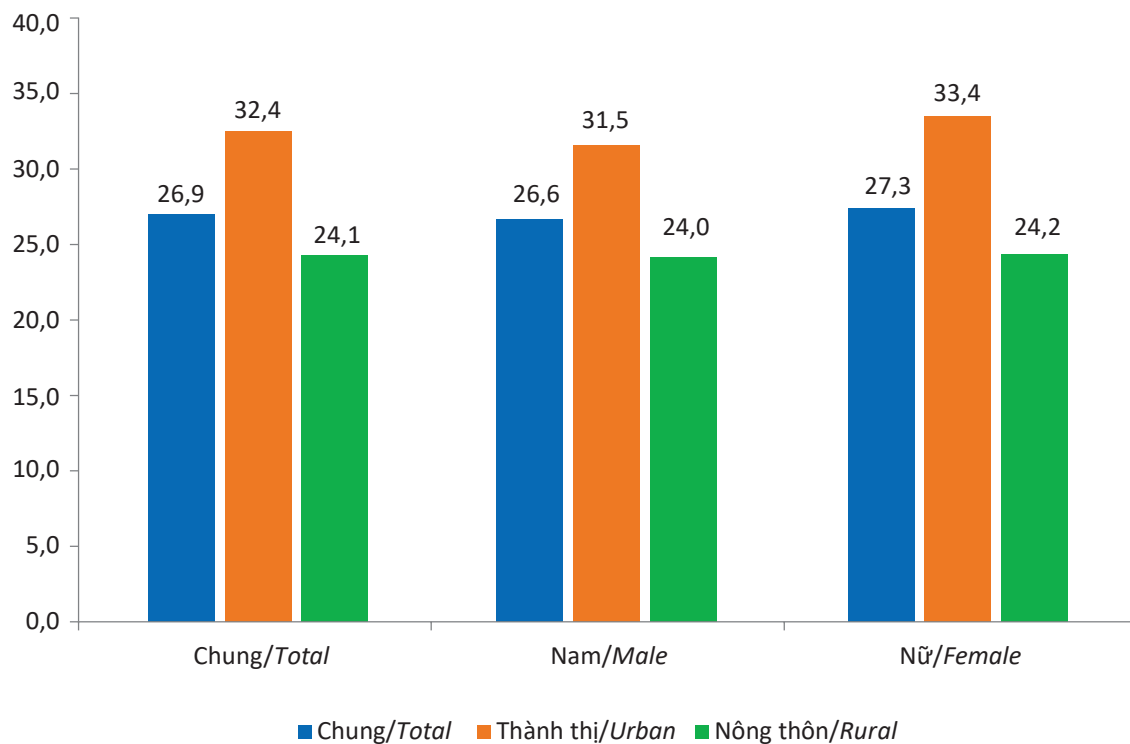
Ở Việt Nam, việc chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Theo kết quả tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, có 26,9% thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua, tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa trẻ em nam và trẻ em nữ, nhưng lại có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trẻ em ở khu vực thành thị có xu hướng đi nhà trẻ cao gấp 1,3 lần trẻ em ở khu vực nông thôn.

In Vietnam, childcare arrangements for children under 3 years old are mainly the responsibility of parents and the unpaid care work is disproportionately provided by mothers. According to calculations from the 2022 Vietnam household living standard survey, only 26.9% of household members aged 3-36 months were enrolled in kindergartens in the past 12 months, but there are significant differences between urban and rural areas. Children in urban areas are 1.3 as likely to enroll in kindergartens than those in rural areas.

Hình 4.2: Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2022

Figure 4.2: Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2022

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2022

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

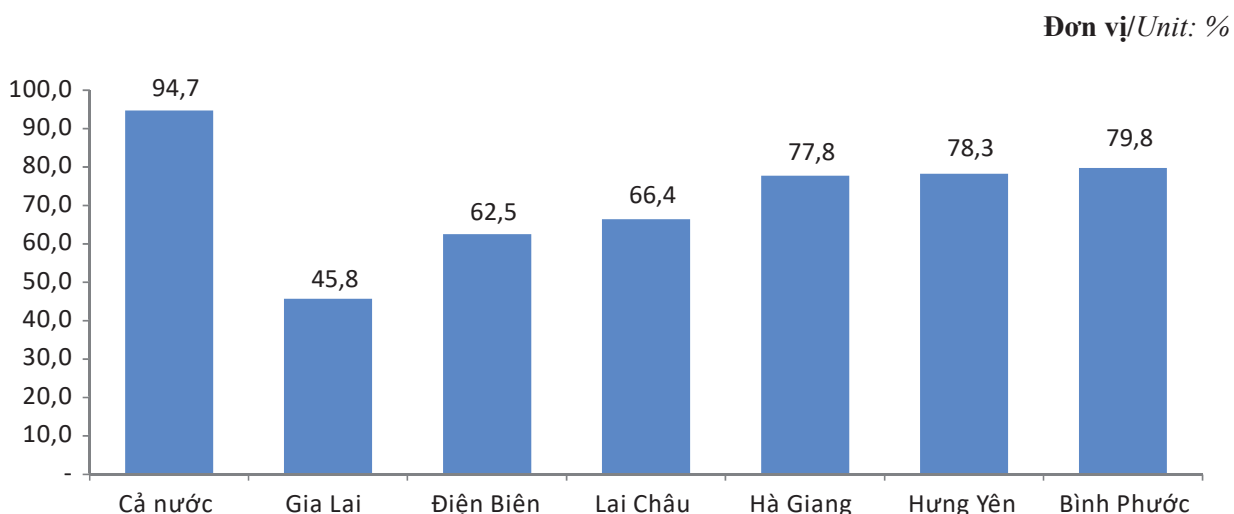
DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT <i>No</i>	Hình/ <i>Figure</i>	Trang <i>Page</i>
5.1	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tại một số tỉnh năm 2022 <i>Proportion of births attended by skilled health staff in 2022</i>	81
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi chia theo giới tính, 2021-2022 <i>Infant and under-5 mortality rates by sex, 2021-2022</i>	83

Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia, bao gồm Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Tại Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 2779/QĐ-BYT ngày 04/6/2021 của Bộ Y tế, có mục tiêu “Tăng tỷ lệ phụ nữ đẻ được người đỡ đẻ có kỹ năng hỗ trợ lên trên 95%, trong đó vùng khó khăn đạt 80%”. Số liệu thực tế năm 2022 cho thấy tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đã đạt 94,7%, hầu hết các tỉnh, thành phố đều có tỷ lệ này trên 80%, chỉ còn 06 tỉnh bao gồm Gia Lai, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Hưng Yên và Bình Phước có tỷ lệ ca sinh được nhân viên có kỹ năng đỡ đạt dưới 80% (Hình 5.1).

Vietnam has demonstrated its commitment to promoting gender equality in the health sector through the promulgation and implementation of a number of national policies, including the National Strategy for Health protection, Care and Promotion in the period 2011-2020, with a vision to 2030 to ensure that people and especially women have access to health care services. According to the National Action Plan on reproductive health care, focusing on maternal, newborn and young child health care for the period 2021-2025 in Decision No. 2779/QĐ-BYT, the goal is to increase the rate of women giving birth attended by skilled health staff is over 95%, of which 80% are in difficult areas. Actual data in 2022 shows that the rate of births attended by skilled medical staff has reached 94.7%, most provinces, cities have this rate over 80%, with only 06 provinces remaining including Gia Lai, Dien Bien, Lai Chau, Ha Giang, Hung Yen and Binh Phuoc have less than 80% of births delivered by skilled staff (Figure 5.1).

Hình 5.1: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tại một số tỉnh năm 2022
Figure 5.1: Proportion of births attended by skilled health staff in 2022



Nguồn: Bộ Y tế
 Source: Ministry of Health

Bên cạnh đó, trong Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, mục tiêu đến năm 2025, tăng tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai trên 4 lần trong thai kỳ lên 85%, trong đó vùng khó khăn đạt 65%. Số liệu thực tế từ báo cáo của Bộ Y tế năm 2022 cho thấy tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai là 85,5%, đã vượt mục tiêu đề ra và cần duy trì tỷ lệ này trong tương lai. Tuy nhiên, cả nước còn 07 tỉnh có tỷ lệ này chưa đạt được mục tiêu 65% cho vùng khó khăn như trong Kế hoạch, đặc biệt một số tỉnh có tỷ lệ rất thấp như Lai Châu (32,7%), Hải Dương (40,4%), Gia Lai (52,4%),...

Cùng với những tiến bộ về nâng cao sức khỏe bà mẹ, số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 01 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 05 tuổi cũng giảm tương ứng qua các năm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019, tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 14,0 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống; trong đó, 15,8‰ đối với trẻ em nam và 12,0‰ đối với trẻ em nữ. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi năm 2019 là 21,0 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống; trong đó, 27,3‰ đối với trẻ em nam và 14,2‰ đối với trẻ em nữ. Các tỷ suất này đang giảm dần qua các năm: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi năm 2021 giảm còn 13,6 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống, năm 2022 giảm xuống còn 12,1 trẻ/1000 trẻ sống. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi năm 2021 giảm xuống 20,5 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống và năm

In addition, in the National Action Plan on reproductive health care, by 2025, the goal is to increase the proportion of women giving birth received prenatal check-ups more than 4 times during pregnancy to 85%, of which in the difficult areas, it would reach 65%. Reported data from MOH in 2022 shows that the rate of pregnant women receiving prenatal care is 85.5% in total, which has exceeded the set target and needs to be maintained in the future. However, the whole country still has 07 provinces with this rate not reaching the target of 65% for disadvantaged areas as in the Plan, especially some provinces with very low rates such as Lai Chau (32.7%), Hai Duong (40.4%), Gia Lai (52.4%),...

Along with progress in improving maternal health, data shows that the mortality rate of children under 5 years old and the infant mortality rate have also decreased correspondingly over the years. According to the results of the Population and Housing Census on April 1, 2019, the mortality rate of children under 1 year old was 14.0 children/1000 live births; of which 15.8‰ for male and 12.0‰ for female. The mortality rate for children under 5 years old in 2019 was 21.0 children/1000 live births; of which 27.3‰ for male and 14.2‰ for female. These rates are gradually decreasing over the years: the mortality rate for children under 1 year old in 2021 decreased to 13.6 children/1000 live births, in 2022 it decreased to 12.1 children/1000 live births. The mortality rate for children under 5 years old in 2021 decreased to 20.5 children/1000 live births, and in 2022 it

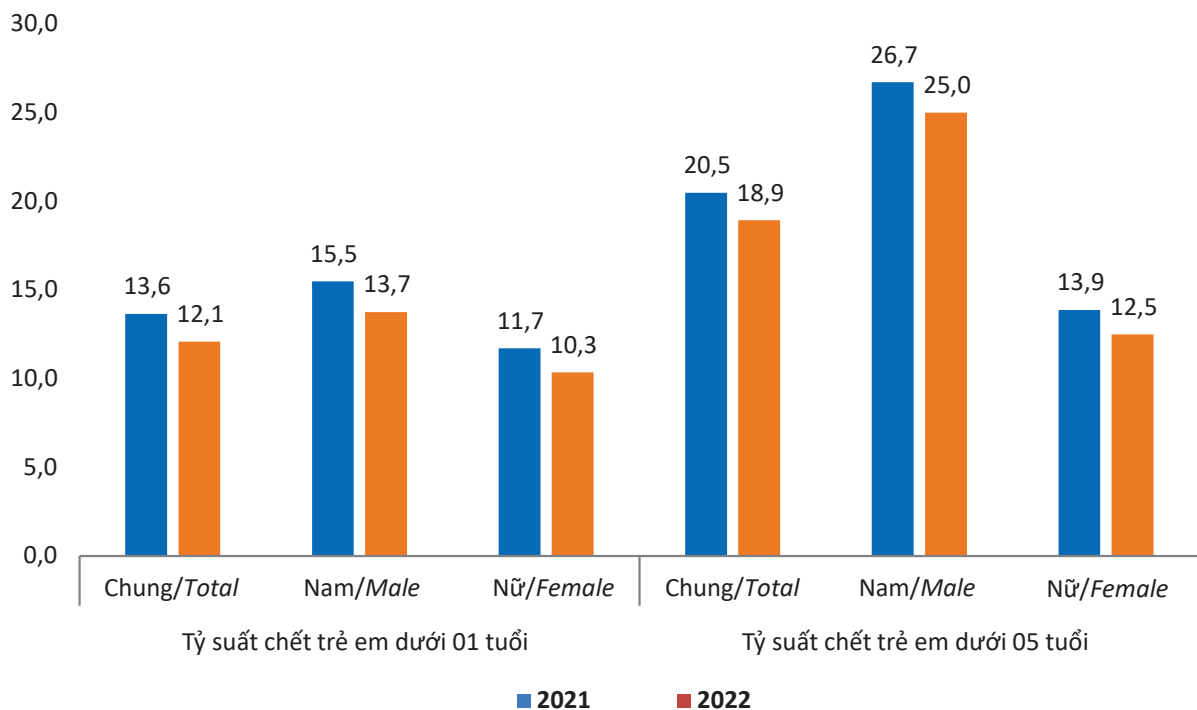
2022 giảm còn 18,9 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống. Đối với tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi, tỷ suất ở trẻ em nam cao hơn so với tỷ suất này ở trẻ em nữ (13,7‰ so với 10,3‰). Đặc biệt, có sự khác biệt rất lớn giữa tỷ suất chết dưới 05 tuổi của trẻ em nam và trẻ em nữ khi nguy cơ chết trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ em nam cao gấp 2 lần so với trẻ em nữ (25,0‰ so với 12,5‰ năm 2022).

decreased to 18.9 children/1000 live births. Regarding the mortality rate of children under 1, the rate of male children is higher than the rate of female children (13.7‰ compared to 10.3‰). In particular, there is a huge difference between the under-5 mortality rate of male children and female children when the risk of dying before the 5th birthday of male children is 2 times higher than that of female children (25.0‰ compared to 12.5‰ in 2022)

Hình 5.2: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi chia theo giới tính, 2021-2022

Figure 5.2: Infant and under-5 mortality rates by sex, 2021-2022

Đơn vị/Unit: ‰



Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019
TCTK, năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: GSO, Viet Nam Population and Housing Census, 1st April 2019
GSO, 2021-2022: Population change and family planning survey, 1st April

Phần 3

BIỂU SỐ LIỆU

Part 3. TABLE

Mục 1. DÂN SỐ
Section 1. POPULATION

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Average population by sex, region and provinces, 2021-2022</i>	89
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022</i>	92
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2022 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2022</i>	95
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022</i>	96
1.5	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2022</i>	99
1.6	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2021-2022</i>	102
1.7	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022</i>	105
1.8	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022</i>	111
1.9	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2022</i>	114

1.1 Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Average population by sex, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	98.504,4	49.092,7	49.411,7	99.474,4	49.590,2	49.884,2
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	23.223,1	11.521,6	11.701,4	23.454,2	11.626,1	11.828,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12.925,0	6.494,0	6.431,1	13.023,2	6.558,3	6.464,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20.584,9	10.243,8	10.341,1	20.661,7	10.315,8	10.345,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	6.033,8	3.041,7	2.992,1	6.092,4	3.073,6	3.018,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	18.315,0	9.118,4	9.196,6	18.810,8	9.299,9	9.511,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17.422,6	8.673,2	8.749,4	17.432,1	8.716,5	8.715,6
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8.330,8	4.132,0	4.198,8	8.435,7	4.167,3	4.268,4
Vĩnh Phúc	1.191,8	594,0	597,8	1.197,6	598,0	599,6
Bắc Ninh	1.462,9	725,2	737,7	1.488,2	732,0	756,2
Quảng Ninh	1.350,8	686,9	664,0	1.362,9	692,7	670,2
Hải Dương	1.936,8	966,4	970,3	1.946,8	975,5	971,3
Hải Phòng	2.072,4	1.025,0	1.047,4	2.088,0	1.035,3	1.052,7
Hưng Yên	1.284,6	644,1	640,4	1.290,9	648,2	642,6
Thái Bình	1.873,9	914,4	959,5	1.878,5	917,1	961,5
Hà Nam	875,2	431,4	443,8	878,0	434,8	443,2
Nam Định	1.836,3	899,4	936,9	1.876,9	919,5	957,3
Ninh Bình	1.007,6	502,8	504,8	1.010,7	505,7	505,1
Hà Giang	887,1	448,5	438,6	892,7	453,2	439,6

1.1 (Tiếp theo) **Dân số trung bình**
chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cao Bằng	542,2	271,6	270,6	543,1	272,8	270,2
Bắc Kạn	323,7	164,7	159,0	324,4	165,0	159,3
Tuyên Quang	801,7	403,6	398,1	805,8	407,6	398,2
Lào Cai	761,9	387,1	374,8	770,6	393,0	377,6
Yên Bái	842,7	424,7	418,0	847,2	427,3	419,9
Thái Nguyên	1.323,2	646,2	676,9	1.336,0	652,3	683,7
Lạng Sơn	796,9	406,8	390,1	802,1	410,3	391,8
Bắc Giang	1.875,2	941,8	933,4	1.890,9	952,9	938,0
Phú Thọ	1.507,5	747,8	759,7	1.516,9	756,1	760,8
Điện Biên	625,1	317,4	307,8	635,9	323,0	313,0
Lai Châu	478,4	242,3	236,2	482,1	244,3	237,8
Sơn La	1.287,7	653,5	634,2	1.300,1	659,8	640,3
Hoà Bình	871,7	438,0	433,7	875,4	440,7	434,7
Thanh Hoá	3.716,4	1.848,1	1.868,4	3.722,1	1.858,3	1.863,7
Nghệ An	3.409,8	1.708,4	1.701,4	3.420,0	1.711,8	1.708,2
Hà Tĩnh	1.314,1	650,8	663,3	1.323,7	658,4	665,3
Quảng Bình	910,7	457,4	453,2	913,9	460,3	453,6
Quảng Trị	647,8	321,8	326,0	650,9	324,0	326,9
Thừa Thiên - Huế	1.153,8	571,2	582,5	1.160,2	578,2	582,0
Đà Nẵng	1.195,5	591,4	604,1	1.220,2	604,5	615,7
Quảng Nam	1.518,5	747,0	771,5	1.519,4	750,5	768,9
Quảng Ngãi	1.244,1	615,0	629,1	1.245,6	620,1	625,6
Bình Định	1.508,3	742,9	765,5	1.504,3	747,9	756,4
Phú Yên	875,5	440,3	435,2	876,6	441,9	434,7
Khánh Hoà	1.248,1	621,4	626,7	1.254,0	625,3	628,7
Ninh Thuận	596,0	301,1	294,9	598,7	303,4	295,3

1.1 (Tiếp theo) **Dân số trung bình**
chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	1.246,3	627,0	619,3	1.252,1	631,2	620,9
Kon Tum	568,8	285,4	283,4	579,9	291,4	288,5
Gia Lai	1.569,7	787,0	782,7	1.591,0	797,9	793,1
Đắk Lắk	1.909,0	963,3	945,7	1.918,4	969,5	948,9
Đắk Nông	664,4	340,3	324,1	670,6	343,1	327,5
Lâm Đồng	1.321,9	665,7	656,2	1.332,5	671,7	660,8
Bình Phước	1.024,3	516,2	508,1	1.034,7	521,8	512,9
Tây Ninh	1.181,9	591,3	590,6	1.188,8	596,2	592,6
Bình Dương	2.596,8	1.308,6	1.288,2	2.763,1	1.395,5	1.367,6
Đồng Nai	3.169,1	1.608,9	1.560,2	3.255,8	1.622,2	1.633,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.176,1	583,0	593,1	1.178,7	587,8	590,9
TP. Hồ Chí Minh	9.166,8	4.510,4	4.656,4	9.389,7	4.576,4	4.813,4
Long An	1.725,8	861,5	864,3	1.734,3	865,9	868,3
Tiền Giang	1.779,4	872,1	907,3	1.785,2	878,9	906,4
Bến Tre	1.295,7	634,7	661,0	1.298,0	640,5	657,5
Trà Vinh	1.018,6	501,2	517,5	1.019,3	503,3	515,9
Vĩnh Long	1.029,0	507,0	522,0	1.028,8	508,7	520,1
Đồng Tháp	1.601,3	799,9	801,4	1.600,2	800,2	800,0
An Giang	1.909,5	948,1	961,4	1.905,5	946,2	959,4
Kiên Giang	1.752,3	889,0	863,3	1.751,8	896,3	855,4
Cần Thơ	1.247,0	619,1	627,9	1.252,3	621,6	630,7
Hậu Giang	729,9	367,4	362,4	729,5	369,2	360,2
Sóc Trăng	1.206,8	601,4	605,4	1.197,8	606,4	591,4
Bạc Liêu	918,5	459,5	459,0	921,8	462,1	459,7
Cà Mau	1.208,8	612,3	596,5	1.207,6	617,2	590,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2022

1.2 Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022
TỔNG SỐ/TOTAL	98,4	98,6
Thành thị-nông thôn/ Urban-Rural		
Thành thị/ Urban	96,7	96,6
Nông thôn/ Rural	99,4	99,8
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,9	98,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	99,7	100,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,2	98,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	102,0	100,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,1	97,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,5	98,6
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	98,0	99,7
Vĩnh Phúc	97,6	100,5
Bắc Ninh	98,5	97,9
Quảng Ninh	101,3	101,3
Hải Dương	98,5	99,8
Hải Phòng	96,9	98,0
Hưng Yên	101,0	98,0
Thái Bình	89,6	93,7
Hà Nam	94,7	95,9
Nam Định	92,7	93,8
Ninh Bình	95,0	97,1
Hà Giang	102,6	103,0
Cao Bằng	100,3	98,5
Bắc Kạn	103,6	103,2

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022
Tuyên Quang	101,7	100,2
Lào Cai	104,1	105,8
Yên Bái	100,3	100,3
Thái Nguyên	93,3	93,9
Lạng Sơn	102,5	102,9
Bắc Giang	98,0	100,8
Phú Thọ	97,3	97,4
Điện Biên	99,9	102,8
Lai Châu	103,4	102,8
Sơn La	102,7	101,3
Hoà Bình	97,8	99,0
Thanh Hoá	98,1	99,4
Nghệ An	101,1	101,2
Hà Tĩnh	95,4	93,7
Quảng Bình	98,0	101,0
Quảng Trị	97,4	98,0
Thừa Thiên Huế	96,6	96,5
Đà Nẵng	96,2	96,7
Quảng Nam	96,6	97,2
Quảng Ngãi	96,8	99,5
Bình Định	95,5	97,7
Phú Yên	101,2	101,0
Khánh Hoà	98,4	98,2
Ninh Thuận	100,6	99,3
Bình Thuận	101,2	102,3
Kon Tum	102,1	101,0
Gia Lai	102,8	97,5
Đắk Lắk	102,1	100,6
Đắk Nông	104,1	105,1

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022
Lâm Đồng	100,0	99,7
Bình Phước	99,5	100,5
Tây Ninh	98,8	101,1
Bình Dương	102,3	100,6
Đồng Nai	100,0	100,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,8	100,2
TP. Hồ Chí Minh	96,1	94,0
Long An	99,8	99,6
Tiền Giang	95,5	98,5
Bến Tre	95,3	95,8
Trà Vinh	93,2	94,1
Vĩnh Long	97,4	97,6
Đồng Tháp	99,8	101,2
An Giang	99,0	97,0
Kiên Giang	103,5	102,0
Cần Thơ	99,0	96,8
Hậu Giang	99,5	100,1
Sóc Trăng	98,8	96,9
Bạc Liêu	98,4	100,2
Cà Mau	100,1	101,2

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Surveys of the 01/4

1.3 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2022

Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Số bé trai sinh ra trên 100 bé gái/Male births per 100 female births

	2021	2022
CHUNG/TOTAL	112,0^(*)	111,6
Thành thị-nông thôn/Urban-Rural		
Thành thị/Urban	111,8	107,2
Nông thôn/Rural	113,0	113,9
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	110,6	115,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	114,1	113,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	111,7 ^(*)	109,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	108,0	108,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	119,5 ^(*)	111,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	107,9	107,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2022

^(*) Số liệu được điều chỉnh dựa trên tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 thực tế thường trú.
Figures are adjusted for the sex ratio of children under 1 in permanent residence.

1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	73,6	71,1	76,4	73,6	71,1	76,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	76,7	74,2	79,4	76,8	74,3	79,5
Nông thôn/Rural	73,7	71,1	76,4	73,7	71,1	76,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	75,2	72,8	77,7	75,2	72,8	77,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	71,2	68,5	74,1	71,2	68,5	74,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	73,4	70,8	76,2	73,4	70,8	76,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	71,1	68,3	74,0	71,1	68,3	74,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	76,1	73,5	78,9	76,1	73,5	78,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	75,0	72,6	77,6	75,0	72,6	77,6
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	75,7	73,3	78,2	76,0	73,4	78,8
Vĩnh Phúc	74,4	71,9	77,0	74,4	71,9	77,0
Bắc Ninh	74,3	71,8	76,9	74,3	71,8	76,9
Quảng Ninh	73,5	70,9	76,2	73,5	70,9	76,2
Hải Dương	74,8	72,4	77,4	74,8	72,4	77,4
Hải Phòng	74,7	72,2	77,3	74,7	72,2	77,3
Hưng Yên	74,7	72,2	77,2	74,7	72,2	77,2
Thái Bình	75,4	73,0	77,9	75,4	73,0	77,9
Hà Nam	74,7	72,3	77,3	74,7	72,3	77,3

1.4 (Tiếp theo) **Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Nam Định	74,5	72,0	77,1	74,5	72,0	77,1
Ninh Bình	74,3	71,8	76,9	74,3	71,8	76,9
Hà Giang	68,8	65,9	71,8	68,8	65,9	71,8
Cao Bằng	71,4	68,6	74,3	71,4	68,6	74,3
Bắc Kạn	72,6	70,0	75,4	72,6	70,0	75,4
Tuyên Quang	72,2	69,5	75,0	72,2	69,5	75,0
Lào Cai	70,0	67,2	72,9	70,0	67,2	72,9
Yên Bái	69,7	66,8	72,6	69,7	66,8	72,6
Thái Nguyên	73,7	71,1	76,4	73,7	71,1	76,4
Lạng Sơn	72,5	69,8	75,2	72,5	69,8	75,2
Bắc Giang	73,4	70,8	76,2	73,4	70,8	76,2
Phú Thọ	73,5	70,9	76,3	73,5	70,9	76,3
Điện Biên	68,4	65,6	71,5	68,4	65,6	71,5
Lai Châu	67,9	65,0	70,9	67,9	65,0	70,9
Sơn La	70,9	68,2	73,9	70,9	68,2	73,9
Hoà Bình	72,7	70,1	75,5	72,7	70,1	75,5
Thanh Hoá	73,4	70,8	76,2	73,4	70,8	76,2
Nghệ An	73,1	70,6	75,9	73,1	70,6	75,9
Hà Tĩnh	72,8	70,2	75,6	72,8	70,2	75,6
Quảng Bình	72,9	70,3	75,6	72,9	70,3	75,6
Quảng Trị	69,3	66,5	72,3	69,3	66,5	72,3
Thừa Thiên Huế	72,3	69,7	75,1	72,3	69,7	75,1
Đà Nẵng	76,2	73,6	78,9	76,2	73,6	78,9
Quảng Nam	73,1	70,5	75,9	73,1	70,5	75,9
Quảng Ngãi	72,5	69,9	75,3	72,5	69,9	75,3
Bình Định	73,5	70,9	76,2	73,5	70,9	76,2
Phú Yên	73,5	70,9	76,3	73,5	70,9	76,3

1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	73,9	71,4	76,6	73,9	71,4	76,6
Ninh Thuận	73,1	70,5	75,9	73,1	70,5	75,9
Bình Thuận	74,6	72,2	77,2	74,6	72,2	77,2
Kon Tum	68,0	65,1	71,1	68,0	65,1	71,1
Gia Lai	71,2	68,4	74,1	71,2	68,4	74,1
Đắk Lắk	71,4	68,7	74,3	71,4	68,7	74,3
Đắk Nông	70,3	67,5	73,2	70,3	67,5	73,2
Lâm Đồng	73,3	70,7	76,0	73,3	70,7	76,0
Bình Phước	74,0	71,4	76,7	74,0	71,4	76,7
Tây Ninh	74,8	72,4	77,4	74,8	72,4	77,4
Bình Dương	74,7	72,1	77,6	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	76,3	73,7	79,0	76,3	73,7	79,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,4	73,8	79,1	76,4	73,8	79,1
TP. Hồ Chí Minh	76,2	73,7	79,0	76,3	73,7	79,0
Long An	75,8	73,4	78,3	76,1	73,5	78,9
Tiền Giang	75,9	73,3	78,7	75,9	73,3	78,7
Bến Tre	75,7	73,3	78,2	75,7	73,3	78,2
Trà Vinh	74,7	72,2	77,2	74,7	72,2	77,2
Vĩnh Long	75,4	73,0	78,0	75,4	73,0	78,0
Đồng Tháp	74,7	72,3	77,3	74,7	72,3	77,3
An Giang	73,7	71,1	76,4	73,7	71,1	76,4
Kiên Giang	74,4	72,0	77,1	74,4	72,0	77,1
Cần Thơ	75,8	73,2	78,6	75,8	73,2	78,6
Hậu Giang	75,5	73,2	78,1	75,5	73,2	78,1
Sóc Trăng	74,3	71,8	76,9	74,3	71,8	76,9
Bạc Liêu	74,6	72,2	77,2	74,6	72,2	77,2
Cà Mau	75,1	72,7	77,7	75,1	72,7	77,7

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Surveys of the 01/4

1.5 Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
TỔNG SỐ/TOTAL	92,4	89,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural		
Thành thị/Urban	92,7	87,4
Nông thôn/Rural	92,4	90,0
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	93,2	88,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,7	91,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,7	89,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	93,7	87,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	93,0	87,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,4	90,8
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	98,4	89,4
Vĩnh Phúc	77,0	94,6
Bắc Ninh	92,7	78,6
Quảng Ninh	92,1	88,3
Hải Dương	92,7	86,5
Hải Phòng	91,9	90,6
Hưng Yên	93,6	87,5
Thái Bình	97,1	87,4
Hà Nam	86,7	94,3
Nam Định	84,7	89,8
Ninh Bình	94,1	80,4

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Hà Giang	98,4	92,6
Cao Bằng	98,7	93,7
Bắc Kạn	92,8	94,1
Tuyên Quang	97,1	92,1
Lào Cai	97,5	92,4
Yên Bái	89,6	91,8
Thái Nguyên	96,1	83,9
Lạng Sơn	92,6	92,1
Bắc Giang	87,6	93,5
Phú Thọ	97,4	88,0
Điện Biên	97,3	94,7
Lai Châu	94,4	93,7
Sơn La	90,0	89,0
Hoà Bình	86,8	91,2
Thanh Hoá	94,4	90,9
Nghệ An	94,8	89,1
Hà Tĩnh	94,3	91,9
Quảng Bình	87,2	89,1
Quảng Trị	90,2	82,9
Thừa Thiên Huế	90,8	84,8
Đà Nẵng	94,0	84,9
Quảng Nam	94,0	90,2
Quảng Ngãi	94,9	91,4
Bình Định	85,1	90,8
Phú Yên	92,4	79,6
Khánh Hoà	93,0	87,8
Ninh Thuận	95,9	90,1

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Bình Thuận	96,5	91,1
Kon Tum	91,9	90,2
Gia Lai	86,8	88,3
Đắk Lắk	87,2	90,4
Đắk Nông	89,8	84,9
Lâm Đồng	95,1	84,0
Bình Phước	93,1	91,1
Tây Ninh	92,2	90,8
Bình Dương	93,3	90,5
Đồng Nai	97,4	84,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,8	92,0
TP. Hồ Chí Minh	96,8	85,9
Long An	93,1	91,9
Tiền Giang	87,1	91,9
Bến Tre	84,8	86,8
Trà Vinh	90,7	83,6
Vĩnh Long	95,5	91,3
Đồng Tháp	92,0	90,9
An Giang	96,0	92,6
Kiên Giang	90,3	90,8
Cần Thơ	96,7	90,0
Hậu Giang	95,2	93,2
Sóc Trăng	97,2	94,7
Bạc Liêu	90,3	89,0
Cà Mau	90,3	91,9

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.6 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	26,2	28,3	24,1	26,9	29,0	24,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	27,5	29,3	25,8	28,2	30,0	26,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	25,4	27,7	22,9	26,1	28,4	23,6
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	25,9	28,1	23,8	26,5	28,8	24,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	23,7	25,8	21,3	24,2	26,4	21,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>	26,2	28,6	23,7	27,0	29,4	24,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	25,0	27,1	22,8	25,5	27,6	23,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	27,9	29,6	26,2	28,8	30,5	27,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26,8	29,1	24,4	27,4	29,5	25,1
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	26,4	28,3	24,5	26,9	28,9	24,9
Vĩnh Phúc	24,5	26,6	22,4	25,4	27,7	23,0
Bắc Ninh	24,7	26,5	22,8	25,1	27,2	23,0
Quảng Ninh	26,2	28,6	23,7	26,5	29,0	23,8
Hải Dương	25,9	28,2	23,5	26,8	29,2	24,3
Hải Phòng	26,7	28,9	24,6	27,1	29,2	25,0
Hưng Yên	25,4	27,5	23,1	26,4	28,6	24,1
Thái Bình	26,1	28,8	23,5	27,0	29,7	24,5
Hà Nam	25,8	28,3	23,2	26,7	29,1	24,1

1.6 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nam Định	24,5	27,4	21,8	25,2	28,4	22,1
Ninh Bình	24,9	27,7	22,1	25,8	28,7	22,9
Hà Giang	22,2	23,8	20,4	22,2	23,8	20,5
Cao Bằng	23,0	25,2	20,4	23,4	25,4	21,1
Bắc Kạn	24,4	26,7	21,8	24,9	27,1	22,4
Tuyên Quang	24,1	26,8	21,1	25,1	27,7	22,2
Lào Cai	23,4	25,1	21,4	23,6	25,5	21,4
Yên Bái	22,8	25,2	20,3	23,7	26,1	21,0
Thái Nguyên	24,9	27,1	22,8	25,2	28,0	22,7
Lạng Sơn	24,8	27,2	22,0	25,7	28,0	22,9
Bắc Giang	25,3	27,4	23,0	25,7	27,8	23,5
Phú Thọ	24,9	27,4	22,4	25,8	28,6	22,9
Điện Biên	22,2	23,7	20,5	22,8	24,3	21,2
Lai Châu	21,6	23,2	19,8	21,9	23,4	20,2
Sơn La	21,8	23,7	19,7	22,1	24,1	19,9
Hoà Bình	24,6	27,4	21,4	25,3	28,1	22,3
Thanh Hoá	24,9	27,6	22,2	26,1	28,7	23,4
Nghệ An	26,3	28,8	23,4	27,3	29,7	24,5
Hà Tĩnh	26,4	29,3	23,2	26,9	29,7	24,2
Quảng Bình	26,9	29,5	24,2	27,1	29,7	24,3
Quảng Trị	25,3	27,6	22,9	25,6	27,9	23,2
Thừa Thiên Huế	27,2	29,2	25,2	28,0	30,0	26,0
Đà Nẵng	27,3	28,9	25,9	27,6	29,2	26,1
Quảng Nam	25,6	27,7	23,3	26,9	29,1	24,5
Quảng Ngãi	25,5	28,0	22,8	26,3	28,9	23,4
Bình Định	26,1	28,7	23,5	27,0	29,5	24,4
Phú Yên	25,8	28,8	22,3	26,2	28,9	23,2
Khánh Hoà	27,5	29,5	25,4	28,6	30,7	26,4

1.6 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	26,2	28,5	23,6	26,6	29,0	24,0
Bình Thuận	26,9	29,0	24,6	28,0	30,0	25,8
Kon Tum	24,7	26,5	22,8	25,1	26,7	23,3
Gia Lai	23,6	25,4	21,6	24,4	26,6	22,2
Đắk Lắk	25,3	27,4	23,0	25,5	27,7	23,1
Đắk Nông	25,7	28,1	23,1	26,0	28,3	23,4
Lâm Đồng	26,3	28,4	24,1	26,7	28,7	24,7
Bình Phước	25,3	27,4	23,0	26,4	28,5	24,2
Tây Ninh	26,8	29,2	24,4	27,8	30,1	25,3
Bình Dương	26,1	27,9	24,3	27,3	29,2	25,2
Đồng Nai	27,6	29,4	25,8	28,5	30,1	26,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,1	30,4	25,8	28,8	30,8	26,7
TP. Hồ Chí Minh	29,0	30,5	27,5	29,8	31,2	28,3
Long An	26,5	28,6	24,1	27,0	29,0	24,7
Tiền Giang	26,0	28,4	23,5	27,1	29,2	24,8
Bến Tre	26,5	28,9	24,1	26,5	28,9	24,2
Trà Vinh	25,7	28,0	23,5	26,4	28,9	24,0
Vĩnh Long	26,9	29,1	24,5	27,2	29,3	25,1
Đồng Tháp	27,1	29,4	24,8	27,5	29,8	24,9
An Giang	26,2	28,7	23,6	26,8	29,0	24,5
Kiên Giang	27,3	29,8	24,4	27,8	29,9	25,5
Cần Thơ	28,0	30,0	26,0	29,3	31,2	27,4
Hậu Giang	27,4	29,7	24,7	28,0	30,2	25,5
Sóc Trăng	27,1	29,2	24,8	27,7	29,9	25,3
Bạc Liêu	28,3	29,8	26,7	28,2	29,9	26,4
Cà Mau	26,0	28,2	23,7	26,7	29,2	24,0

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.7 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	100,0	72,1	27,9	100,0	70,5	29,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	38,8	63,8	36,2	39,5	62,7	37,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	61,2	77,4	22,6	60,5	75,7	24,3
Quy mô hộ/ household size						
1	8,4	37,3	62,7	9,1	33,4	66,6
2	18,5	67,3	32,7	19,5	66,5	33,5
3-6	61,1	76,7	23,3	59,2	75,5	24,5
6+	11,9	80,6	19,4	12,2	80,6	19,4
Loại hộ/Household size type						
1 người lớn/ <i>1 adult</i>	8,4	37,3	62,7	9,1	33,4	66,6
1 người lớn sống với trẻ em <i>1 adult with children</i>	2,2	24,0	76,0	2,0	22,5	77,5
2 người lớn trở lên sống với trẻ em <i>2+ adult with children</i>	50,6	78,4	21,6	48,8	77,6	22,4
2 người lớn trở lên sống với nhau <i>2+ adults</i>	38,8	74,2	25,8	40,1	72,7	27,3
Dân tộc chủ hộ Household by ethnic						
Kinh-Hoa	89,0	71,2	28,8	89,4	69,5	30,5
Khác/ <i>Others</i>	11,0	79,5	20,5	10,6	79,1	20,9

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24,1	75,5	24,5	24,5	73,2	26,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11,9	76,5	23,5	11,9	76,0	24,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,4	75,8	24,2	20,1	73,8	26,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	5,9	75,1	24,9	5,8	74,6	25,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	20,3	62,3	37,7	20,1	61,0	39,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,3	70,5	29,5	17,5	68,9	31,1
Nhóm tuổi của chủ hộ <i>Age group of household head</i>						
<30 tuổi/<30 years	4,1	67,0	33,0	3,2	64,2	35,8
30-50 tuổi/30-50 years	42,8	77,9	22,1	39,8	77,6	22,4
50+ tuổi/50+ year	53,1	67,8	32,2	57,0	65,9	34,1
Trình độ học vấn của chủ hộ <i>Householdhead educational level</i>						
Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp/ <i>Never went to school and didn't complete primary</i>	17,1	59,8	40,2	16,8	58,1	41,9
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	22,1	72,1	27,9	22,3	68,4	31,6
THCS/ <i>Secodary school</i>	25,9	76,0	24,0	25,4	74,8	25,2
THPT trở lên <i>High school and upper</i>	34,2	75,2	24,8	35,4	74,7	25,3

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nhóm mức sống của hộ <i>Income quintiles</i>						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	17,9	73,8	26,2	19,1	72,3	27,7
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	18,0	72,7	27,3	18,9	72,0	28,0
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	18,2	72,9	27,1	19,0	71,3	28,7
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	19,9	71,9	28,1	20,0	69,9	30,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	26,0	70,1	29,9	23,0	67,7	32,3
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ <i>Marital status household head</i>						
Chưa vợ chồng/ <i>Single</i>	4,2	40,0	60,0	4,5	37,7	62,3
Đang có vợ chồng/ <i>Married</i>	78,4	85,1	14,9	76,9	84,6	15,4
Góa/ <i>Widowed</i>	13,0	15,7	84,3	14,1	14,9	85,1
Ly hôn/ <i>Separated</i>	3,7	37,0	63,0	3,8	36,0	64,0
Ly thân/ <i>Divorced</i>	0,6	39,4	60,6	0,7	45,0	55,0
Tỉnh, thành phố/<i>Provinces</i>						
Hà Nội	100,0	73,1	26,9	100,0	69,8	30,2
Vĩnh Phúc	100,0	77,6	22,4	100,0	76,1	23,9
Bắc Ninh	100,0	74,0	26,0	100,0	76,2	23,8
Quảng Ninh	100,0	71,3	28,7	100,0	71,9	28,1
Hải Dương	100,0	81,3	18,7	100,0	79,0	21,0
Hải Phòng	100,0	72,5	27,5	100,0	72,7	27,3
Hưng Yên	100,0	81,3	18,7	100,0	77,5	22,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Thái Bình	100,0	77,6	22,4	100,0	72,2	27,8
Hà Nam	100,0	77,4	22,6	100,0	74,1	25,9
Nam Định	100,0	78,9	21,1	100,0	75,5	24,5
Ninh Bình	100,0	74,4	25,6	100,0	74,2	25,8
Hà Giang	100,0	83,3	16,7	100,0	85,5	14,5
Cao Bằng	100,0	77,6	22,4	100,0	75,7	24,3
Bắc Kạn	100,0	79,7	20,3	100,0	78,1	21,9
Tuyên Quang	100,0	74,7	25,3	100,0	77,3	22,7
Lào Cai	100,0	77,4	22,6	100,0	77,8	22,2
Yên Bái	100,0	76,7	23,3	100,0	79,3	20,7
Thái Nguyên	100,0	68,3	31,7	100,0	64,2	35,8
Lạng Sơn	100,0	79,3	20,7	100,0	79,5	20,5
Bắc Giang	100,0	77,4	22,6	100,0	78,7	21,3
Phú Thọ	100,0	73,4	26,6	100,0	73,4	26,6
Điện Biên	100,0	78,7	21,3	100,0	79,1	20,9
Lai Châu	100,0	79,6	20,4	100,0	81,4	18,6
Sơn La	100,0	80,2	19,8	100,0	77,0	23,0
Hoà Bình	100,0	76,3	23,7	100,0	70,7	29,3
Thanh Hoá	100,0	81,4	18,6	100,0	78,7	21,3
Nghệ An	100,0	80,9	19,1	100,0	77,2	22,8
Hà Tĩnh	100,0	75,6	24,4	100,0	71,6	28,4
Quảng Bình	100,0	74,8	25,2	100,0	72,2	27,8

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Trị	100,0	77,7	22,3	100,0	78,4	21,6
Thừa Thiên - Huế	100,0	81,1	18,9	100,0	76,5	23,5
Đà Nẵng	100,0	66,2	33,8	100,0	64,6	35,4
Quảng Nam	100,0	70,7	29,3	100,0	71,6	28,4
Quảng Ngãi	100,0	75,5	24,5	100,0	73,5	26,5
Bình Định	100,0	68,7	31,3	100,0	70,7	29,3
Phú Yên	100,0	78,6	21,4	100,0	76,7	23,3
Khánh Hoà	100,0	68,2	31,8	100,0	67,7	32,3
Ninh Thuận	100,0	69,0	31,0	100,0	69,4	30,6
Bình Thuận	100,0	72,7	27,3	100,0	70,6	29,4
Kon Tum	100,0	74,5	25,5	100,0	72,5	27,5
Gia Lai	100,0	74,1	25,9	100,0	77,0	23,0
Đắk Lắk	100,0	79,4	20,6	100,0	74,4	25,6
Đắk Nông	100,0	82,3	17,7	100,0	79,8	20,2
Lâm Đồng	100,0	67,5	32,5	100,0	70,6	29,4
Bình Phước	100,0	74,4	25,6	100,0	72,2	27,8
Tây Ninh	100,0	65,2	34,8	100,0	68,3	31,7
Bình Dương	100,0	63,5	36,5	100,0	62,8	37,2
Đồng Nai	100,0	66,7	33,3	100,0	65,7	34,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	67,6	32,4	100,0	70,0	30,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	58,2	41,8	100,0	55,6	44,4
Long An	100,0	70,4	29,6	100,0	68,5	31,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tiền Giang	100,0	71,3	28,7	100,0	70,3	29,7
Bến Tre	100,0	65,7	34,3	100,0	66,2	33,8
Trà Vinh	100,0	68,8	31,2	100,0	66,2	33,8
Vĩnh Long	100,0	71,6	28,4	100,0	69,9	30,1
Đồng Tháp	100,0	70,6	29,4	100,0	70,1	29,9
An Giang	100,0	71,4	28,6	100,0	68,3	31,7
Kiên Giang	100,0	69,4	30,6	100,0	68,5	31,5
Cần Thơ	100,0	67,0	33,0	100,0	64,8	35,2
Hậu Giang	100,0	73,3	26,7	100,0	73,0	27,0
Sóc Trăng	100,0	69,1	30,9	100,0	66,9	33,1
Bạc Liêu	100,0	72,9	27,1	100,0	71,1	28,9
Cà Mau	100,0	77,5	22,5	100,0	74,7	25,3

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2021, 2022

1.8 Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
TỔNG SỐ/TOTAL	47,9	48,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural		
Thành thị/Urban	43,0	44,0
Nông thôn/Rural	50,9	51,2
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	53,6	55,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	53,7	54,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	52,9	53,3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	51,4	51,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	35,4	35,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	44,2	44,4
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	51,9	52,0
Vĩnh Phúc	55,6	56,0
Bắc Ninh	48,3	52,4
Quảng Ninh	49,1	52,1
Hải Dương	54,3	56,8
Hải Phòng	50,5	53,8
Hưng Yên	54,5	53,6
Thái Bình	57,7	58,3
Hà Nam	55,5	55,2
Nam Định	61,5	65,6
Ninh Bình	62,0	64,8
Hà Giang	60,0	60,5

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Cao Bằng	51,7	52,9
Bắc Kạn	47,9	48,3
Tuyên Quang	52,0	52,3
Lào Cai	53,8	52,3
Yên Bái	55,0	56,3
Thái Nguyên	51,9	55,5
Lạng Sơn	46,9	48,7
Bắc Giang	51,7	52,3
Phú Thọ	56,9	58,5
Điện Biên	61,2	60,1
Lai Châu	58,6	60,9
Sơn La	55,1	54,3
Hoà Bình	49,8	49,7
Thanh Hóa	56,4	54,3
Nghệ An	56,7	58,1
Hà Tĩnh	63,1	66,9
Quảng Bình	56,1	57,2
Quảng Trị	59,1	59,7
Thừa Thiên Huế	51,2	53,0
Đà Nẵng	43,8	46,0
Quảng Nam	53,0	53,6
Quảng Ngãi	55,8	56,1
Bình Định	50,4	50,2
Phú Yên	48,6	50,3
Khánh Hòa	42,3	41,2
Ninh Thuận	47,7	50,4
Bình Thuận	45,6	43,6
Kon Tum	55,4	54,9

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Gia Lai	55,9	54,5
Đắk Lắk	49,7	50,9
Đắk Nông	51,0	52,0
Lâm Đồng	47,2	46,5
Bình Phước	45,8	47,3
Tây Ninh	38,0	39,0
Bình Dương	30,0	30,1
Đồng Nai	40,9	40,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	43,0
TP. Hồ Chí Minh	33,0	33,0
Long An	40,8	40,7
Tiền Giang	42,9	42,6
Bến Tre	43,5	46,3
Trà Vinh	48,7	48,1
Vĩnh Long	45,6	43,9
Đồng Tháp	43,1	43,9
An Giang	49,3	49,5
Kiên Giang	43,0	45,2
Cần Thơ	38,6	37,7
Hậu Giang	45,8	46,1
Sóc Trăng	47,8	47,7
Bạc Liêu	40,2	41,2
Cà Mau	46,9	45,4

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.9 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

*Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces,
2021-2022*

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	7,1	7,2	7,1	7,1	7,2	7,1	0,0	0,0	0,0
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,8	4,7	5,0	1,3	1,5	1,1	3,6	3,2	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,9	0,9	0,9	6,0	5,7	6,2	-5,0	-4,8	-5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,4	1,5	1,3	4,8	5,0	4,7	-3,4	-3,5	-3,4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,4	1,1	1,6	5,4	5,2	5,5	-4,0	-4,0	-3,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	17,9	18,8	16,9	2,2	2,2	2,2	15,7	16,6	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,3	1,2	1,4	13,8	14,3	13,3	-12,5	-13,1	-12,0
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	7,7	7,2	8,2	1,7	1,7	1,8	5,9	5,5	6,3
Vĩnh Phúc	2,3	1,8	2,8	2,1	2,2	2,1	0,2	-0,4	0,8
Bắc Ninh	45,7	45,7	45,6	3,9	4,2	3,7	41,7	41,5	41,9
Quảng Ninh	0,4	0,2	0,5	3,4	3,9	3,0	-3,1	-3,6	-2,5
Hải Dương	1,0	0,5	1,5	3,0	3,1	3,0	-2,0	-2,5	-1,5
Hải Phòng	5,9	6,1	5,8	2,0	2,5	1,6	3,9	3,5	4,2
Hưng Yên	3,6	4,3	3,0	3,7	4,1	3,3	-0,1	0,1	-0,3
Thái Bình	0,7	1,0	0,4	6,2	5,3	7,0	-5,5	-4,3	-6,6
Hà Nam	3,0	3,0	3,0	4,5	1,8	7,1	-1,5	1,2	-4,0
Nam Định	1,0	0,6	1,4	9,4	10,6	8,2	-8,3	-10,1	-6,7
Ninh Bình	2,4	1,8	3,0	4,7	7,5	2,1	-2,3	-5,7	0,9

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region
and provinces, 2021-2022

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,3	0,2	0,5	7,9	7,8	8,0	-7,6	-7,6	-7,6
Cao Bằng	2,5	3,0	2,0	7,3	5,7	8,9	-4,8	-2,7	-6,9
Bắc Kạn	1,4	1,1	1,7	13,4	13,8	13,1	-12,0	-12,6	-11,4
Tuyên Quang	3,3	3,3	3,3	12,2	8,4	16,1	-8,9	-5,1	-12,8
Lào Cai	0,7	0,5	0,9	6,7	5,5	8,0	-6,1	-5,1	-7,1
Yên Bái	1,5	1,2	1,9	8,1	6,7	9,4	-6,5	-5,6	-7,5
Thái Nguyên	1,7	1,8	1,6	4,5	5,7	3,3	-2,7	-3,9	-1,7
Lạng Sơn	0,9	0,8	1,0	13,8	12,2	15,3	-12,9	-11,5	-14,4
Bắc Giang	4,2	4,1	4,2	3,5	4,2	2,9	0,6	-0,1	1,3
Phú Thọ	1,7	1,1	2,2	2,4	3,8	1,1	-0,7	-2,6	1,1
Điện Biên	0,7	0,8	0,5	7,4	3,2	11,5	-6,7	-2,4	-10,9
Lai Châu	0,8	0,2	1,5	3,9	3,6	4,1	-3,1	-3,5	-2,6
Sơn La	0,3	0,0	0,6	5,1	5,8	4,4	-4,8	-5,8	-3,8
Hoà Bình	2,0	1,9	2,1	12,4	10,1	14,5	-10,4	-8,3	-12,5
Thanh Hóa	0,7	0,7	0,7	7,9	8,5	7,2	-7,2	-7,8	-6,5
Nghệ An	1,4	1,5	1,3	7,6	8,1	7,0	-6,2	-6,7	-5,7
Hà Tĩnh	2,7	3,4	2,1	7,9	7,4	8,4	-5,2	-4,0	-6,3
Quảng Bình	2,7	2,7	2,6	5,4	5,6	5,2	-2,7	-2,9	-2,6
Quảng Trị	3,5	3,7	3,2	6,6	5,2	8,0	-3,2	-1,5	-4,8
Thừa Thiên Huế	6,0	4,1	7,9	3,9	3,2	4,5	2,1	0,9	3,4
Đà Nẵng	18,9	19,6	18,3	5,4	4,9	5,9	13,5	14,8	12,3
Quảng Nam	3,5	3,5	3,4	8,1	8,1	8,2	-4,7	-4,5	-4,8
Quảng Ngãi	2,5	2,8	2,1	5,5	6,2	4,8	-3,0	-3,3	-2,7
Bình Định	2,3	2,2	2,4	7,0	8,9	5,3	-4,7	-6,6	-2,9
Phú Yên	2,3	3,0	1,7	5,2	5,0	5,5	-2,9	-2,0	-3,9
Khánh Hòa	0,7	0,7	0,6	2,7	1,8	3,5	-2,0	-1,1	-2,9

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region
and provinces, 2021-2022

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	2,0	2,8	1,3	3,8	3,7	3,9	-1,7	-0,9	-2,6
Bình Thuận	0,6	0,2	0,9	5,9	4,6	7,2	-5,4	-4,4	-6,3
Kon Tum	1,4	1,2	1,6	5,8	5,5	6,2	-4,4	-4,4	-4,5
Gia Lai	0,5	0,3	0,7	5,9	6,4	5,4	-5,4	-6,1	-4,7
Đắk Lắk	1,2	1,1	1,3	6,9	6,1	7,7	-5,7	-5,0	-6,4
Đắk Nông	4,6	3,4	5,9	8,1	10,0	6,2	-3,5	-6,7	-0,2
Lâm Đồng	2,1	1,8	2,3	2,0	0,6	3,4	0,1	1,3	-1,1
Bình Phước	2,0	1,7	2,2	4,2	6,5	1,9	-2,2	-4,8	0,4
Tây Ninh	7,4	7,8	6,9	3,6	2,3	4,9	3,7	5,4	2,0
Bình Dương	35,6	39,4	31,8	4,9	4,9	4,8	30,8	34,5	27,0
Đồng Nai	9,5	10,6	8,4	8,8	7,4	10,3	0,6	3,2	-1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,9	4,4	5,3	3,9	6,2	1,7	0,9	-1,8	3,6
TP. Hồ Chí Minh	25,4	26,0	24,9	3,6	3,8	3,4	21,8	22,1	21,5
Long An	8,7	8,7	8,7	6,5	4,0	9,1	2,1	4,7	-0,4
Tiền Giang	3,7	3,2	4,2	8,7	8,3	9,1	-5,0	-5,2	-4,9
Bến Tre	3,0	3,1	2,9	8,4	5,2	11,4	-5,4	-2,1	-8,5
Trà Vinh	1,6	0,9	2,3	12,8	18,8	7,3	-11,2	-17,8	-5,0
Vĩnh Long	3,1	3,2	3,0	10,3	13,0	7,7	-7,2	-9,7	-4,7
Đồng Tháp	1,8	2,1	1,5	25,5	29,4	21,6	-23,7	-27,3	-20,1
An Giang	2,9	2,4	3,5	25,8	25,5	26,1	-22,9	-23,1	-22,6
Kiên Giang	1,5	1,3	1,6	16,9	19,0	14,7	-15,4	-17,7	-13,0
Cần Thơ	12,5	10,0	14,9	13,4	13,5	13,2	-0,9	-3,5	1,7
Hậu Giang	1,1	0,7	1,5	18,8	16,5	21,2	-17,7	-15,8	-19,7
Sóc Trăng	0,9	0,6	1,2	21,8	21,7	21,9	-20,9	-21,1	-20,7
Bạc Liêu	0,3	0,1	0,5	17,9	17,2	18,6	-17,6	-17,1	-18,1
Cà Mau	0,8	0,8	0,9	20,2	17,4	23,1	-19,4	-16,6	-22,2

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2022

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	4,8	5,0	4,7	4,8	5,0	4,7	0,0	0,0	0,0
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,7	4,1	3,3	1,3	1,3	1,2	2,4	2,8	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,5	0,5	0,5	5,0	5,7	4,3	-4,5	-5,3	-3,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,4	1,4	1,5	4,3	4,7	4,0	-2,9	-3,3	-2,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,9	0,8	1,1	4,3	4,1	4,5	-3,3	-3,3	-3,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	10,3	10,9	9,7	2,4	2,5	2,3	7,9	8,4	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,4	1,7	1,2	5,2	5,3	5,1	-3,8	-3,7	-3,9
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	4,8	6,3	3,3	2,8	2,8	2,9	1,9	3,5	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,3	1,6	1,9	2,7	1,0	-0,4	-1,5	0,6
Bắc Ninh	39,4	39,6	39,2	3,0	2,6	3,3	36,4	36,9	35,8
Quảng Ninh	1,0	0,8	1,3	5,1	3,9	6,4	-4,1	-3,1	-5,1
Hải Dương	1,9	1,3	2,5	4,8	4,8	4,8	-2,9	-3,5	-2,4
Hải Phòng	2,5	2,2	2,8	1,1	1,6	0,5	1,4	0,6	2,3
Hưng Yên	3,5	3,4	3,6	1,2	0,8	1,6	2,3	2,5	2,0
Thái Bình	1,0	0,8	1,2	3,3	3,8	2,8	-2,3	-3,0	-1,7
Hà Nam	1,5	1,0	2,0	2,9	2,4	3,5	-1,4	-1,3	-1,5
Nam Định	2,1	2,6	1,7	4,6	6,1	3,3	-2,5	-3,5	-1,6
Ninh Bình	4,2	4,0	4,5	2,1	2,4	1,8	2,1	1,5	2,7

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region
and provinces, 2021-2022

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,5	0,4	0,7	10,8	12,0	9,5	-10,3	-11,6	-8,9
Cao Bằng	2,7	2,4	3,1	7,6	6,4	8,7	-4,8	-4,0	-5,6
Bắc Kạn	1,5	0,7	2,4	4,4	4,0	4,8	-2,9	-3,3	-2,4
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,7	7,7	5,7	9,6	-7,0	-5,1	-8,8
Lào Cai	0,6	0,5	0,8	6,4	5,7	7,2	-5,8	-5,2	-6,3
Yên Bái	1,6	0,8	2,3	8,2	7,4	9,0	-6,6	-6,5	-6,6
Thái Nguyên	0,8	0,5	1,1	3,2	4,5	2,0	-2,4	-4,1	-0,9
Lạng Sơn	1,3	1,1	1,4	6,3	5,2	7,5	-5,1	-4,0	-6,1
Bắc Giang	1,3	0,2	2,4	4,2	5,6	2,8	-2,9	-5,4	-0,4
Phú Thọ	0,9	0,9	0,8	2,9	4,1	1,8	-2,1	-3,1	-1,0
Điện Biên	0,3	0,1	0,5	3,6	3,8	3,5	-3,4	-3,7	-3,0
Lai Châu	0,9	0,4	1,4	5,6	7,2	3,9	-4,7	-6,8	-2,6
Sơn La	0,5	0,5	0,6	4,7	4,3	5,1	-4,1	-3,8	-4,4
Hoà Bình	1,5	1,5	1,5	7,3	9,6	5,0	-5,8	-8,0	-3,5
Thanh Hóa	2,1	1,6	2,6	6,8	8,6	4,9	-4,7	-7,0	-2,4
Nghệ An	1,2	1,0	1,3	5,1	4,9	5,4	-4,0	-3,9	-4,1
Hà Tĩnh	2,1	1,9	2,4	5,5	4,7	6,3	-3,4	-2,8	-3,9
Quảng Bình	3,6	4,0	3,2	3,5	2,5	4,5	0,1	1,5	-1,4
Quảng Trị	4,7	4,8	4,5	7,7	10,3	5,1	-3,0	-5,5	-0,6
Thừa Thiên Huế	5,3	4,1	6,4	4,8	3,4	6,1	0,5	0,7	0,3
Đà Nẵng	10,4	9,3	11,5	4,6	5,1	4,1	5,8	4,1	7,4
Quảng Nam	4,5	4,6	4,3	3,1	2,8	3,4	1,3	1,8	0,9
Quảng Ngãi	2,7	3,1	2,2	5,4	4,7	6,1	-2,7	-1,6	-3,9
Bình Định	1,6	2,0	1,3	7,8	8,4	7,2	-6,2	-6,4	-6,0
Phú Yên	1,5	1,0	2,1	12,0	12,4	11,6	-10,5	-11,4	-9,6
Khánh Hòa	0,8	0,7	0,9	3,9	2,6	5,3	-3,2	-1,9	-4,3
Ninh Thuận	1,2	1,4	1,0	3,4	3,0	3,8	-2,3	-1,7	-2,8

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2022

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	0,5	0,6	0,4	4,2	4,8	3,6	-3,7	-4,2	-3,1
Kon Tum	0,6	0,5	0,7	2,2	3,5	0,8	-1,6	-3,1	-0,1
Gia Lai	0,5	0,4	0,7	4,0	4,2	3,8	-3,5	-3,8	-3,1
Đắk Lắk	1,8	1,4	2,1	7,7	5,9	9,5	-5,9	-4,4	-7,4
Đắk Nông	1,7	1,4	2,0	4,2	5,4	3,0	-2,5	-4,0	-1,0
Lâm Đồng	1,8	1,9	1,8	2,5	2,4	2,6	-0,7	-0,6	-0,8
Bình Phước	3,6	3,7	3,5	2,4	2,9	1,9	1,3	0,8	1,7
Tây Ninh	5,7	6,8	4,5	1,7	1,5	1,9	3,9	5,3	2,6
Bình Dương	26,4	24,7	28,0	4,2	4,0	4,4	22,2	20,7	23,6
Đồng Nai	7,8	7,6	7,9	3,2	2,9	3,4	4,6	4,7	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,4	4,8	2,0	4,3	4,5	4,2	-0,9	0,3	-2,1
TP. Hồ Chí Minh	10,9	12,3	9,6	3,7	4,0	3,3	7,2	8,3	6,3
Long An	6,1	6,5	5,7	4,4	5,6	3,2	1,7	0,9	2,5
Tiền Giang	3,5	4,0	3,1	3,6	3,7	3,5	-0,1	0,2	-0,4
Bến Tre	3,7	4,9	2,5	4,7	3,3	6,0	-1,0	1,6	-3,5
Trà Vinh	1,1	1,3	0,9	10,2	9,8	10,6	-9,2	-8,5	-9,7
Vĩnh Long	4,8	4,5	5,1	6,3	5,3	7,3	-1,5	-0,7	-2,2
Đồng Tháp	1,3	1,9	0,7	8,5	8,0	9,0	-7,2	-6,1	-8,3
An Giang	1,7	1,5	1,9	9,9	10,4	9,5	-8,3	-8,9	-7,7
Kiên Giang	2,4	2,2	2,5	4,5	4,2	4,7	-2,1	-2,0	-2,2
Cần Thơ	16,2	15,7	16,7	5,0	5,6	4,4	11,2	10,0	12,3
Hậu Giang	5,8	5,7	5,9	7,8	8,2	7,4	-2,0	-2,5	-1,5
Sóc Trăng	0,7	1,1	0,3	15,3	15,6	14,9	-14,5	-14,5	-14,6
Bạc Liêu	0,5	0,3	0,7	6,7	8,1	5,2	-6,1	-7,8	-4,5
Cà Mau	0,6	0,2	0,9	12,9	12,2	13,6	-12,3	-11,9	-12,7

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

**Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**
*Section 2. LABOR & EMPLOYMENT
AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022</i>	124
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022</i>	128
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022</i>	133
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2021-2022</i>	138
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2021-2022</i>	143
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022</i>	147
2.7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2021-2022 <i>Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2021-2022</i>	153
2.8	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2021-2022 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2021-2022</i>	154

2.9	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022</i>	155
2.10	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020</i>	159
2.11	Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2021-2022</i>	162
2.12	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020</i>	166
2.13	Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2021-2022</i>	170
2.14	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2021-2022</i>	174

2.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	67,7	74,2	61,5	68,6	75,0	62,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	65,0	71,0	59,5	66,0	72,0	60,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	69,4	76,2	62,8	70,2	76,8	63,8
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	21,3	23,9	18,4	20,2	22,0	18,2
20-24	69,5	73,1	65,8	70,8	75,2	66,2
25-29	87,1	92,2	81,9	89,9	94,6	85,1
30-34	89,0	93,9	83,9	91,2	95,8	86,8
35-39	90,2	94,2	86,2	92,2	96,3	88,0
40-44	89,0	93,4	84,5	91,3	95,4	87,1
45-49	86,4	91,7	81,2	88,9	94,4	83,5
50+	51,1	60,8	43,0	51,5	61,6	42,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	65,8	70,5	61,5	65,9	70,0	62,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	62,7	67,4	58,2	65,5	70,1	61,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	68,6	74,7	62,9	69,6	75,7	63,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	81,2	85,1	77,4	81,2	84,2	78,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	67,7	74,6	61,1	68,5	75,9	61,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68,3	79,2	57,8	68,9	79,6	58,5

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	62,9	67,5	58,6	62,3	66,5	58,4
Vĩnh Phúc	67,2	73,2	61,7	68,1	74,1	62,4
Bắc Ninh	70,4	72,9	68,0	69,8	72,0	67,8
Quảng Ninh	65,3	71,5	59,0	65,1	71,3	58,9
Hải Dương	66,8	71,5	62,5	66,8	70,6	63,3
Hải Phòng	66,0	71,3	61,1	65,8	70,8	61,1
Hưng Yên	71,7	75,1	68,7	72,3	76,3	68,8
Thái Bình	65,9	71,3	60,8	67,6	71,6	63,8
Hà Nam	66,0	69,2	63,1	67,3	70,2	64,6
Nam Định	69,5	73,6	65,7	71,2	73,2	69,4
Ninh Bình	66,5	71,4	61,9	66,8	71,7	62,2
Hà Giang	61,1	65,1	57,1	62,9	68,4	57,4
Cao Bằng	40,8	42,4	39,2	51,7	53,8	49,7
Bắc Kạn	60,0	60,6	59,4	61,6	63,3	60,0
Tuyên Quang	64,9	71,7	58,2	63,8	70,2	57,4
Lào Cai	71,8	77,6	66,0	72,7	79,5	66,0
Yên Bái	61,3	70,3	52,6	61,0	70,1	52,2
Thái Nguyên	60,8	64,6	57,3	61,3	65,2	57,8
Lạng Sơn	54,1	58,8	49,4	54,1	59,0	49,2
Bắc Giang	69,6	73,2	66,1	70,6	74,4	67,0
Phú Thọ	58,8	65,5	52,7	64,1	69,9	58,8
Điện Biên	72,3	76,1	68,4	79,0	80,8	77,3
Lai Châu	52,1	51,8	52,3	62,7	59,5	65,8
Sơn La	61,9	66,5	57,3	66,5	71,5	61,7

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hoà Bình	73,3	78,1	68,7	76,9	81,7	72,2
Thanh Hoá	71,3	76,1	66,8	70,6	75,1	66,4
Nghệ An	66,8	73,4	60,6	67,6	75,2	60,6
Hà Tĩnh	56,9	63,6	50,9	57,9	64,6	51,9
Quảng Bình	68,4	74,2	63,0	70,7	77,5	64,5
Quảng Trị	72,3	77,0	67,9	72,6	77,6	67,9
Thừa Thiên Huế	66,6	70,9	62,5	67,5	72,2	63,1
Đà Nẵng	63,7	68,3	59,4	68,8	73,3	64,4
Quảng Nam	71,4	78,4	64,9	72,7	80,3	65,9
Quảng Ngãi	71,4	77,0	66,0	72,2	77,8	66,8
Bình Định	71,7	76,5	67,1	71,8	74,8	68,9
Phú Yên	69,2	75,3	63,2	69,9	76,5	63,4
Khánh Hoà	64,3	73,2	55,8	68,3	76,5	60,5
Ninh Thuận	73,2	81,4	64,8	73,5	81,7	64,9
Bình Thuận	73,2	81,6	65,0	73,7	81,8	65,7
Kon Tum	80,3	83,9	76,7	81,2	85,1	77,5
Gia Lai	83,7	86,5	81,1	84,2	85,9	82,5
Đắk Lắk	80,3	84,5	76,2	79,6	83,3	76,0
Đắk Nông	83,2	87,0	79,2	82,5	82,1	82,9
Lâm Đồng	79,1	83,9	74,4	79,5	84,4	74,7
Bình Phước	78,6	83,4	73,8	78,1	82,8	73,4
Tây Ninh	69,5	79,2	60,1	70,6	80,5	61,1
Bình Dương	79,1	85,6	72,7	83,8	88,7	79,3
Đồng Nai	71,8	77,3	66,3	72,3	77,8	66,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,4	75,4	61,8	69,5	76,6	62,8

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	61,7	68,8	55,0	61,6	70,3	53,9
Long An	72,4	80,1	64,8	72,3	79,6	65,1
Tiền Giang	74,0	82,0	66,4	74,6	81,9	67,8
Bến Tre	74,3	84,1	65,2	75,2	85,6	65,4
Trà Vinh	68,5	80,4	57,2	69,9	81,8	58,6
Vĩnh Long	72,1	80,7	64,1	72,8	81,8	64,3
Đồng Tháp	72,1	78,5	65,8	70,6	78,0	63,5
An Giang	62,9	75,3	51,0	63,7	76,2	51,6
Kiên Giang	67,1	79,3	54,7	66,8	77,3	55,7
Cần Thơ	58,5	70,2	47,3	60,7	72,9	49,0
Hậu Giang	68,9	78,4	59,5	71,7	80,9	62,7
Sóc Trăng	65,7	79,6	52,2	67,4	80,7	54,3
Bạc Liêu	65,3	82,7	48,5	65,1	81,8	48,7
Cà Mau	64,0	79,8	48,1	65,1	80,6	49,4

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.2 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	49.072,0	26.238,9	22.833,1	50.604,7	26.918,8	23.686,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	17.766,7	9.302,0	8.464,7	18.706,4	9.702,3	9.004,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	31.305,3	16.936,9	14.368,4	31.898,4	17.216,4	14.681,9
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	1.315,2	768,1	547,1	1.351,1	768,8	582,3
20-24	3.343,7	1.801,7	1.542,1	3.463,2	1.877,3	1.585,9
25-29	5.489,0	2.913,1	2.575,9	5.281,9	2.783,9	2.498,0
30-34	6.679,6	3.565,9	3.113,7	6.855,9	3.565,3	3.290,6
35-39	7.060,0	3.691,5	3.368,5	7.300,5	3.787,5	3.513,0
40-44	6.154,0	3.249,2	2.904,8	6.592,1	3.452,5	3.139,6
45-49	5.670,3	3.005,6	2.664,7	6.061,7	3.172,1	2.889,6
50+	13.360,3	7.243,9	6.116,4	13.698,3	7.511,4	6.186,9
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	14.262,3	7.710,4	6.551,9	13.937,6	7.556,7	6.380,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	16.249,8	9.556,6	6.693,2	16.926,9	9.863,0	7.063,9
Dịch vụ/ <i>Service</i>	18.559,9	8.971,8	9.588,0	19.740,2	9.499,0	10.241,2
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	4.154,9	1.957,8	2.197,1	3.995,0	1.914,8	2.080,2
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	41.301,5	22.880,7	18.420,8	41.533,2	23.017,8	18.515,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	3.615,6	1.400,3	2.215,3	5.076,5	1.986,1	3.090,3

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/Own account worker	1.104,7	829,5	275,2	1.020,4	755,5	264,9
Tự làm/Self employed	16.757,4	9.009,6	7.747,7	16.860,9	9.027,9	7.833,0
Lao động gia đình Unpaid family worker	5.739,2	1.983,9	3.755,2	5.483,6	1.843,8	3.639,8
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	8,7	5,4	3,3	9,6	6,0	3,6
Làm công ăn lương Wage worker	25.462,1	14.410,4	11.051,7	27.230,2	15.285,5	11.944,7
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/Leaders	478,5	359,3	119,2	477,0	352,6	124,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	3.595,7	1.577,8	2.017,8	3.636,0	1.582,4	2.053,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	1.634,7	706,0	928,7	1.657,8	733,3	924,4
Nhân viên/Clerks	1.126,7	550,1	576,5	1.227,3	592,2	635,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Service workers and market sale workers	9.300,7	3.631,2	5.669,4	9.746,6	3.700,8	6.045,8
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5.993,7	3.773,1	2.220,6	6.144,5	3.823,2	2.321,3
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	7.139,9	5.195,1	1.944,8	7.374,2	5.427,9	1.946,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant and machine operators and assemblers	6.928,5	3.836,9	3.091,6	7.567,2	4.150,2	3.417,0
Nghề giản đơn Elementary occupations	12.628,9	6.402,2	6.226,8	12.525,1	6.351,6	6.173,5
Khác/Others	244,8	207,1	37,7	249,1	204,6	44,4

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	11.211,0	5.777,4	5.433,6	11.435,7	5.866,4	5.569,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5.738,6	3.008,2	2.730,4	6.045,6	3.162,1	2.883,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10.154,0	5.370,1	4.783,8	10.415,5	5.504,0	4.911,5
Tây Nguyên/Central Highlands	3.489,3	1.820,8	1.668,5	3.567,7	1.846,3	1.721,4
Đông Nam Bộ/South East	9.459,3	5.097,6	4.361,7	9.888,7	5.260,9	4.627,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9.019,9	5.164,7	3.855,2	9.251,5	5.279,1	3.972,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	3.839,7	1.991,4	1.848,3	3.928,7	2.018,2	1.910,5
Vĩnh Phúc	570,0	299,2	270,8	584,3	305,6	278,7
Bắc Ninh	746,3	370,9	375,4	768,7	379,1	389,7
Quảng Ninh	654,4	357,6	296,7	664,3	362,8	301,5
Hải Dương	930,1	473,9	456,1	940,3	475,0	465,3
Hải Phòng	1.011,5	527,4	484,0	1.015,6	528,8	486,8
Hưng Yên	668,5	334,1	334,5	672,0	335,6	336,4
Thái Bình	942,6	487,0	455,6	973,0	504,7	468,3
Hà Nam	432,4	218,3	214,0	453,3	227,9	225,4
Nam Định	933,9	468,0	465,9	952,0	478,2	473,8
Ninh Bình	481,6	249,6	232,1	483,5	250,5	233,0
Hà Giang	350,5	187,0	163,5	361,3	196,5	164,8
Cao Bằng	157,4	79,9	77,4	201,7	102,7	98,9

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	140,1	69,4	70,6	147,1	74,1	73,0
Tuyên Quang	366,6	201,7	164,9	368,1	202,5	165,7
Lào Cai	376,0	202,6	173,4	390,8	210,6	180,2
Yên Bái	360,8	203,3	157,4	361,8	203,6	158,1
Thái Nguyên	590,1	298,5	291,6	602,6	304,2	298,4
Lạng Sơn	300,0	161,9	138,1	306,2	165,1	141,2
Bắc Giang	945,3	485,1	460,2	979,8	503,6	476,2
Phú Thọ	673,0	348,1	324,9	706,7	364,8	342,0
Điện Biên	299,6	158,1	141,5	329,6	167,4	162,2
Lai Châu	165,0	76,3	88,7	206,4	95,6	110,9
Sơn La	550,1	293,5	256,6	585,9	312,1	273,9
Hoà Bình	464,2	242,7	221,5	497,5	259,3	238,1
Thanh Hoá	1.948,0	1.002,6	945,4	1.955,3	1.008,2	947,1
Nghệ An	1.590,7	847,9	742,8	1.597,0	850,6	746,4
Hà Tĩnh	489,6	257,7	231,9	503,0	265,8	237,2
Quảng Bình	419,3	218,2	201,2	422,0	219,6	202,4
Quảng Trị	321,3	166,2	155,2	326,4	168,5	158,0
Thừa Thiên Huế	560,3	291,1	269,2	578,6	299,3	279,3
Đà Nẵng	534,9	277,0	257,8	627,1	326,1	301,0
Quảng Nam	790,2	412,9	377,4	808,8	424,2	384,6
Quảng Ngãi	657,7	346,7	311,0	664,0	350,0	314,1
Bình Định	814,1	423,1	390,9	825,8	427,1	398,8
Phú Yên	451,2	245,0	206,2	456,0	248,0	208,0
Khánh Hoà	592,0	332,1	259,9	651,2	357,7	293,5
Ninh Thuận	315,2	177,2	138,0	326,9	184,8	142,1
Bình Thuận	669,6	372,5	297,1	673,5	374,3	299,2
Kon Tum	313,6	162,3	151,2	326,4	167,9	158,5

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	909,4	465,1	444,3	925,2	471,9	453,3
Đắk Lắk	1.111,0	579,5	531,5	1.133,2	582,9	550,3
Đắk Nông	386,8	207,6	179,2	389,4	208,8	180,6
Lâm Đồng	768,5	406,3	362,2	793,5	414,8	378,7
Bình Phước	583,4	308,5	274,9	591,6	313,8	277,7
Tây Ninh	639,4	356,2	283,2	659,5	366,2	293,3
Bình Dương	1.620,4	868,7	751,7	1.760,3	896,7	863,6
Đồng Nai	1.719,6	929,2	790,4	1.746,5	940,9	805,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	564,9	308,0	257,0	623,3	340,0	283,3
TP. Hồ Chí Minh	4.331,5	2.327,1	2.004,5	4.507,5	2.403,2	2.104,3
Long An	972,0	533,5	438,4	982,0	539,1	443,0
Tiền Giang	983,2	529,7	453,5	1.044,0	556,2	487,7
Bến Tre	761,1	418,1	343,0	772,2	426,9	345,3
Trà Vinh	517,0	296,1	220,9	534,5	305,0	229,5
Vĩnh Long	567,8	308,0	259,8	568,5	309,4	259,1
Đồng Tháp	869,1	471,0	398,1	867,3	470,4	397,0
An Giang	883,7	520,3	363,4	902,8	528,5	374,3
Kiên Giang	878,1	524,1	354,0	905,8	537,1	368,8
Cần Thơ	562,8	330,6	232,3	586,7	344,5	242,2
Hậu Giang	374,2	213,5	160,7	405,6	228,6	177,0
Sóc Trăng	596,9	360,5	236,4	607,2	363,0	244,3
Bạc Liêu	470,7	293,5	177,2	473,0	295,4	177,5
Cà Mau	583,3	365,7	217,6	601,8	375,1	226,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	36,2	35,5	37,1	37,0	36,0	38,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	63,8	64,5	62,9	63,0	64,0	62,0
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	2,7	2,9	2,4	2,7	2,9	2,5
20-24	6,8	6,9	6,8	6,8	7,0	6,7
25-29	11,2	11,1	11,3	10,4	10,3	10,5
30-34	13,6	13,6	13,6	13,5	13,2	13,9
35-39	14,4	14,1	14,8	14,4	14,1	14,8
40-44	12,5	12,4	12,7	13,0	12,8	13,3
45-49	11,6	11,5	11,7	12,0	11,8	12,2
50+	27,2	27,6	26,8	27,1	27,9	26,1
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	29,1	29,4	28,7	27,5	28,1	26,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	33,1	36,4	29,3	33,4	36,6	29,8
Dịch vụ/ <i>Service</i>	37,8	34,2	42,0	39,1	35,3	43,3
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	8,5	7,5	9,6	7,9	7,1	8,8
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	84,2	87,2	80,7	82,1	85,5	78,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	7,4	5,3	9,7	10,0	7,4	13,0

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/Own account worker	2,3	3,2	1,2	2,0	2,8	1,1
Tự làm/Self employed	34,1	34,3	33,9	33,3	33,5	33,1
Lao động gia đình Unpaid family worker	11,7	7,6	16,4	10,8	6,8	15,4
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương Wage worker	51,9	54,9	48,4	53,8	56,8	50,4
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/Leaders	1,0	1,4	0,5	0,9	1,3	0,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	7,3	6,0	8,8	7,2	5,9	8,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	3,3	2,7	4,1	3,3	2,7	3,9
Nhân viên/Clerks	2,3	2,1	2,5	2,4	2,2	2,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Service workers and market sale workers	19,0	13,8	24,8	19,3	13,7	25,5
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ Skilled agricultural, forestry and fishery workers	12,2	14,4	9,7	12,1	14,2	9,8
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ Crafts and related workers	14,5	19,8	8,5	14,6	20,2	8,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ Plant and machine operators and assemblers	14,1	14,6	13,5	15,0	15,4	14,4
Nghề giản đơn Elementary occupations	25,7	24,4	27,3	24,8	23,6	26,1
Khác/Others	0,5	0,8	0,2	0,5	0,8	0,2

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	22,8	22,0	23,8	22,6	21,8	23,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11,7	11,5	12,0	11,9	11,7	12,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,7	20,5	21,0	20,6	20,4	20,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	7,1	6,9	7,3	7,1	6,9	7,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	19,3	19,4	19,1	19,5	19,5	19,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,4	19,7	16,9	18,3	19,6	16,8
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	7,8	7,6	8,1	7,8	7,5	8,1
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,5	1,4	1,6	1,5	1,4	1,6
Quảng Ninh	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3
Hải Dương	1,9	1,8	2,0	1,9	1,8	2,0
Hải Phòng	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0	2,1
Hưng Yên	1,4	1,3	1,5	1,3	1,2	1,4
Thái Bình	1,9	1,9	2,0	1,9	1,9	2,0
Hà Nam	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	1,0
Nam Định	1,9	1,8	2,0	1,9	1,8	2,0
Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0
Hà Giang	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4

2.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
 (Cont.) *Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tuyên Quang	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7
Lào Cai	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Yên Bái	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7
Thái Nguyên	1,2	1,1	1,3	1,2	1,1	1,3
Lạng Sơn	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Bắc Giang	1,9	1,8	2,0	1,9	1,9	2,0
Phú Thọ	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7
Lai Châu	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5
Sơn La	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2
Hoà Bình	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Thanh Hoá	4,0	3,8	4,1	3,9	3,7	4,0
Nghệ An	3,2	3,2	3,3	3,2	3,2	3,2
Hà Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Quảng Bình	0,9	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9
Quảng Trị	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7
Thừa Thiên Huế	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2
Đà Nẵng	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3
Quảng Nam	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3
Bình Định	1,7	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hoà	1,2	1,3	1,1	1,3	1,3	1,2
Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6
Bình Thuận	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3
Kon Tum	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	1,9	1,8	1,9	1,8	1,8	1,9
Đắk Lắk	2,3	2,2	2,3	2,2	2,2	2,3
Đắk Nông	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Lâm Đồng	1,6	1,5	1,6	1,6	1,5	1,6
Bình Phước	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Tây Ninh	1,3	1,4	1,2	1,3	1,4	1,2
Bình Dương	3,3	3,3	3,3	3,5	3,3	3,6
Đồng Nai	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2	1,2	1,1	1,2	1,3	1,2
TP. Hồ Chí Minh	8,8	8,9	8,8	8,9	8,9	8,9
Long An	2,0	2,0	1,9	1,9	2,0	1,9
Tiền Giang	2,0	2,0	2,0	2,1	2,1	2,1
Bến Tre	1,6	1,6	1,5	1,5	1,6	1,5
Trà Vinh	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0
Vĩnh Long	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
Đồng Tháp	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,7
An Giang	1,8	2,0	1,6	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,8	2,0	1,6	1,8	2,0	1,6
Cần Thơ	1,1	1,3	1,0	1,2	1,3	1,0
Hậu Giang	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7
Sóc Trăng	1,2	1,4	1,0	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	1,0	1,1	0,8	0,9	1,1	0,7
Cà Mau	1,2	1,4	1,0	1,2	1,4	1,0

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.4 Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	26,1	28,5	23,3	26,4	28,8	23,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	41,1	44,8	37,5	41,2	44,6	37,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	17,5	19,7	14,9	17,7	19,8	15,2
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	4,3	4,3	4,2	4,2	4,0	4,6
20-24	25,4	22,9	28,3	25,4	23,6	27,6
25-29	38,2	36,4	40,3	37,4	35,8	39,1
30-34	38,2	39,0	37,3	38,6	39,2	37,8
35-39	35,8	39,5	31,6	35,5	39,4	31,3
40-44	27,7	32,5	22,3	29,4	33,8	24,6
45-49	21,5	26,6	15,8	22,9	28,0	17,2
50+	13,4	17,6	8,4	13,9	18,0	8,9
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	4,1	5,7	2,3	4,1	5,5	2,4
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	22,2	23,8	19,7	22,1	23,7	19,9
Dịch vụ/ <i>Service</i>	46,4	53,3	40,0	45,6	52,4	39,3
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	87,3	84,9	89,6	86,9	83,5	90,1
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	20,0	23,6	15,5	19,9	23,5	15,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	25,5	30,8	22,2	26,2	30,6	23,3

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm <i>Employment status</i>						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	43,3	46,3	34,2	49,7	53,6	38,7
Tự làm/ <i>Self employed</i>	12,6	17,0	7,5	13,7	18,2	8,4
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	8,2	12,8	5,7	8,8	13,6	6,4
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	43,0	58,9	17,1	48,2	70,3	11,0
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	38,3	37,0	39,9	36,8	35,5	38,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	37,0	40,9	32,7	37,1	41,1	32,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	25,9	27,6	24,0	26,4	28,3	24,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	25,8	28,6	22,6	26,7	29,2	23,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	17,0	18,6	14,3	17,6	19,7	15,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	28,3	31,1	25,1	28,2	31,0	24,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,6	16,0	12,7	14,5	15,9	12,7
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	50,3	52,3	47,0	50,3	53,3	47,1
Vĩnh Phúc	34,7	40,7	28,0	34,9	41,0	28,2

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo**
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế,
loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status, region, provinces,
2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Ninh	33,5	40,4	26,7	34,4	41,4	27,7
Quảng Ninh	41,4	46,3	35,5	41,8	47,0	35,5
Hải Dương	30,4	35,5	25,1	29,7	34,7	24,5
Hải Phòng	36,0	39,7	31,9	36,5	40,5	32,0
Hưng Yên	26,7	32,4	20,9	28,1	33,5	22,7
Thái Bình	19,3	22,5	16,0	19,6	23,0	16,0
Hà Nam	27,6	32,5	22,5	27,6	32,6	22,5
Nam Định	22,0	26,8	17,1	21,5	26,5	16,5
Ninh Bình	31,7	37,8	25,2	31,8	38,3	24,7
Hà Giang	19,5	22,8	15,7	20,6	23,1	17,7
Cao Bằng	24,7	25,0	24,4	25,6	26,1	25,0
Bắc Kạn	27,0	27,5	26,3	27,6	27,6	27,5
Tuyên Quang	23,1	23,8	22,3	21,6	21,7	21,5
Lào Cai	24,6	27,0	21,8	22,7	24,9	20,2
Yên Bái	22,2	24,9	18,6	22,9	25,2	19,9
Thái Nguyên	35,4	41,2	29,4	35,9	41,8	29,9
Lạng Sơn	27,8	29,8	25,4	28,5	30,5	26,1
Bắc Giang	26,7	31,7	21,4	32,0	37,2	26,5
Phú Thọ	34,6	38,9	29,9	33,2	37,4	28,7
Điện Biên	18,8	19,6	17,9	18,1	19,4	16,7
Lai Châu	25,6	29,5	22,2	23,8	25,9	22,0
Sơn La	16,8	19,4	13,8	18,5	21,0	15,6
Hoà Bình	23,6	25,6	21,5	23,8	26,1	21,3
Thanh Hoá	25,1	29,6	20,4	26,4	29,9	22,7

2.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo**
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế,
loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status, region, provinces,
2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	23,4	25,6	20,9	25,3	27,6	22,6
Hà Tĩnh	30,5	35,4	25,1	30,8	35,9	25,2
Quảng Bình	26,5	30,1	22,6	27,0	31,1	22,5
Quảng Trị	27,7	31,4	23,8	27,1	30,6	23,3
Thừa Thiên Huế	28,7	30,9	26,4	29,8	31,3	28,2
Đà Nẵng	48,1	55,0	40,7	48,5	55,3	41,2
Quảng Nam	26,6	32,0	20,6	26,7	32,0	20,8
Quảng Ngãi	26,1	30,0	21,8	25,2	28,9	21,0
Bình Định	25,0	30,9	18,5	25,0	30,5	19,1
Phú Yên	21,6	25,1	17,5	21,7	24,4	18,5
Khánh Hoà	25,6	25,3	25,9	25,3	26,5	23,9
Ninh Thuận	18,8	19,3	18,1	17,7	18,5	16,5
Bình Thuận	18,3	18,8	17,7	18,5	19,1	17,7
Kon Tum	18,2	19,7	16,5	17,6	18,7	16,4
Gia Lai	15,9	18,8	12,9	15,3	17,8	12,7
Đắk Lắk	18,3	20,1	16,3	18,0	20,1	15,8
Đắk Nông	15,4	17,9	12,5	14,7	16,5	12,6
Lâm Đồng	20,5	22,6	18,2	21,8	22,8	20,7
Bình Phước	19,2	22,5	15,5	20,1	22,8	17,1
Tây Ninh	16,0	18,4	13,0	17,8	20,5	14,4
Bình Dương	21,0	24,0	17,6	21,1	24,4	17,7
Đồng Nai	21,9	26,1	16,9	22,3	24,4	19,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,9	33,1	26,1	28,0	31,6	23,8
TP. Hồ Chí Minh	35,6	34,0	37,4	35,6	34,4	37,1

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	15,1	16,2	13,8	15,1	16,3	13,6
Tiền Giang	13,8	14,4	13,2	13,3	13,2	13,4
Bến Tre	12,9	14,4	11,2	11,9	12,8	10,9
Trà Vinh	10,8	12,2	8,9	12,1	13,6	10,2
Vĩnh Long	15,6	17,4	13,3	14,5	16,1	12,5
Đồng Tháp	14,3	17,4	10,6	14,4	16,5	12,1
An Giang	13,4	13,6	13,0	14,5	14,6	14,4
Kiên Giang	15,7	17,1	13,8	16,0	17,9	13,3
Cần Thơ	24,2	24,1	24,3	22,9	23,6	22,0
Hậu Giang	13,5	14,6	12,1	12,5	13,5	11,2
Sóc Trăng	11,9	10,4	14,2	12,0	10,6	14,1
Bạc Liêu	10,7	11,4	9,4	12,2	13,3	10,4
Cà Mau	14,1	14,9	12,7	14,3	15,0	13,2

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.5 Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	2,94	2,97	2,92	2,13	2,21	2,03
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	4,14	4,22	4,06	2,63	2,76	2,49
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,25	2,27	2,23	1,83	1,90	1,75
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	9,07	8,97	9,19	8,34	8,14	8,61
20-24	8,34	8,11	8,61	7,56	7,48	7,65
25-29	4,22	4,39	4,03	3,62	3,86	3,34
30-34	2,79	2,80	2,78	2,08	2,13	2,02
35-39	2,34	2,22	2,47	1,32	1,41	1,23
40-44	2,05	2,13	1,96	1,04	0,94	1,16
45-49	2,04	1,95	2,14	1,07	1,17	0,97
50+	1,50	1,58	1,39	0,85	0,98	0,68
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,97	2,22	1,70	1,74	1,90	1,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,18	2,49	1,84	1,98	2,29	1,64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,95	2,96	2,94	2,31	2,15	2,48
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,88	0,67	1,10	0,63	0,49	0,78
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	4,58	4,46	4,72	2,69	2,97	2,38
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,65	3,37	4,01	2,46	2,39	2,56

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	2,54	2,74	2,33	2,07	2,25	1,87
Vĩnh Phúc	1,44	1,46	1,42	1,42	1,43	1,42
Bắc Ninh	2,59	2,47	2,70	2,35	2,06	2,63
Quảng Ninh	2,03	2,30	1,72	2,04	2,18	1,87
Hải Dương	1,05	1,08	1,01	1,30	1,64	0,94
Hải Phòng	2,16	2,60	1,67	2,24	2,72	1,72
Hưng Yên	1,76	2,31	1,21	1,61	2,15	1,07
Thái Bình	1,41	1,87	0,92	0,95	0,51	1,42
Hà Nam	1,60	1,63	1,57	0,83	1,07	0,59
Nam Định	1,41	1,88	0,93	1,36	1,59	1,12
Ninh Bình	1,16	1,61	0,67	1,17	1,49	0,81
Hà Giang	3,75	4,31	3,09	3,92	4,50	3,22
Cao Bằng	3,67	4,51	2,79	3,36	3,40	3,32
Bắc Kạn	3,11	4,32	1,89	3,11	3,53	2,68
Tuyên Quang	3,27	2,79	3,84	3,28	2,80	3,86
Lào Cai	1,81	1,97	1,61	1,36	1,64	1,02
Yên Bái	2,78	3,01	2,48	2,67	2,83	2,47
Thái Nguyên	1,49	1,82	1,14	1,53	2,06	0,98
Lạng Sơn	7,18	8,24	5,92	5,96	7,16	4,51
Bắc Giang	1,55	1,64	1,45	0,70	1,01	0,38
Phú Thọ	0,91	1,08	0,73	1,01	1,15	0,85
Điện Biên	0,46	0,54	0,37	0,36	0,37	0,34
Lai Châu	1,47	1,98	1,02	1,17	1,61	0,80
Sơn La	0,94	1,05	0,82	2,65	2,61	2,70

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hoà Bình	2,55	3,13	1,91	1,05	1,52	0,53
Thanh Hoá	1,06	1,14	0,98	1,03	0,62	1,45
Nghệ An	1,85	2,12	1,53	1,61	1,97	1,20
Hà Tĩnh	4,68	4,54	4,84	4,74	4,02	5,54
Quảng Bình	3,15	3,62	2,64	2,94	3,26	2,59
Quảng Trị	3,43	3,69	3,15	2,48	2,76	2,17
Thừa Thiên Huế	3,34	2,82	3,90	3,18	2,78	3,61
Đà Nẵng	7,71	8,16	7,22	2,29	2,31	2,28
Quảng Nam	3,68	4,00	3,32	3,43	3,20	3,69
Quảng Ngãi	1,96	2,02	1,90	1,61	1,38	1,88
Bình Định	2,41	2,26	2,57	2,21	2,12	2,31
Phú Yên	3,03	2,74	3,37	2,72	2,53	2,93
Khánh Hoà	5,44	4,87	6,16	3,05	2,51	3,69
Ninh Thuận	3,20	2,98	3,49	1,85	1,78	1,93
Bình Thuận	3,22	2,68	3,90	3,14	2,82	3,55
Kon Tum	0,46	0,39	0,54	0,68	0,75	0,61
Gia Lai	0,68	0,51	0,86	0,48	0,37	0,60
Đắk Lắk	0,94	0,77	1,12	0,76	0,40	1,14
Đắk Nông	0,59	0,52	0,67	0,63	0,71	0,54
Lâm Đồng	1,33	0,89	1,82	0,59	0,52	0,67
Bình Phước	2,86	2,97	2,72	1,88	1,76	2,02
Tây Ninh	2,48	2,92	1,92	1,53	1,90	1,07
Bình Dương	2,16	2,13	2,20	1,26	1,37	1,15
Đồng Nai	2,12	1,99	2,29	1,72	1,90	1,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,11	8,39	9,94	2,56	1,48	3,83

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	6,29	6,13	6,49	3,90	4,48	3,22
Long An	2,09	1,99	2,22	1,73	1,94	1,47
Tiền Giang	6,47	6,22	6,77	1,75	1,86	1,61
Bến Tre	1,76	1,35	2,25	1,63	1,37	1,95
Trà Vinh	3,51	3,18	3,95	2,35	2,23	2,51
Vĩnh Long	2,76	2,82	2,70	2,48	2,36	2,62
Đồng Tháp	4,80	4,58	5,05	4,74	4,46	5,08
An Giang	4,17	3,77	4,75	3,05	3,34	2,64
Kiên Giang	4,31	3,92	4,89	2,57	2,49	2,70
Cần Thơ	3,68	3,97	3,26	3,39	3,71	2,94
Hậu Giang	5,04	4,48	5,77	1,51	1,04	2,11
Sóc Trăng	2,81	2,17	3,77	2,94	2,53	3,55
Bạc Liêu	2,11	2,14	2,07	1,88	1,66	2,23
Cà Mau	2,26	2,03	2,64	1,30	1,03	1,74

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.6 Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	5.728,1	6.629,2	4.691,7	6.639,4	7.574,0	5.577,3
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	6.947,3	7.735,9	6.080,6	8.091,3	8.947,1	7.169,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	5.035,5	6.021,1	3.872,3	5.788,0	6.800,2	4.601,1
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	2.880,5	2.905,5	2.845,4	3.549,9	3.496,5	3.620,4
20-24	4.698,6	4.861,0	4.508,7	5.516,0	5.618,5	5.394,7
25-29	5.687,8	6.155,3	5.158,7	6.545,0	7.017,1	6.019,0
30-34	6.214,0	6.962,5	5.356,3	7.155,6	7.965,1	6.278,6
35-39	6.598,5	7.622,2	5.474,7	7.523,8	8.626,3	6.335,1
40-44	6.557,5	7.721,8	5.253,8	7.554,0	8.746,9	6.242,2
45-49	6.331,9	7.583,8	4.918,4	7.299,3	8.683,0	5.780,3
50+	4.941,4	6.097,3	3.571,6	5.802,8	6.962,8	4.394,4
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	3.549,5	4.840,1	2.026,8	3.878,8	5.250,5	2.254,3
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	6.410,0	7.036,3	5.515,7	7.521,0	8.138,3	6.659,1
Dịch vụ/ <i>Service</i>	6.802,2	7.731,9	5.932,1	7.832,7	8.836,5	6.901,5
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	7.592,7	8.151,7	7.094,5	8.324,4	8.895,6	7.798,5
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	5.432,0	6.441,3	4.177,0	6.288,4	7.361,4	4.958,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	6.965,2	7.569,7	6.583,2	8.162,4	8.714,3	7.807,7

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021		2022			
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/ Own account worker	15.627,6	16.607,9	12.672,3	17.300,5	17.960,2	15.419,6
Tự làm/ Self employed	5.763,6	6.634,2	4.748,9	6.706,6	7.603,5	5.672,7
Lao động gia đình Unpaid family worker	-	-	-	-	-	-
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	6.440,5	7.247,7	5.127,3	9.157,1	11.752,1	4.778,8
Làm công ăn lương Wage worker	6.552,4	6.953,2	6.029,8	7.521,4	7.946,7	6.977,1
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/ Leaders	13.229,6	13.776,7	11.579,8	14.897,2	15.744,1	12.497,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	9.267,0	10.466,2	8.329,3	10.156,4	11.523,9	9.102,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	7.555,2	8.592,1	6.766,8	8.622,7	9.750,6	7.728,1
Nhân viên/ Clerks	6.941,7	7.099,4	6.791,1	8.075,1	8.255,2	7.907,3
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Service workers and market sale workers	6.073,1	7.357,0	5.250,5	7.139,4	8.361,0	6.391,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4.830,0	5.930,5	2.959,9	5.128,8	6.403,7	3.029,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ Crafts and related workers	6.201,9	6.822,8	4.543,6	7.377,3	8.006,4	5.623,0

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021		2022			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	6.691,9	7.293,4	5.945,3	7.894,9	8.511,3	7.146,3
Nghề giản đơn <i>Elementary occupations</i>	3.371,3	4.342,7	2.370,1	3.972,8	4.970,7	2.946,1
Khác/ <i>Others</i>	10.365,6	10.451,1	9.896,4	11.016,9	11.137,2	10.462,8
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6.797,5	7.940,8	5.581,7	7.760,4	8.935,4	6.522,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4.551,1	5.273,0	3.750,4	5.007,5	5.736,2	4.208,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5.035,5	5.864,9	4.104,5	5.826,8	6.721,0	4.824,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	4.302,5	5.302,7	3.210,9	4.833,7	6.016,0	3.565,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	7.133,3	7.915,8	6.218,8	8.544,6	9.347,0	7.632,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5.000,4	5.941,7	3.739,5	5.895,2	6.829,3	4.653,8
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	7.711,7	8.877,8	6.455,4	8.858,9	10.174,9	7.468,6
Vĩnh Phúc	7.317,8	8.916,0	5.552,1	7.993,8	9.343,8	6.514,0
Bắc Ninh	7.480,1	8.399,8	6.571,6	8.391,6	9.433,5	7.378,1
Quảng Ninh	6.133,9	7.031,8	5.051,9	7.027,3	7.850,5	6.036,5
Hải Dương	6.376,3	7.560,7	5.145,8	7.242,2	8.566,8	5.889,8

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hải Phòng	6.924,5	7.918,9	5.840,7	8.183,8	9.055,4	7.237,1
Hưng Yên	6.066,6	7.473,8	4.661,2	7.099,1	8.506,0	5.695,5
Thái Bình	5.720,0	6.557,1	4.825,3	6.526,1	7.229,2	5.768,3
Hà Nam	5.564,1	6.711,4	4.393,6	6.121,7	7.488,8	4.739,1
Nam Định	5.760,8	7.084,4	4.431,2	6.429,4	7.743,3	5.103,5
Ninh Bình	5.523,8	6.691,1	4.268,7	6.234,4	7.320,0	5.067,1
Hà Giang	3.295,4	4.092,8	2.383,2	4.161,3	4.826,1	3.368,7
Cao Bằng	4.658,5	5.152,0	4.149,2	3.680,8	3.992,7	3.356,9
Bắc Kạn	3.604,5	4.329,7	2.891,5	4.126,4	4.737,1	3.507,0
Tuyên Quang	3.554,3	4.138,7	2.839,6	4.242,2	4.873,1	3.471,3
Lào Cai	3.590,6	4.411,6	2.631,3	3.781,8	4.716,1	2.689,7
Yên Bái	4.728,3	5.520,7	3.704,9	5.087,4	5.811,2	4.155,1
Thái Nguyên	5.540,7	6.163,4	4.903,1	6.283,8	6.851,0	5.705,5
Lạng Sơn	4.943,0	5.595,2	4.178,2	5.585,1	5.980,9	5.122,3
Bắc Giang	5.993,1	6.409,3	5.554,4	6.857,1	7.409,0	6.273,5
Phú Thọ	5.625,4	6.465,8	4.670,6	5.813,6	6.769,4	4.794,1
Điện Biên	2.847,6	3.769,7	1.817,6	2.901,2	3.710,6	2.065,8
Lai Châu	3.825,7	5.086,0	2.740,5	3.449,0	4.552,6	2.497,9
Sơn La	3.222,1	4.140,0	2.172,5	3.719,2	4.497,9	2.831,8
Hoà Bình	4.187,5	5.109,2	3.177,7	4.761,2	5.913,9	3.505,8
Thanh Hoá	5.208,3	6.017,1	4.350,5	6.060,5	6.908,1	5.158,2

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021			2022		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Nghệ An	4.834,0	5.768,3	3.767,6	5.443,2	6.510,4	4.227,1
Hà Tĩnh	4.999,1	5.918,5	3.977,7	5.622,0	6.770,9	4.334,5
Quảng Bình	4.802,2	5.736,0	3.789,3	5.546,8	6.541,7	4.467,1
Quảng Trị	4.614,0	5.381,4	3.792,2	5.237,9	5.843,9	4.591,7
Thừa Thiên Huế	5.067,3	5.704,1	4.378,5	5.857,5	6.347,4	5.332,5
Đà Nẵng	6.083,0	6.546,4	5.585,1	7.067,0	7.798,6	6.274,3
Quảng Nam	5.199,0	6.044,3	4.274,3	5.983,7	6.889,9	4.984,3
Quảng Ngãi	4.847,4	5.705,0	3.891,3	5.534,5	6.385,2	4.586,7
Bình Định	4.934,3	6.014,4	3.765,1	5.566,6	6.598,3	4.461,8
Phú Yên	4.456,8	5.541,6	3.168,0	5.500,3	6.638,8	4.143,0
Khánh Hoà	4.908,7	5.507,2	4.143,9	6.084,3	6.856,1	5.143,7
Ninh Thuận	4.251,0	4.869,8	3.456,5	5.092,5	5.789,8	4.185,5
Bình Thuận	5.509,6	6.333,4	4.476,5	6.237,5	7.167,8	5.073,4
Kon Tum	4.594,4	5.642,5	3.469,6	4.802,2	5.814,0	3.730,4
Gia Lai	4.012,8	4.314,7	3.696,8	4.205,0	4.397,7	4.004,3
Đắk Lắk	3.900,7	5.092,3	2.601,7	4.594,9	6.174,9	2.921,3
Đắk Nông	4.095,9	5.457,3	2.518,6	4.778,2	6.289,2	3.031,3
Lâm Đồng	5.210,8	6.518,9	3.743,4	5.947,8	7.578,1	4.162,3
Bình Phước	5.839,4	7.061,7	4.467,4	6.920,3	8.282,9	5.380,7
Tây Ninh	5.756,4	6.492,5	4.830,5	6.597,1	7.058,4	6.021,2
Bình Dương	7.025,9	7.689,0	6.259,6	8.830,1	9.436,5	8.200,4

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2021		2022			
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Đồng Nai	7.527,2	8.555,4	6.318,5	8.576,1	9.240,0	7.800,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.312,4	7.385,0	5.026,9	7.213,8	8.308,3	5.899,8
TP. Hồ Chí Minh	7.501,7	8.146,5	6.753,3	9.103,0	9.990,1	8.090,0
Long An	5.991,3	6.941,3	4.835,3	6.781,4	7.620,8	5.759,7
Tiền Giang	5.194,8	6.377,1	3.814,0	6.371,7	7.433,3	5.161,1
Bến Tre	4.495,9	5.405,3	3.387,3	5.080,5	5.975,5	3.973,8
Trà Vinh	4.413,2	5.278,2	3.253,6	4.763,4	5.545,3	3.724,5
Vĩnh Long	3.811,8	4.534,6	2.954,8	4.577,2	5.490,5	3.486,4
Đồng Tháp	4.820,0	5.566,3	3.937,0	6.467,9	7.131,3	5.682,0
An Giang	5.176,4	6.088,0	3.871,2	5.863,6	6.659,3	4.740,2
Kiên Giang	5.203,7	6.281,9	3.607,2	6.386,8	7.652,9	4.543,1
Cần Thơ	5.365,6	6.055,7	4.383,5	6.381,6	7.222,2	5.185,8
Hậu Giang	4.156,1	5.090,1	2.915,2	5.068,5	6.119,9	3.710,3
Sóc Trăng	4.816,2	5.797,6	3.319,3	5.423,1	6.411,4	3.954,3
Bạc Liêu	5.112,4	6.101,2	3.474,0	5.683,3	6.631,4	4.105,6
Cà Mau	5.341,4	6.384,1	3.589,1	6.125,5	7.229,0	4.299,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.7 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2021-2022

Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	35,5	38,5	34,0	33,2	35,1	32,2
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	25,7	26,2	25,4	25,3	27,1	24,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	41,3	45,8	38,9	38,0	40,0	36,9

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.8 Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2021-2022

Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Giờ/tuần/ Hour/week

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	13,2	8,9	17,4	12,5	8,8	16,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	14,0	9,6	18,0	13,3	9,5	16,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,7	8,4	17,0	12,1	8,3	15,7
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	8,0	6,2	10,0	7,7	6,3	9,3
20-24	11,5	6,9	16,2	10,7	7,1	14,4
25-29	14,9	8,6	21,2	14,0	8,5	19,6
30-34	16,9	10,7	23,2	16,0	10,5	21,5
35-39	16,8	11,5	22,1	16,0	11,3	20,6
40-44	14,7	10,4	19,2	14,2	10,4	18,0
45-49	13,2	9,1	17,2	12,6	9,0	16,1
50+	11,9	8,1	15,1	11,4	8,1	14,2

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.9 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	56,2	60,4	51,2	55,2	59,5	50,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	48,0	49,5	46,3	46,9	48,1	45,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	63,3	69,5	55,8	62,1	68,3	54,7
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	72,8	81,0	62,4	70,5	77,3	62,2
20-24	51,9	59,4	43,7	48,6	56,4	39,5
25-29	45,0	53,0	36,2	43,1	51,1	34,1
30-34	45,2	52,3	37,3	43,7	50,6	36,3
35-39	48,3	54,4	41,7	47,9	53,9	41,3
40-44	54,5	57,9	50,6	53,6	57,7	49,0
45-49	62,0	64,1	59,6	61,4	63,8	58,6
50+	74,9	72,5	77,9	73,8	71,3	77,1
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	54,9	63,8	43,9	51,4	60,0	40,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	54,5	59,2	49,2	50,3	55,4	44,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	65,1	70,3	59,0	64,6	69,4	58,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	58,0	59,8	56,0	65,2	67,1	63,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	43,1	45,6	40,3	43,2	44,9	41,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68,4	70,6	65,8	69,0	71,7	65,8

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	52,3	54,7	49,7	49,9	51,8	47,8
Vĩnh Phúc	51,1	62,3	38,5	49,6	60,8	37,4
Bắc Ninh	52,0	54,5	49,4	49,2	52,4	46,1
Quảng Ninh	46,9	48,5	45,1	44,2	45,0	43,2
Hải Dương	45,0	53,7	35,5	41,7	50,9	32,0
Hải Phòng	52,8	59,1	45,9	46,0	52,6	38,9
Hưng Yên	57,3	63,3	51,0	54,7	61,1	47,9
Thái Bình	70,2	75,9	63,3	53,3	63,3	41,6
Hà Nam	56,4	62,1	49,9	52,9	59,7	45,2
Nam Định	63,0	68,4	57,3	61,1	68,1	53,8
Ninh Bình	63,5	71,9	54,4	59,3	67,9	50,2
Hà Giang	62,3	70,6	48,2	55,5	63,3	42,6
Cao Bằng	56,0	60,4	51,3	45,0	51,2	38,7
Bắc Kạn	56,7	60,1	52,9	54,5	60,1	48,2
Tuyên Quang	62,5	72,5	47,9	62,4	73,2	47,4
Lào Cai	56,2	61,2	49,3	48,8	52,1	44,1
Yên Bái	73,5	76,8	68,6	74,0	76,8	69,9
Thái Nguyên	49,3	59,3	38,3	45,0	55,5	33,8
Lạng Sơn	54,9	61,0	47,5	50,5	55,7	44,5
Bắc Giang	42,1	54,8	28,3	39,7	50,1	27,9
Phú Thọ	60,2	69,9	48,6	54,1	63,5	42,4
Điện Biên	51,1	57,9	40,3	47,9	55,5	35,9
Lai Châu	58,3	59,7	56,7	51,4	55,0	47,7

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Sơn La	52,1	60,2	42,2	48,4	55,7	40,2
Hoà Bình	60,1	68,3	48,7	62,3	70,4	50,7
Thanh Hoá	56,5	66,6	44,2	55,8	65,4	44,4
Nghệ An	70,4	78,6	58,2	68,2	76,9	55,7
Hà Tĩnh	69,0	74,6	61,8	67,1	71,6	61,2
Quảng Bình	73,8	76,9	70,0	68,9	72,4	64,5
Quảng Trị	63,6	67,4	59,4	63,9	66,8	60,4
Thừa Thiên Huế	63,4	68,0	58,4	62,8	68,4	57,0
Đà Nẵng	49,9	52,8	46,9	52,3	53,4	51,0
Quảng Nam	61,4	67,8	54,3	58,0	62,8	52,6
Quảng Ngãi	66,6	69,3	63,3	64,2	66,1	61,9
Bình Định	76,3	74,9	77,8	73,5	73,3	73,7
Phú Yên	68,4	68,9	67,8	73,8	75,9	71,3
Khánh Hoà	64,8	66,4	62,8	67,5	67,1	67,9
Ninh Thuận	77,7	78,4	77,0	80,5	82,3	78,2
Bình Thuận	72,5	75,4	69,3	75,1	77,6	72,2
Kon Tum	47,4	51,1	43,4	53,8	56,6	50,8
Gia Lai	57,7	58,8	56,4	65,6	66,3	64,8
Đắk Lắk	59,8	60,6	58,9	69,7	71,3	67,9
Đắk Nông	59,6	58,9	60,3	65,3	65,3	65,3
Lâm Đồng	59,3	63,1	55,4	62,9	66,3	59,6
Bình Phước	51,9	57,7	45,8	58,0	62,2	53,4
Tây Ninh	54,0	57,8	49,9	57,2	59,6	54,5
Bình Dương	32,3	37,3	26,6	31,4	34,5	28,1
Đồng Nai	32,8	36,3	29,0	33,9	38,6	28,7

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,0	56,0	58,1	58,4	59,4	57,1
TP. Hồ Chí Minh	47,3	48,6	45,9	46,1	45,9	46,3
Long An	45,8	50,4	40,7	50,4	54,2	45,6
Tiền Giang	62,6	68,4	56,4	62,6	69,7	55,1
Bến Tre	75,3	77,7	72,4	78,1	78,8	77,2
Trà Vinh	73,2	76,7	68,8	71,9	74,6	68,3
Vĩnh Long	61,5	65,9	57,0	64,4	70,7	57,6
Đồng Tháp	75,5	74,7	76,3	73,5	75,1	71,8
An Giang	80,0	80,8	79,1	78,4	79,8	76,7
Kiên Giang	73,3	72,2	74,8	73,1	73,6	72,5
Cần Thơ	64,3	65,4	62,8	66,4	67,8	64,6
Hậu Giang	64,8	68,2	60,5	57,9	60,6	54,4
Sóc Trăng	74,2	75,9	72,2	75,1	76,9	72,6
Bạc Liêu	79,4	79,8	78,9	80,5	82,0	78,3
Cà Mau	70,3	72,2	67,4	71,7	73,2	69,5

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.10 Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	96,9	77,5	19,4
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	97,4	77,9	19,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,7	83,1	15,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,2	76,3	20,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	96,6	78,4	18,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	95,6	71,2	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	95,4	73,1	22,3
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	97,0	22,1	74,9
Vĩnh Phúc	97,5	17,3	80,1
Bắc Ninh	97,2	14,0	83,2
Quảng Ninh	97,1	18,5	78,5
Hải Dương	97,8	19,1	78,7
Hải Phòng	97,2	20,7	76,5
Hưng Yên	98,0	20,8	77,3
Thái Bình	98,9	23,4	75,5
Hà Nam	98,1	20,5	77,6
Nam Định	96,6	17,3	79,4
Ninh Bình	95,5	17,0	78,5
Hà Giang	99,6	8,6	91,0
Cao Bằng	98,1	16,4	81,8
Bắc Kạn	98,4	13,8	84,6

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tuyên Quang	98,6	18,3	80,3
Lào Cai	98,4	12,3	86,1
Yên Bái	99,0	17,4	81,6
Thái Nguyên	98,6	22,4	76,2
Lạng Sơn	99,2	16,2	83,0
Bắc Giang	98,9	16,3	82,6
Phú Thọ	98,0	21,9	76,1
Điện Biên	100,0	14,0	86,0
Lai Châu	99,6	8,8	90,8
Sơn La	98,0	14,4	83,6
Hoà Bình	97,8	14,8	83,0
Thanh Hoá	98,0	19,1	79,0
Nghệ An	98,0	18,4	79,6
Hà Tĩnh	97,0	18,9	78,2
Quảng Bình	96,6	23,2	73,5
Quảng Trị	95,3	16,1	79,2
Thừa Thiên Huế	94,5	11,1	83,4
Đà Nẵng	90,2	25,8	64,4
Quảng Nam	95,5	24,4	71,2
Quảng Ngãi	93,9	19,7	74,2
Bình Định	95,9	23,9	72,0
Phú Yên	98,0	17,3	80,7
Khánh Hoà	94,4	26,0	68,3
Ninh Thuận	92,0	22,2	69,8
Bình Thuận	96,2	18,7	77,5
Kon Tum	96,8	18,6	78,2

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Gia Lai	94,8	18,3	76,5
Đắk Lắk	96,3	17,3	79,0
Đắk Nông	97,5	14,8	82,8
Lâm Đồng	97,8	22,3	75,5
Bình Phước	98,3	24,4	73,9
Tây Ninh	97,2	27,0	70,2
Bình Dương	95,3	29,8	65,5
Đồng Nai	95,3	22,4	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,5	20,0	74,5
TP. Hồ Chí Minh	84,0	25,3	58,7
Long An	93,9	23,6	70,3
Tiền Giang	97,1	26,0	71,1
Bến Tre	98,1	29,9	68,3
Trà Vinh	95,5	24,6	70,9
Vĩnh Long	96,7	25,1	71,7
Đồng Tháp	94,8	20,6	74,2
An Giang	90,2	14,4	75,8
Kiên Giang	94,1	18,2	76,0
Cần Thơ	91,1	16,3	74,9
Hậu Giang	97,9	24,3	73,6
Sóc Trăng	96,9	21,5	75,4
Bạc Liêu	96,8	22,3	74,4
Cà Mau	95,0	13,4	81,6

Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020
Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020

2.11 Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	73,75	77,60	70,13	78,59	81,61	75,72
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	94,40	94,26	94,56	95,23	95,24	95,22
20-24	95,16	95,43	94,88	95,89	95,91	95,86
25-29	93,89	93,83	93,94	94,73	94,74	94,72
30-34	91,38	91,88	90,90	94,36	94,71	94,03
35-39	88,55	89,16	87,97	92,00	92,55	91,47
40-44	82,66	84,02	81,33	88,09	88,40	87,80
45-49	76,12	77,70	74,55	84,33	85,67	83,02
50+	47,06	54,81	40,51	56,13	63,56	49,96
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	78,52	83,20	74,21	83,70	87,54	80,08
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	67,75	72,35	63,44	70,45	74,00	67,01
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	71,45	75,86	67,27	76,02	79,38	72,82
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	69,45	73,38	65,64	74,90	77,66	72,25
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	83,32	86,40	80,45	87,41	89,59	85,36
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	65,14	67,79	62,63	72,35	74,61	70,18
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	81,69	86,51	77,11	85,10	89,24	81,10
Vĩnh Phúc	80,82	86,92	75,48	87,62	90,78	84,83
Bắc Ninh	83,92	89,82	78,77	87,19	89,92	84,65

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	74,05	75,91	72,33	80,07	82,43	77,81
Hải Dương	77,61	81,85	73,72	83,16	85,72	80,69
Hải Phòng	80,70	83,72	77,90	85,64	88,32	83,10
Hưng Yên	73,95	79,46	68,91	82,04	87,26	77,01
Thái Bình	73,17	78,29	68,62	81,22	85,91	77,10
Hà Nam	70,85	75,10	66,94	78,03	84,16	72,33
Nam Định	71,26	77,41	65,74	78,64	83,84	73,82
Ninh Bình	79,64	83,20	76,53	83,88	86,96	81,06
Hà Giang	44,23	52,04	36,64	47,59	54,41	40,87
Cao Bằng	60,65	66,46	55,27	63,50	70,06	57,01
Bắc Kạn	65,31	68,94	61,71	67,03	71,23	62,98
Tuyên Quang	68,62	72,96	64,79	67,67	71,16	64,41
Lào Cai	66,95	72,27	61,76	64,04	66,39	61,75
Yên Bái	71,11	76,48	65,96	74,36	75,52	73,16
Thái Nguyên	80,31	82,39	78,41	83,20	85,51	81,11
Lạng Sơn	73,46	76,56	70,35	76,59	80,03	73,12
Bắc Giang	80,34	83,85	77,15	85,04	88,29	81,88
Phú Thọ	72,90	78,71	67,88	77,81	82,38	73,56
Điện Biên	61,03	66,75	55,25	61,50	64,14	58,72
Lai Châu	59,53	65,78	53,70	59,43	62,44	56,46
Sơn La	51,89	57,50	46,40	54,53	58,94	50,30
Hoà Bình	61,35	65,95	57,11	70,41	73,76	67,16
Thanh Hoá	70,04	73,84	66,40	73,37	77,60	69,39

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	68,33	74,66	62,32	72,86	76,54	69,29
Hà Tĩnh	67,12	70,79	63,80	72,72	75,52	70,20
Quảng Bình	68,42	72,48	64,53	76,92	79,70	74,27
Quảng Trị	71,69	76,77	66,90	76,11	80,46	71,92
Thừa Thiên Huế	72,36	78,04	67,08	79,80	83,33	76,37
Đà Nẵng	91,82	93,39	90,38	92,64	94,57	90,80
Quảng Nam	67,44	73,86	61,44	69,32	72,73	66,17
Quảng Ngãi	69,57	73,26	66,13	73,85	77,25	70,56
Bình Định	71,38	77,44	66,09	74,86	79,67	70,45
Phú Yên	70,58	72,97	68,28	77,98	80,12	75,92
Khánh Hoà	72,23	76,74	67,96	78,43	81,17	75,78
Ninh Thuận	67,96	70,80	65,21	70,18	72,78	67,48
Bình Thuận	76,74	78,76	74,53	85,17	86,52	83,81
Kon Tum	68,41	71,82	64,91	68,16	71,69	64,58
Gia Lai	60,94	65,44	56,68	60,29	63,18	57,45
Đắk Lắk	70,65	74,41	66,84	82,60	85,27	80,08
Đắk Nông	75,98	78,00	74,04	76,76	79,30	74,22
Lâm Đồng	74,86	79,43	70,65	83,28	86,41	80,43
Bình Phước	70,40	74,59	66,54	81,95	84,84	79,18
Tây Ninh	74,00	75,25	72,87	84,57	86,08	83,13
Bình Dương	88,95	91,76	86,29	92,66	94,87	90,46
Đồng Nai	81,19	83,81	78,59	84,39	86,98	81,91
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,11	79,87	74,50	83,10	84,80	81,35

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	85,56	89,04	82,39	88,33	90,46	86,41
Long An	67,20	71,56	63,16	72,86	76,46	69,54
Tiền Giang	65,38	69,03	62,04	73,67	75,86	71,65
Bến Tre	61,34	63,30	59,62	71,88	73,76	70,12
Trà Vinh	56,22	59,55	53,15	63,70	66,37	61,10
Vĩnh Long	66,66	67,07	66,26	76,75	77,60	75,91
Đồng Tháp	63,10	65,89	60,35	69,12	72,05	66,35
An Giang	65,90	69,43	62,50	72,51	75,32	69,77
Kiên Giang	71,26	72,28	70,27	74,68	76,22	73,13
Cần Thơ	72,15	74,46	69,90	78,73	80,67	76,79
Hậu Giang	62,08	66,08	58,22	65,90	68,37	63,39
Sóc Trăng	57,90	60,90	55,00	70,34	73,06	67,89
Bạc Liêu	64,04	66,86	61,22	66,73	68,11	65,39
Cà Mau	66,04	66,31	65,78	75,73	77,21	74,27

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2021, 2022

2.12 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	89,87	92,90	87,03
Nhóm tuổi/Age groups			
15-19	84,09	83,67	84,53
20-24	96,88	97,32	96,43
25-29	97,00	97,40	96,59
30-34	96,66	97,66	95,69
35-39	96,72	97,77	95,72
40-44	95,82	97,25	94,42
45-49	94,93	96,28	93,59
50+	81,48	88,28	75,73
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	91,44	93,99	89,08
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	86,92	90,99	83,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	88,34	91,59	85,26
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	84,47	89,17	79,91
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	93,87	95,45	92,39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	89,02	92,76	85,45
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	92,83	94,95	90,81
Vĩnh Phúc	89,68	93,39	86,44
Bắc Ninh	91,38	94,84	88,35
Quảng Ninh	91,46	93,72	89,37

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hải Dương	91,51	94,04	89,18
Hải Phòng	91,71	92,94	90,56
Hưng Yên	89,37	92,94	86,09
Thái Bình	91,11	94,16	88,39
Hà Nam	88,99	91,57	86,60
Nam Định	88,98	92,76	85,59
Ninh Bình	90,75	92,78	88,98
Hà Giang	72,13	82,91	61,66
Cao Bằng	84,14	89,14	79,52
Bắc Kạn	86,14	89,45	82,85
Tuyên Quang	88,29	90,04	86,75
Lào Cai	85,16	90,28	80,17
Yên Bái	87,08	91,64	82,70
Thái Nguyên	92,90	92,64	93,13
Lạng Sơn	91,55	93,66	89,42
Bắc Giang	91,27	92,84	89,83
Phú Thọ	90,43	94,27	87,11
Điện Biên	79,81	88,34	71,18
Lai Châu	77,83	85,21	70,94
Sơn La	84,07	91,10	77,17
Hoà Bình	87,45	91,71	83,51
Thanh Hoá	87,64	90,00	85,38
Nghệ An	87,90	90,41	85,51

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Tĩnh	88,84	89,82	87,95
Quảng Bình	89,61	91,58	87,72
Quảng Trị	87,07	91,67	82,73
Thừa Thiên Huế	85,35	92,26	78,94
Đà Nẵng	94,15	95,69	92,74
Quảng Nam	86,20	91,57	81,19
Quảng Ngãi	85,70	90,45	81,27
Bình Định	88,69	93,00	84,92
Phú Yên	89,64	92,78	86,61
Khánh Hoà	89,47	93,20	85,94
Ninh Thuận	87,13	90,22	84,12
Bình Thuận	91,32	94,13	88,26
Kon Tum	82,54	86,20	78,78
Gia Lai	76,49	84,43	68,98
Đắk Lắk	87,64	91,15	84,07
Đắk Nông	88,71	90,95	86,54
Lâm Đồng	88,07	92,16	84,29
Bình Phước	89,59	93,16	86,31
Tây Ninh	91,86	94,18	89,75
Bình Dương	95,34	96,85	93,91
Đồng Nai	92,51	94,32	90,71
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,27	93,86	90,76
TP. Hồ Chí Minh	94,75	96,01	93,60

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	90,58	93,55	87,82
Tiền Giang	89,39	93,25	85,86
Bến Tre	89,18	93,44	85,42
Trà Vinh	81,06	87,80	74,87
Vĩnh Long	89,32	91,48	87,25
Đồng Tháp	89,61	92,95	86,33
An Giang	90,31	93,58	87,14
Kiên Giang	91,12	94,69	87,64
Cần Thơ	89,98	92,47	87,57
Hậu Giang	85,88	90,11	81,81
Sóc Trăng	84,31	90,57	78,27
Bạc Liêu	90,32	94,73	85,92
Cà Mau	91,13	93,79	88,52

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020

2.13 Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022

Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	4,9	4,7	5,0	5,6	5,6	5,6
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	5,4	5,2	5,7	5,1	4,9	5,4
20-24	5,5	5,4	5,6	5,8	5,5	6,0
25-29	5,1	5,2	5,0	7,5	7,4	7,6
30-34	5,1	4,9	5,4	6,3	6,3	6,3
35-39	4,6	4,7	4,4	4,9	5,0	4,7
40-44	4,1	4,2	4,0	4,1	4,6	3,7
45-49	3,9	3,8	4,0	3,1	3,2	3,0
50+	4,4	4,0	4,7	3,3	3,0	3,6
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,9	0,7	1,0	1,0	0,9	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	16,0	15,9	16,2	15,9	15,8	15,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,4	5,4	5,5	5,8	5,8	5,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	11,7	11,1	12,4	15,0	15,0	15,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,2	0,2	0,3	0,9	1,0	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,8	3,6	3,9	5,7	5,6	5,9
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	0,5	0,4	0,5	1,1	1,1	1,1
Vĩnh Phúc	1,3	1,0	1,6	1,0	0,9	1,1
Bắc Ninh	0,5	0,4	0,6	0,6	0,4	0,7

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	2,0	1,9	2,0	2,9	2,4	3,3
Hải Dương	1,2	1,2	1,2	1,0	1,0	1,1
Hải Phòng	0,5	0,4	0,7	0,5	0,3	0,7
Hưng Yên	1,2	0,9	1,5	0,6	0,6	0,6
Thái Bình	1,0	0,8	1,3	0,1	0,0	0,2
Hà Nam	1,6	1,3	2,0	0,1	0,0	0,2
Nam Định	1,3	0,9	1,6	1,0	0,9	1,0
Ninh Bình	1,3	1,0	1,6	0,9	0,7	1,1
Hà Giang	31,2	30,7	31,6	45,0	44,1	45,9
Cao Bằng	29,2	29,2	29,3	25,1	24,7	25,6
Bắc Kạn	23,4	23,7	23,1	17,2	18,1	16,2
Tuyên Quang	13,3	11,7	14,7	13,4	12,7	14,1
Lào Cai	19,1	19,6	18,5	19,9	19,5	20,4
Yên Bái	15,9	15,5	16,3	20,5	20,4	20,7
Thái Nguyên	3,1	2,7	3,5	2,6	2,4	2,7
Lạng Sơn	11,8	11,4	12,3	5,1	4,8	5,4
Bắc Giang	1,8	1,6	1,9	1,8	1,7	2,0
Phú Thọ	4,6	4,0	5,1	4,3	4,0	4,6
Điện Biên	42,2	43,0	41,5	35,6	36,5	34,6
Lai Châu	32,3	31,3	33,2	34,4	33,3	35,4
Sơn La	34,2	34,2	34,3	28,7	28,8	28,5
Hoà Bình	8,5	8,4	8,6	8,9	9,7	8,1
Thanh Hoá	6,3	6,6	5,9	2,7	2,7	2,8
Nghệ An	9,3	9,7	8,8	6,5	6,9	6,2

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Tĩnh	5,1	4,5	5,7	4,6	4,2	5,0
Quảng Bình	6,3	5,7	7,0	7,7	8,4	7,0
Quảng Trị	9,3	9,2	9,4	11,2	10,4	12,0
Thừa Thiên Huế	2,7	2,4	3,0	5,3	5,3	5,3
Đà Nẵng	0,3	0,2	0,5	1,3	1,6	1,1
Quảng Nam	6,3	6,0	6,6	8,0	8,8	7,3
Quảng Ngãi	6,1	5,1	7,1	7,7	7,3	8,0
Bình Định	2,6	2,4	2,8	5,8	4,7	6,8
Phú Yên	3,7	3,5	4,0	7,8	7,2	8,3
Khánh Hoà	2,3	2,6	2,0	7,5	7,0	8,0
Ninh Thuận	9,5	10,0	9,0	14,9	14,8	15,0
Bình Thuận	1,1	1,1	1,0	3,0	2,8	3,2
Kon Tum	22,1	21,2	23,1	15,9	15,2	16,6
Gia Lai	19,6	18,5	20,6	29,2	29,6	28,9
Đắk Lắk	8,2	7,5	9,0	10,9	10,9	10,8
Đắk Nông	9,8	9,2	10,4	11,1	10,3	11,9
Lâm Đồng	4,0	3,8	4,1	4,9	4,4	5,3
Bình Phước	2,5	2,2	2,7	2,7	2,4	3,0
Tây Ninh	0,8	0,7	0,9	3,4	2,9	3,9
Bình Dương	-	-	-	0,2	0,3	0,1
Đồng Nai	0,3	0,2	0,3	1,7	1,8	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	3,8	4,5	3,2
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	1,3	1,3	1,3	2,3	1,9	2,6
Tiền Giang	1,5	1,3	1,6	2,9	2,8	2,9
Bến Tre	4,0	3,4	4,5	4,5	4,4	4,6
Trà Vinh	5,7	4,7	6,7	11,2	10,6	11,9
Vĩnh Long	4,2	4,0	4,4	2,7	2,7	2,7
Đồng Tháp	3,6	3,4	3,9	2,2	2,4	2,1
An Giang	4,7	4,7	4,6	10,6	9,9	11,3
Kiên Giang	4,5	4,3	4,7	7,7	7,5	7,9
Cần Thơ	1,4	1,1	1,7	1,5	1,5	1,5
Hậu Giang	4,8	4,5	5,2	6,0	5,9	6,0
Sóc Trăng	5,6	5,7	5,5	7,8	7,3	8,4
Bạc Liêu	5,4	5,6	5,2	6,3	6,7	5,9
Cà Mau	5,8	6,1	5,5	10,8	10,8	10,8

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2021, 2022

2.14 Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
TỔNG SỐ/TOTAL	28,9	26,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural		
Thành thị/Urban	21,1	19,9
Nông thôn/Rural	35,3	32,3
Nhóm tuổi/Age groups		
15-19	1,5	-3,5
20-24	7,1	4,0
25-29	15,9	14,2
30-34	22,8	21,2
35-39	27,8	26,6
40-44	31,6	28,6
45-49	34,8	33,4
50+	41,1	36,9
Khu vực kinh tế/Economic sectors		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	58,0	57,1
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	21,0	18,2
Dịch vụ/Service	23,1	21,9
Loại hình kinh tế/Type of economy		
Kinh tế nhà nước/State	12,7	12,3
Kinh tế ngoài nhà nước/Non state	34,8	32,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>	12,9	10,4
Vị thế việc làm/Employment status		
Chủ cơ sở/ Own account worker	23,6	14,1
Tự làm/ Self employed	28,0	25,4
Lao động gia đình/Unpaid family worker	34,0	-
Xã viên hợp tác xã/Member of cooperative	30,0	59,3
Làm công ăn lương/Wage worker	13,0	12,2

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Nghề nghiệp/Occupation groups		
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	16,0	20,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	20,2	21,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	21,0	20,7
Nhân viên/ <i>Clerks</i>	4,1	4,2
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	28,2	23,6
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	50,0	52,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Crafts and related workers</i>	32,6	29,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	18,2	16,0
Nghề giản đơn/ <i>Elementary occupations</i>	45,3	40,7
Khác/ <i>Others</i>	5,3	6,1
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	29,4	27,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	28,6	26,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	29,6	28,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	39,2	40,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	21,1	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	36,6	31,9

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	27,1	26,6
Vĩnh Phúc	37,3	30,3
Bắc Ninh	21,5	21,8
Quảng Ninh	27,9	23,1
Hải Dương	31,6	31,2
Hải Phòng	25,9	20,1
Hưng Yên	37,3	33,0
Thái Bình	26,1	20,2
Hà Nam	34,3	36,7
Nam Định	37,0	34,1
Ninh Bình	35,6	30,8
Hà Giang	41,6	30,2
Cao Bằng	19,5	15,9
Bắc Kạn	33,0	26,0
Tuyên Quang	31,1	28,8
Lào Cai	40,2	43,0
Yên Bái	32,7	28,5
Thái Nguyên	20,1	16,7
Lạng Sơn	25,2	14,4
Bắc Giang	13,1	15,3
Phú Thọ	27,5	29,2
Điện Biên	51,7	44,3
Lai Châu	46,0	45,1
Sơn La	47,2	37,0
Hoà Bình	37,6	40,7

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Thanh Hoá	27,4	25,3
Nghệ An	34,5	35,1
Hà Tĩnh	32,6	36,0
Quảng Bình	33,6	31,7
Quảng Trị	29,4	21,4
Thừa Thiên Huế	22,7	16,0
Đà Nẵng	14,5	19,5
Quảng Nam	28,7	27,7
Quảng Ngãi	31,3	28,2
Bình Định	36,9	32,4
Phú Yên	42,3	37,6
Khánh Hoà	24,4	25,0
Ninh Thuận	28,5	27,7
Bình Thuận	28,7	29,2
Kon Tum	38,3	35,8
Gia Lai	14,1	8,9
Đắk Lắk	48,6	52,7
Đắk Nông	53,5	51,8
Lâm Đồng	42,2	45,1
Bình Phước	36,4	35,0
Tây Ninh	25,1	14,7
Bình Dương	18,4	13,1
Đồng Nai	25,7	15,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,5	29,0

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
TP. Hồ Chí Minh	16,9	19,0
Long An	29,9	24,4
Tiền Giang	39,8	30,6
Bến Tre	36,8	33,5
Trà Vinh	37,8	32,8
Vĩnh Long	34,2	36,5
Đồng Tháp	28,8	20,3
An Giang	35,8	28,8
Kiên Giang	42,5	40,6
Cần Thơ	27,1	28,2
Hậu Giang	42,3	39,4
Sóc Trăng	42,3	38,3
Bạc Liêu	42,6	38,1
Cà Mau	43,4	40,5

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022
Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly tenures</i>	181
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	182
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level</i>	183
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2022 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2022</i>	183
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	184
3.6	Tỷ lệ nữ công an năm 2022 <i>Percentage of female police officers in 2022</i>	185
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán chia theo ngạch thẩm phán, 2021-2022 <i>Percentage of female judges by rank of judges, 2021-2022</i>	186
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên chia theo ngạch thẩm phán, 2021-2022 <i>Percentage of female prosecutors by rank of prosecutors, 2021-2022</i>	186

3.1 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

Female parliamentarian rate over National Assembly tenures

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội/ <i>Percentage of female members of the National Assembly</i>
1997-2002	26,2
2002-2007	27,3
2007-2011	26,0
2011-2016	24,4
2016-2021	26,8
2021-2026	30,3

Nguồn: Văn phòng Quốc hội
Source: The Office of the National Assembly

3.2 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ

Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms

Đơn vị/Unit: %

	Cấp tỉnh/ <i>Provincial</i>	Cấp huyện/ <i>District level</i>	Cấp cơ sở/ <i>Local level</i>
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2026	29,0	29,1	29,0

Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council

3.3 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level

	Đơn vị/Unit: %			
	BCH TW Central Committee	Cấp ủy trực thuộc TW Under central committee	Cấp trên cơ sở Upper grass-root level	Cấp cơ sở Grass-root level
2015-2020	10,00	13,01	14,63	19,18
2020-2025	9,50	15,73	17,04	20,08

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

3.4 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2022 Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2022

	Đơn vị/Unit: %
	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ Percentage of ministries, ministerial-level agencies and government agencies with high-level female leaders
Chung/Overall	50,0
Bộ/Ministry	61,1
Cơ quan ngang Bộ Ministry-level agencies	50,0
Cơ quan trực thuộc Chính phủ Government's agencies	25,0

Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

3.5 Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025 *Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025*

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ/Tenures 2021-2025
Cấp tỉnh/ <i>Provincial level</i>	37,7
Cấp huyện/ <i>District level</i>	31,8
Cấp xã/ <i>Communal level</i>	24,9

Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

3.6 Tỷ lệ nữ công an năm 2022

Percentage of female police officers in 2022

Đơn vị/Unit: %

	2022
Thiếu tướng/ <i>Brigadier general</i>	0,002
Đại tá/ <i>Senior colonel</i>	0,02
Thượng tá/ <i>Colonel</i>	0,30
Trung tá/ <i>Lieutenant Colonel</i>	1,73
Thiếu tá/ <i>Major</i>	2,36
Đại úy/ <i>Captain</i>	2,88
Thượng úy/ <i>Senior Lieutenant</i>	2,05
Trung úy/ <i>Lieutenant</i>	0,91
Thiếu úy/ <i>Junior Lieutenant</i>	0,15
Thượng sĩ/ <i>Staff sergeant</i>	0,02
Trung sĩ/ <i>Sergeant</i>	0,002
Trung tá CMKT/ <i>Lieutenant Colonel with technical expertise</i>	0,02
Thiếu tá CMKT/ <i>Major with technical expertise</i>	0,12
Đại úy CMKT/ <i>Captain with technical expertise</i>	0,33
Thượng úy CMKT/ <i>Senior lieutenant with technical expertise</i>	0,63
Trung úy CMKT/ <i>Lieutenant with technical expertise</i>	0,28
Thiếu úy CMKT/ <i>Junior Lieutenant with technical expertise</i>	0,08
Thượng sĩ CMKT/ <i>Staff sergeant with technical expertise</i>	0,003
Trung sĩ CMKT/ <i>Sergeant with technical expertise</i>	0,001

Nguồn: Bộ Công an

Source: Ministry of Public Security

3.7 Tỷ lệ nữ thẩm phán chia theo ngạch thẩm phán, 2021-2022

Percentage of female judges by rank of judges, 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Thẩm phán TANDTC/ <i>Judges of the Supreme People's Court</i>	12,5	12,5
Thẩm phán cao cấp/ <i>Senior judges</i>	18,1	16,0
Thẩm phán trung cấp/ <i>Mid-level judges</i>	33,5	32,7
Thẩm phán sơ cấp/ <i>Junior judges</i>	55,3	53,3

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Court

3.8 Tỷ lệ nữ kiểm sát viên chia theo ngạch thẩm phán, 2021-2022

Percentage of female prosecutors by rank of prosecutors, 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Kiểm sát viên VKSNDTC/ <i>Prosecutors of the Supreme People's Procuracy</i>	11,8	11,8
Kiểm sát viên cao cấp/ <i>Senior Prosecutors</i>	23,9	25,2
Kiểm sát viên trung cấp/ <i>Mid-level Prosecutors</i>	35,3	37,0
Kiểm sát viên sơ cấp/ <i>Junior Prosecutors</i>	49,1	49,3

Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
4.1	Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố <i>Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces</i>	189
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2021-2022</i>	192
4.3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2021-2022 <i>The population ratio of aged 15 and above who can read and write by sex, region, 2021-2022</i>	196
4.4	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022 - <i>Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2022</i>	197
4.5	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022 - <i>Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022</i>	198
4.6	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022 - <i>Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022</i>	199
4.7	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022 - <i>Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022</i>	200
4.8	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 - <i>Enrolment rate of primary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022</i>	201
4.9	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 - <i>Enrolment rate of secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022</i>	204
4.10	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 - <i>Enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022</i>	207
4.11	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc năm học 2021-2022 - <i>The ratio of pupils transitioning from primary school to lower secondary school by sex, ethnic group in the school year 2021-2022</i>	210
4.12	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc năm học 2021-2022 <i>The ratio of pupils transitioning from lower secondary school to upper secondary school by sex, ethnic group in the school year 2021-2022</i>	210
4.13	Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 <i>The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022</i>	211
4.14	Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo chỉ tiêu tỷ lệ đi học chung ở các cấp học <i>The gender equality index in the enrollment rate at educational levels</i>	214

4.1 Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố

Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2020-2021				Năm học/School year 2021-2022				
	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>	Mầm non	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	78,67	69,45	65,31	47,46	99,75	78,93	69,73	65,52	50,04
Dân tộc/Ethnic group									
Kinh	69,99	64,08	61,03	49,12	85,45	70,21	64,30	61,19	49,12
Khác/Others	8,68	5,37	4,28	0,74	14,30	8,72	5,43	4,33	0,74
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	90,89	80,07	75,56	50,05	99,87	90,93	80,26	75,62	52,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	75,85	68,28	69,15	61,78	99,31	75,66	68,22	69,29	61,94
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	81,79	66,69	63,68	49,29	99,83	82,05	67,25	63,86	53,51
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	82,44	67,98	61,92	56,89	99,90	82,56	68,21	62,34	57,83
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	84,21	73,25	62,34	40,84	99,77	84,38	73,34	62,69	45,09
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	58,24	58,25	55,03	44,34	99,87	58,48	58,31	55,24	43,81
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	91,91	82,85	76,47	49,20	99,86	91,94	82,99	76,28	51,54
Vĩnh Phúc	87,84	71,62	76,02	46,68	99,82	87,71	71,37	75,99	49,61
Bắc Ninh	91,74	80,72	74,20	32,35	99,74	91,78	81,30	74,55	39,92
Quảng Ninh	90,84	83,03	74,87	62,60	99,87	90,72	82,90	74,86	62,98
Hải Dương	90,85	78,92	75,20	56,98	99,84	90,79	79,10	75,10	55,36
Hải Phòng	94,64	80,97	72,16	50,90	99,98	94,68	80,92	72,55	51,25
Hưng Yên	92,28	80,44	76,65	50,53	99,88	91,86	80,32	76,64	49,32
Thái Bình	87,98	79,75	77,14	58,48	99,89	88,21	79,99	76,97	59,88

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố (Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2020-2021				Mâm non	Năm học/School year 2021-2022			
	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University		Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University
Hà Nam	91,61	76,49	78,78	-	99,95	91,48	76,48	79,19	-
Nam Định	87,09	74,62	72,74	62,45	99,95	87,52	75,12	73,44	61,68
Ninh Bình	88,57	78,82	76,65	81,25	99,93	88,53	78,87	77,03	81,91
Hà Giang	67,31	61,94	64,80	-	99,87	66,84	61,66	63,49	-
Cao Bằng	80,05	73,17	75,18	-	99,59	79,89	73,02	76,30	-
Bắc Kạn	79,58	74,14	70,97	-	99,35	79,24	74,19	70,48	-
Tuyên Quang	80,60	71,66	69,44	66,19	99,66	80,06	70,25	70,25	67,01
Lào Cai	72,30	64,80	68,71	59,15	98,64	72,44	65,47	68,18	65,45
Yên Bái	71,89	68,29	69,28	-	99,67	71,98	68,35	69,15	-
Thái Nguyên	90,21	79,62	74,58	62,45	99,80	90,14	80,29	74,46	62,48
Lạng Sơn	81,47	70,18	70,12	-	99,51	81,31	69,49	72,44	-
Bắc Giang	87,06	69,88	70,54	62,18	99,77	87,10	70,26	70,32	62,18
Phú Thọ	84,77	73,08	70,38	83,00	97,31	84,45	72,86	70,34	57,86
Điện Biên	56,33	57,21	64,97	-	99,89	55,96	56,95	64,44	-
Lai Châu	60,89	58,19	63,22	-	98,56	60,58	58,11	63,28	-
Sơn La	62,91	62,32	61,56	58,10	99,70	63,23	62,15	61,66	58,12
Hòa Bình	81,82	70,28	70,53	-	99,78	81,31	70,49	70,96	-
Thanh Hóa	81,06	66,12	66,62	62,94	99,66	80,86	66,90	66,65	64,11
Nghệ An	85,50	67,93	63,72	43,23	99,77	85,72	68,19	64,37	54,61
Hà Tĩnh	88,48	65,05	66,83	63,59	99,98	88,39	65,21	66,76	63,74
Quảng Bình	86,28	70,96	64,57	64,71	99,96	86,44	71,03	64,71	64,07
Quảng Trị	80,24	60,96	59,92	-	99,87	80,14	61,49	60,06	-
Thừa Thiên Huế	78,29	61,93	62,30	48,78	99,93	78,45	62,94	62,49	52,00
Đà Nẵng	92,04	81,65	76,57	52,01	99,89	91,94	82,21	76,19	51,78
Quảng Nam	80,13	65,89	62,21	32,60	99,72	80,93	66,51	63,46	60,47
Quảng Ngãi	80,62	66,08	60,80	63,26	99,94	80,69	66,69	61,17	64,81
Bình Định	73,47	61,84	54,99	53,99	100,00	73,79	62,79	56,12	53,77
Phú Yên	67,77	61,21	60,85	12,77	99,95	67,89	61,51	61,24	41,54

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố (Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2020-2021				Mầm non	Năm học/School year 2021-2022			
	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>		Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>
Khánh Hòa	83,74	73,79	65,69	45,87	99,83	84,35	74,39	63,74	50,82
Ninh Thuận	81,20	65,20	57,84	-	99,94	82,93	66,12	57,68	-
Bình Thuận	82,10	66,87	61,14	46,07	99,81	81,93	67,07	60,97	44,12
Kon Tum	81,49	71,38	67,31	73,08	99,88	81,72	71,35	67,74	73,08
Gia Lai	79,16	68,37	62,86	-	100,00	79,68	68,87	62,76	-
Đắk Lắk	83,59	65,71	58,00	57,12	99,86	83,43	65,78	58,97	57,70
Đắk Nông	80,94	65,56	60,20	-	100,00	81,32	65,42	60,49	-
Lâm Đồng	85,69	70,40	64,82	54,74	99,81	85,63	70,90	65,17	56,26
Bình Phước	81,63	68,08	59,78	-	99,83	81,68	68,74	61,00	-
Tây Ninh	72,83	68,17	57,01	-	100,00	72,86	68,05	57,68	-
Bình Dương	85,53	75,58	63,67	40,71	99,88	85,62	75,84	64,23	41,51
Đồng Nai	87,20	74,16	61,23	29,19	99,82	87,52	74,09	61,38	48,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,39	78,03	65,79	54,71	100,00	86,37	78,32	66,30	54,39
TP. Hồ Chí Minh	84,88	73,13	62,94	41,56	99,67	84,98	73,08	63,08	45,00
Long An	68,99	67,33	62,32	32,20	99,89	68,91	66,81	62,12	36,69
Tiền Giang	67,57	59,94	56,35	51,03	99,93	67,20	59,50	56,71	51,21
Bến Tre	65,37	60,36	56,46	-	99,88	65,92	59,92	56,70	-
Trà Vinh	46,12	54,09	50,70	45,90	99,90	46,52	54,09	50,76	44,47
Vĩnh Long	59,53	59,61	61,14	36,31	99,81	60,03	59,66	61,35	35,14
Đồng Tháp	52,55	55,18	53,13	53,55	99,89	53,16	56,07	53,35	52,97
An Giang	58,57	56,67	52,34	51,64	99,72	58,68	56,75	52,77	51,52
Kiên Giang	58,19	56,32	51,91	49,72	99,74	59,00	56,54	51,68	50,79
Cần Thơ	67,37	67,28	61,56	44,26	99,86	67,10	67,25	61,97	43,78
Hậu Giang	50,42	58,31	49,09	39,37	99,93	49,98	58,45	48,53	40,87
Sóc Trăng	44,09	51,05	53,92	-	100,00	44,73	51,24	54,51	-
Bạc Liêu	56,62	54,01	48,65	54,49	100,00	56,75	54,33	49,80	54,49
Cà Mau	59,99	57,54	51,02	-	99,90	59,67	57,65	51,07	-

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.2 Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022

The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	13,2	13,0	13,4	14,6	14,6	14,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	15,6	15,9	15,2	19,2	18,6	19,9
Nông thôn/Rural	12,0	11,4	12,6	12,3	12,5	12,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	17,9	19,1	16,5	23,7	24,7	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15,4	16,7	14,1	16,7	15,3	18,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16,3	13,8	19,1	15,4	14,6	16,5
Tây Nguyên/Central Highlands	9,1	7,0	11,1	6,5	8,4	4,9
Đông Nam Bộ/South East	9,7	8,6	11,2	13,4	12,2	14,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,3	4,3	2,2	3,0	2,5	3,6
Dân tộc/Ethnic group						
Kinh	13,6	13,3	14,1	14,9	14,9	14,9
Khác/ Other	11,0	11,6	10,3	13,2	12,9	13,6
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	9,1	9,6	8,5	9,7	9,7	9,7
Nhóm thứ hai/ Second	12,8	12,1	13,5	12,4	12,1	12,6
Nhóm thứ ba/ Third	14,1	14,0	14,1	17,9	20,1	15,4
Nhóm thứ tư/ Fourth	13,7	13,9	13,4	16,8	14,6	19,3
Nhóm giàu nhất/ Richest	18,5	16,8	20,5	19,1	19,1	19,2

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	19,6	18,7	20,8	22,9	23,5	22,0
Vĩnh Phúc	9,5	10,5	8,5	24,4	28,4	20,2
Bắc Ninh	19,0	22,0	14,8	28,2	20,7	36,4
Quảng Ninh	23,2	30,6	14,7	20,0	22,0	17,1
Hải Dương	12,7	14,6	10,9	23,6	26,6	20,5
Hải Phòng	16,0	15,5	16,4	25,0	29,3	19,2
Hưng Yên	15,7	19,2	11,0	15,4	19,1	10,6
Thái Bình	20,6	20,3	21,1	43,1	40,0	49,7
Hà Nam	10,6	10,7	10,4	15,4	10,6	18,6
Nam Định	20,8	22,3	18,9	26,6	27,1	25,7
Ninh Bình	24,2	26,7	21,1	22,8	24,8	19,6
Hà Giang	14,4	16,2	12,7	23,3	18,9	27,1
Cao Bằng	13,5	14,6	12,4	13,4	10,6	16,7
Bắc Kạn	15,7	13,8	18,2	13,6	8,3	19,8
Tuyên Quang	25,4	26,2	24,6	26,5	27,1	25,6
Lào Cai	7,3	10,1	4,0	14,0	17,1	9,0
Yên Bái	9,8	12,9	6,8	14,2	11,2	17,9
Thái Nguyên	19,8	16,5	22,4	20,7	19,9	21,7
Lạng Sơn	30,3	27,7	33,7	17,1	11,8	26,5
Bắc Giang	9,0	8,3	9,6	5,8	6,8	4,5
Phú Thọ	13,7	19,6	8,5	11,8	7,0	17,1
Điện Biên	21,7	20,1	23,7	30,7	30,0	31,6

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lai Châu	15,0	24,6	7,6	24,7	21,3	28,1
Sơn La	12,0	16,1	7,5	12,5	13,9	10,4
Hoà Bình	24,9	22,5	26,9	25,6	26,1	25,0
Thanh Hoá	11,2	8,4	14,9	19,9	14,4	26,9
Nghệ An	26,2	12,3	37,4	10,3	12,2	7,1
Hà Tĩnh	10,8	7,9	14,3	6,7	5,3	8,1
Quảng Bình	18,1	16,3	20,8	9,1	10,6	7,1
Quảng Trị	22,0	25,1	18,3	22,2	26,1	17,6
Thừa Thiên - Huế	23,3	31,7	16,7	14,8	16,0	13,7
Đà Nẵng	29,1	34,6	21,2	31,1	25,4	38,5
Quảng Nam	20,1	24,9	15,2	17,0	17,8	16,3
Quảng Ngãi	6,9	10,1	2,3	9,9	11,2	8,7
Bình Định	11,8	14,3	8,4	11,4	15,9	8,0
Phú Yên	2,4	-	4,9	15,9	10,3	22,4
Khánh Hoà	8,2	3,0	15,0	16,5	17,0	15,9
Ninh Thuận	1,6	3,2	-	8,8	6,8	11,5
Bình Thuận	4,1	4,2	4,0	18,9	18,7	19,1
Kon Tum	10,0	12,3	7,4	6,6	9,1	3,7
Gia Lai	5,9	3,9	7,2	4,0	2,7	5,0
Đắk Lắk	7,9	6,6	9,5	8,4	9,6	7,2
Đắk Nông	16,7	9,0	26,0	7,1	13,5	-
Lâm Đồng	11,6	7,6	14,7	8,3	13,5	3,5

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Phước	7,5	5,3	10,2	7,7	4,9	10,7
Tây Ninh	5,3	9,1	2,6	1,1	3,1	-
Bình Dương	7,3	5,7	9,1	26,2	22,4	31,1
Đồng Nai	15,3	9,0	22,0	16,2	12,5	20,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,9	14,8	13,0	17,6	22,2	14,2
TP. Hồ Chí Minh	8,4	9,0	7,4	10,3	8,8	11,6
Long An	2,0	3,5	-	3,2	2,8	3,6
Tiền Giang	3,3	2,7	3,9	1,5	3,0	-
Bến Tre	2,9	4,0	2,0	4,8	10,0	-
Trà Vinh	-	-	-	2,6	-	5,8
Vĩnh Long	2,3	4,8	-	-	-	-
Đồng Tháp	4,5	3,3	5,7	3,3	3,7	2,9
An Giang	3,7	6,1	-	-	-	-
Kiên Giang	1,2	2,7	-	-	-	-
Cần Thơ	12,2	12,7	11,8	14,4	7,1	22,5
Hậu Giang	4,7	4,1	5,8	2,5	5,9	-
Sóc Trăng	4,9	5,3	4,4	5,0	2,4	8,1
Bạc Liêu	4,0	7,7	-	2,7	2,0	3,6
Cà Mau	1,1	2,1	-	0,9	1,5	-

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2021, 2022

4.3 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2021-2022

The population ratio of aged 15 and above who can read and write by sex, region, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			2022		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	95,7	96,9	94,5	96,1	97,2	95,1
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,7	99,2	98,1	98,9	99,3	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,6	93,7	87,6	91,4	94,4	88,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,0	97,2	94,8	96,2	97,4	95,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	91,8	93,9	89,6	92,7	94,7	90,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	97,8	98,2	97,4	98,2	98,4	98,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	93,9	95,3	92,6	94,6	96,0	93,3

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

4.4 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022

Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	92,8	92,6	93,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	92,4	91,4	93,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	93,0	93,2	92,8
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	94,0	97,0	90,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	95,6	96,2	95,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,5	91,9	95,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	91,4	90,4	92,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	90,4	88,3	93,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	89,4	87,4	91,5
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	92,9	92,7	93,2
Khác/ <i>Others</i>	92,0	92,1	91,8
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	92,5	91,4	93,7
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	89,2	91,6	86,7
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	92,9	93,3	92,4
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	95,3	93,0	97,9
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	94,8	94,3	95,3

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022

4.5 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022

Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	97,6	97,4	97,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	97,5	97,3	97,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	97,7	97,5	97,9
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,2	98,8	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,6	98,7	98,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,0	97,5	98,4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	96,2	95,3	97,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	97,2	96,4	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,4	95,8	97,2
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	97,8	97,6	98,0
Khác/ <i>Others</i>	96,8	96,4	97,2
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	97,0	96,2	97,7
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	97,0	97,1	97,0
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	98,1	98,2	97,9
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	98,2	97,8	98,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	98,3	98,1	98,6

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022

4.6 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022

Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	92,2	91,3	93,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	93,5	92,8	94,2
Nông thôn/Rural	91,4	90,5	92,4
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,9	96,4	97,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	93,0	92,3	93,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	95,4	94,3	96,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	86,3	82,0	90,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	89,5	90,3	88,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,9	85,2	86,7
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	93,2	92,7	93,8
Khác/ <i>Others</i>	86,8	84,3	89,3
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	86,0	83,9	88,1
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	92,8	92,5	93,1
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	94,6	93,7	95,5
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	94,6	94,2	95,2
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	95,5	94,9	96,1

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022

4.7 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2022

Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	76,1	73,4	78,8
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	81,8	79,6	84,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	73,0	69,7	76,1
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	90,0	87,7	92,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	69,8	70,4	69,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	81,3	78,3	84,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	64,5	62,0	67,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	74,2	69,0	79,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	63,1	60,1	66,3
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	80,5	77,3	83,8
Khác/ <i>Others</i>	52,2	50,5	53,7
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	59,8	57,5	61,7
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	75,7	71,4	79,9
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	81,8	78,8	84,8
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	82,2	79,0	85,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	85,1	82,2	87,9

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022

4.8 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

Enrolment rate of primary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	98,56	98,69	98,44
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	98,46	98,72	98,23
Khác/Others	99,01	98,58	99,41
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,37	99,00	97,82
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,14	97,81	98,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,26	93,32	93,21
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	98,83	98,66	98,99
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	119,88	120,08	119,69
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	89,36	89,43	89,30
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	103,65	104,59	102,84
Vĩnh Phúc	97,22	97,40	97,06
Bắc Ninh	99,82	99,86	99,78
Quảng Ninh	101,40	101,54	101,27
Hải Dương	97,16	97,59	96,78
Hải Phòng	99,07	101,71	96,79
Hưng Yên	97,32	97,62	97,07
Thái Bình	89,64	89,69	89,59
Hà Nam	91,74	91,97	91,54
Nam Định	89,08	89,15	89,01
Ninh Bình	92,77	93,20	92,37
Hà Giang	99,63	97,86	101,31

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) *Enrolment rate of primary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cao Bằng	99,24	98,86	99,60
Bắc Kạn	99,02	99,12	98,94
Tuyên Quang	96,53	95,60	97,38
Lào Cai	100,25	99,85	100,62
Yên Bái	98,05	97,97	98,12
Thái Nguyên	97,51	97,76	97,29
Lạng Sơn	98,90	98,98	98,82
Bắc Giang	96,68	96,68	96,69
Phú Thọ	95,29	95,28	95,30
Điện Biên	98,79	98,33	99,23
Lai Châu	100,26	99,59	100,89
Sơn La	100,56	99,99	101,08
Hòa Bình	97,62	97,33	97,89
Thanh Hóa	90,78	90,61	90,93
Nghệ An	93,99	93,61	94,34
Hà Tĩnh	91,08	91,12	91,04
Quảng Bình	93,29	93,70	92,91
Quảng Trị	94,53	94,19	94,85
Thừa Thiên Huế	89,32	89,74	88,93
Đà Nẵng	107,90	107,81	107,98
Quảng Nam	92,66	93,02	92,34
Quảng Ngãi	87,25	87,49	87,03
Bình Định	91,17	91,35	90,99
Phú Yên	94,30	94,67	93,95
Khánh Hòa	97,30	97,76	96,87
Ninh Thuận	92,08	92,34	91,84
Bình Thuận	97,80	98,01	97,60
Kon Tum	98,50	98,04	98,93

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) *Enrolment rate of primary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022*

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	97,07	97,59	96,59
Đắk Lắk	98,38	97,76	98,96
Đắk Nông	99,78	99,41	100,12
Lâm Đồng	101,49	101,36	101,61
Bình Phước	101,24	101,51	100,98
Tây Ninh	98,18	99,27	97,19
Bình Dương	179,75	179,03	180,42
Đồng Nai	110,61	110,59	110,63
Bà Rịa - Vũng Tàu	109,79	110,66	108,99
TP. Hồ Chí Minh	120,67	120,84	120,51
Long An	101,23	101,24	101,23
Tiền Giang	91,97	92,12	91,84
Bến Tre	88,50	88,76	88,26
Trà Vinh	89,06	88,84	89,27
Vĩnh Long	90,73	90,99	90,48
Đồng Tháp	86,77	87,00	86,55
An Giang	84,88	85,17	84,61
Kiên Giang	89,68	89,68	89,69
Cần Thơ	95,76	95,76	95,76
Hậu Giang	85,36	85,50	85,22
Sóc Trăng	84,40	84,26	84,54
Bạc Liêu	86,39	86,72	86,09
Cà Mau	88,30	87,85	88,73

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.9 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

Enrolment rate of secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	93,17	92,69	93,70
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	94,24	93,80	94,73
Khác/Others	88,25	87,46	89,07
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,49	96,11	96,92
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	94,75	95,67	93,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	92,26	91,81	92,74
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	89,64	87,24	92,17
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	106,73	106,16	107,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,33	79,23	81,50
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	98,40	97,98	98,87
Vĩnh Phúc	96,97	96,96	96,99
Bắc Ninh	97,81	97,74	97,90
Quảng Ninh	99,73	99,41	100,09
Hải Dương	97,25	97,22	97,30
Hải Phòng	96,56	95,01	98,28
Hưng Yên	96,87	96,38	97,46
Thái Bình	92,32	92,07	92,60
Hà Nam	92,19	91,61	92,81
Nam Định	91,05	90,84	91,27
Ninh Bình	93,35	93,34	93,35
Hà Giang	87,71	91,14	84,19

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 (Cont.) Enrolment rate of secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cao Bằng	93,23	94,77	91,65
Bắc Kạn	98,66	99,21	98,09
Tuyên Quang	91,84	91,97	91,69
Lào Cai	95,76	96,57	94,88
Yên Bái	96,36	96,86	95,83
Thái Nguyên	97,51	97,89	97,10
Lạng Sơn	99,61	100,33	98,85
Bắc Giang	96,48	96,63	96,32
Phú Thọ	95,62	95,55	95,69
Điện Biên	92,18	95,13	89,06
Lai Châu	92,30	94,40	90,14
Sơn La	93,45	94,70	92,13
Hòa Bình	96,73	96,40	97,08
Thanh Hóa	91,68	91,88	91,45
Nghệ An	94,71	94,99	94,41
Hà Tĩnh	93,40	93,95	92,81
Quảng Bình	94,62	94,20	95,07
Quảng Trị	93,55	93,41	93,69
Thừa Thiên Huế	87,02	86,48	87,61
Đà Nẵng	101,24	101,12	101,37
Quảng Nam	93,12	92,61	93,68
Quảng Ngãi	88,30	87,91	88,72
Bình Định	92,11	91,41	92,86
Phú Yên	93,25	92,13	94,43
Khánh Hòa	92,23	91,05	93,48
Ninh Thuận	83,20	79,50	87,16
Bình Thuận	89,33	87,09	91,72

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022 (Cont.) Enrolment rate of secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	90,45	87,23	93,79
Gia Lai	82,57	78,44	86,89
Đắk Lắk	91,19	89,27	93,21
Đắk Nông	90,45	89,68	91,29
Lâm Đồng	96,06	94,69	97,53
Bình Phước	90,77	89,87	91,73
Tây Ninh	88,92	86,45	91,62
Bình Dương	140,00	139,66	140,35
Đồng Nai	101,98	100,97	103,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,41	100,68	102,19
TP. Hồ Chí Minh	109,03	109,12	108,94
Long An	93,20	92,22	94,24
Tiền Giang	87,44	86,25	88,70
Bến Tre	87,12	85,99	88,32
Trà Vinh	81,98	80,42	83,65
Vĩnh Long	88,16	87,31	89,06
Đồng Tháp	81,18	80,28	82,15
An Giang	74,65	73,65	75,71
Kiên Giang	75,64	74,21	77,17
Cần Thơ	86,75	85,79	87,77
Hậu Giang	78,19	77,11	79,34
Sóc Trăng	69,05	67,44	70,76
Bạc Liêu	71,81	70,76	72,93
Cà Mau	73,84	73,45	74,24

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.10 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

Enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	63,21	57,31	69,49
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	67,40	61,21	74,02
Khác/Others	44,09	39,26	49,12
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74,56	68,64	80,99
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	58,82	54,96	62,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	67,94	60,66	75,66
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	57,22	50,29	64,49
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	68,92	62,60	75,66
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48,11	42,84	53,69
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	78,77	73,25	84,78
Vĩnh Phúc	63,69	55,71	72,26
Bắc Ninh	80,53	75,41	86,23
Quảng Ninh	74,05	68,93	79,62
Hải Dương	76,01	70,67	81,94
Hải Phòng	78,56	72,49	85,02
Hưng Yên	70,72	64,62	77,71
Thái Bình	73,41	68,32	78,90
Hà Nam	65,23	57,22	73,65
Nam Định	65,21	58,49	72,33
Ninh Bình	70,78	62,98	78,91
Hà Giang	38,48	40,23	36,65

4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) *Enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cao Bằng	54,55	50,72	58,48
Bắc Kạn	58,70	52,29	65,50
Tuyên Quang	69,98	64,72	75,52
Lào Cai	51,70	50,10	53,40
Yên Bái	51,18	47,28	55,29
Thái Nguyên	73,06	64,99	81,51
Lạng Sơn	69,02	59,94	78,59
Bắc Giang	72,51	65,57	80,07
Phú Thọ	66,42	58,93	74,54
Điện Biên	53,00	58,39	47,22
Lai Châu	37,76	39,40	36,05
Sơn La	48,05	46,00	50,21
Hòa Bình	69,55	62,66	76,88
Thanh Hóa	67,20	60,09	74,83
Nghệ An	72,65	68,08	77,52
Hà Tĩnh	71,96	65,07	79,15
Quảng Bình	76,74	71,62	82,13
Quảng Trị	73,38	68,46	78,49
Thừa Thiên Huế	67,33	59,85	75,29
Đà Nẵng	75,32	68,03	83,03
Quảng Nam	71,51	61,45	82,21
Quảng Ngãi	62,02	53,20	71,35
Bình Định	71,63	63,40	80,39
Phú Yên	68,88	60,59	77,59
Khánh Hòa	60,58	52,45	69,20
Ninh Thuận	50,02	41,52	59,00
Bình Thuận	56,48	47,77	65,58

4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) *Enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	44,66	37,49	52,20
Gia Lai	48,74	43,58	54,08
Đắk Lắk	61,71	53,77	70,08
Đắk Nông	59,93	54,37	65,81
Lâm Đồng	67,36	58,69	76,53
Bình Phước	58,93	52,51	65,76
Tây Ninh	52,11	44,08	60,72
Bình Dương	59,42	51,32	67,95
Đồng Nai	63,24	54,81	72,28
Bà Rịa - Vũng Tàu	66,05	58,15	74,47
TP. Hồ Chí Minh	78,98	74,60	83,63
Long An	55,61	45,90	66,04
Tiền Giang	51,13	43,55	59,14
Bến Tre	52,90	44,23	62,03
Trà Vinh	54,59	48,89	60,54
Vĩnh Long	61,45	55,00	68,31
Đồng Tháp	49,32	44,18	54,78
An Giang	43,83	38,78	49,17
Kiên Giang	41,24	37,52	45,19
Cần Thơ	55,37	51,17	59,83
Hậu Giang	46,53	43,02	50,28
Sóc Trăng	39,01	34,74	43,52
Bạc Liêu	37,87	35,67	40,18
Cà Mau	45,45	44,02	46,99

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.11 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo giới tính, dân tộc năm học 2021-2022

The ratio of pupils transitioning from primary school to lower secondary school by sex, ethnic group in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	99,84	99,91	99,77
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	99,75	99,80	99,68
Khác/Others	98,15	98,67	97,62

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.12 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc năm học 2021-2022

The ratio of pupils transitioning from lower secondary school to upper secondary school by sex, ethnic group in the school year 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	81,10	75,41	87,00
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	84,21	78,41	90,26
Khác/Others	65,22	59,79	70,68

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.13 Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	97,08	97,13	97,03
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	96,82	97,14	96,70
Khác/Others	96,95	97,11	97,18
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,59	98,59	98,59
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	96,71	96,87	96,57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	95,39	95,39	95,39
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	97,18	97,30	97,06
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	97,73	97,79	97,68
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,49	96,57	96,42
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	99,96	99,97	99,95
Vĩnh Phúc	99,92	99,95	99,88
Bắc Ninh	99,98	99,99	99,97
Quảng Ninh	99,85	99,95	99,76
Hải Dương	92,74	92,75	92,74
Hải Phòng	99,20	99,28	99,13
Hưng Yên	99,94	99,99	99,90
Thái Bình	94,27	94,19	94,38
Hà Nam	99,98	99,98	99,97
Nam Định	99,94	99,93	99,94

4.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Bình	92,75	92,62	92,99
Hà Giang	99,13	99,38	98,90
Cao Bằng	99,97	99,95	99,98
Bắc Kạn	100,00	100,00	100,00
Tuyên Quang	87,98	88,92	87,16
Lào Cai	95,41	95,40	95,42
Yên Bái	99,96	99,96	99,95
Thái Nguyên	98,95	98,87	99,02
Lạng Sơn	97,86	97,86	97,86
Bắc Giang	99,79	99,85	99,74
Phú Thọ	93,29	93,22	93,36
Điện Biên	95,58	95,73	95,45
Lai Châu	95,07	95,22	94,92
Sơn La	98,42	98,78	98,07
Hòa Bình	92,10	92,34	91,87
Thanh Hóa	98,97	98,98	98,96
Nghệ An	97,64	97,71	97,58
Hà Tĩnh	99,57	99,66	99,49
Quảng Bình	99,90	99,93	99,87
Quảng Trị	90,33	90,27	90,38
Thừa Thiên Huế	80,60	81,07	80,16
Đà Nẵng	99,74	99,83	99,66
Quảng Nam	84,48	83,68	85,20
Quảng Ngãi	82,68	82,64	82,72
Bình Định	98,51	98,56	98,46
Phú Yên	95,22	95,33	95,12
Khánh Hòa	99,99	100,00	99,98
Ninh Thuận	99,92	99,98	99,86

4.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2021-2022

(Cont.) The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2021-2022

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	95,90	96,02	95,78
Kon Tum	99,61	99,85	99,39
Gia Lai	99,65	99,77	99,54
Đắk Lắk	99,70	99,80	99,62
Đắk Nông	94,42	94,29	94,55
Lâm Đồng	90,47	90,58	90,37
Bình Phước	99,89	99,91	99,87
Tây Ninh	99,81	99,88	99,75
Bình Dương	100,00	100,00	100,00
Đồng Nai	91,18	91,41	90,97
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,87	94,64	95,08
TP. Hồ Chí Minh	99,96	99,97	99,96
Long An	99,99	99,99	99,99
Tiền Giang	90,25	90,22	90,27
Bến Tre	97,92	98,03	97,82
Trà Vinh	99,86	99,93	99,79
Vĩnh Long	96,74	96,89	96,59
Đồng Tháp	96,22	96,30	96,15
An Giang	95,00	95,19	94,83
Kiên Giang	99,90	99,98	99,83
Cần Thơ	99,87	99,89	99,85
Hậu Giang	98,40	98,42	98,38
Sóc Trăng	99,85	99,91	99,80
Bạc Liêu	99,85	99,95	99,76
Cà Mau	82,18	82,29	82,07
Bạc Liêu	99,85	99,95	99,76
Cà Mau	82,18	82,29	82,07

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.14 Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo chỉ tiêu tỷ lệ đi học chung ở các cấp học

The gender equality index in the enrollment rate at educational levels

Đơn vị/Unit: %

	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>
2019-2020	0,92	0,94	1,15
2020-2021	0,91	0,94	1,14
2021-2022	1,00	1,01	1,21

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

**Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ
LIÊN QUAN**

***Section 5. HEALTH AND RELATED
SERVICES***

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
5.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2021-2022 <i>Under-five-year-malnutrition rate by sex, urban/rural, 2021-2022</i>	217
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022</i>	218
5.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022</i>	221
5.4	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2021-2022</i>	224
5.5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province, 2021-2022</i>	227
5.6	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con, 2021-2022 <i>Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV, 2021-2022</i>	230
5.7	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 <i>Proportion of births attended by skilled health staff by region, provinces, 2021-2022</i>	233

5.1 Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2021-2022

Under-five-year-malnutrition rate by sex, urban/rural, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021			Số bộ/Prel. 2022		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight for age malnutrition</i>	11,2	11,3	11,0	10,8		
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	6,9					
Nông thôn/ <i>Rural</i>	15,4					
Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height for age malnutrition</i>	19,2	18,3	20,1	19,0		
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	12,0					
Nông thôn/ <i>Rural</i>	26,3					
Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight for height malnutrition</i>	3,6	3,4	4,0			
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,7					
Nông thôn/ <i>Rural</i>	4,5					

5.2 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: ‰

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	13,6	15,5	11,7	12,1	13,7	10,3
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/Urban	7,2	8,6	5,6	7,0	8,4	5,5
Nông thôn/Rural	13,8	15,6	11,8	12,8	14,5	11,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	10,3	11,7	8,7	9,3	10,6	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,6	23,2	18,0	17,1	19,3	14,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14,4	16,4	12,4	13,1	14,8	11,2
Tây Nguyên/Central Highlands	21,1	23,6	18,3	19,2	21,6	16,7
Đông Nam Bộ/South East	8,3	10,0	6,6	8,0	9,6	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	10,5	12,0	9,0	9,7	11,1	8,2
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	9,2	10,6	7,8	8,5	10,2	6,7
Vĩnh Phúc	12,1	13,8	10,4	11,0	12,6	9,4
Bắc Ninh	12,3	14,0	10,6	11,2	12,7	9,5
Quảng Ninh	14,3	16,2	12,3	13,2	15,0	11,3
Hải Dương	11,0	12,5	9,4	10,7	12,3	9,2
Hải Phòng	11,4	12,9	9,7	11,3	12,8	9,6
Hưng Yên	11,4	13,0	9,7	11,1	12,7	9,5
Thái Bình	9,7	11,1	8,3	10,0	11,4	8,5
Hà Nam	11,3	12,9	9,7	10,0	11,4	8,5
Nam Định	11,8	13,4	10,1	11,0	12,6	9,4
Ninh Bình	12,4	14,0	10,6	12,1	13,8	10,4

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) *Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022*

Đơn vị/Unit: ‰

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	28,5	31,7	25,0	20,2	22,7	17,5
Cao Bằng	20,1	22,6	17,5	18,1	20,4	15,7
Bắc Kạn	16,7	18,8	14,4	16,0	18,1	13,8
Tuyên Quang	17,8	20,0	15,4	15,6	17,6	13,4
Lào Cai	24,6	27,5	21,5	20,7	23,3	18,0
Yên Bái	25,5	28,5	22,4	21,0	23,6	18,3
Thái Nguyên	13,7	15,5	11,8	12,1	13,8	10,4
Lạng Sơn	17,0	19,2	14,7	15,9	18,0	13,7
Bắc Giang	14,4	16,4	12,4	12,7	14,4	10,8
Phú Thọ	14,1	16,0	12,2	12,8	14,6	11,0
Điện Biên	29,7	33,1	26,2	25,6	28,6	22,4
Lai Châu	31,7	35,2	28,0	25,6	28,7	22,5
Sơn La	21,5	24,1	18,7	17,2	19,4	14,9
Hoà Bình	16,4	18,5	14,2	15,1	17,1	13,0
Thanh Hoá	14,4	16,3	12,4	13,8	15,6	11,8
Nghệ An	15,2	17,2	13,1	14,3	16,2	12,3
Hà Tĩnh	16,1	18,2	13,9	14,7	16,6	12,6
Quảng Bình	15,9	18,0	13,7	15,5	17,5	13,3
Quảng Trị	26,7	29,8	23,4	20,9	23,4	18,2
Thừa Thiên - Huế	17,4	19,6	15,1	15,3	17,3	13,2
Đà Nẵng	8,2	9,8	6,5	7,5	9,1	5,9
Quảng Nam	15,3	17,3	13,2	14,7	16,6	12,6
Quảng Ngãi	16,8	19,0	14,5	15,6	17,7	13,5
Bình Định	14,3	16,2	12,3	12,9	14,7	11,1
Phú Yên	14,2	16,0	12,2	13,8	15,6	11,8
Khánh Hoà	13,1	14,9	11,2	12,5	14,1	10,7

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: ‰

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	15,2	17,2	13,1	14,2	16,1	12,2
Bình Thuận	11,4	13,0	9,8	11,1	12,6	9,4
Kon Tum	31,3	34,7	27,6	26,2	29,3	23,0
Gia Lai	20,8	23,3	18,1	17,7	20,0	15,4
Đắk Lắk	20,0	22,5	17,4	18,9	21,2	16,4
Đắk Nông	23,5	26,4	20,6	20,2	22,7	17,5
Lâm Đồng	14,8	16,8	12,8	14,1	16,0	12,1
Bình Phước	13,0	14,8	11,2	12,4	14,1	10,6
Tây Ninh	11,0	12,6	9,4	10,9	12,4	9,3
Bình Dương	8,7	10,4	6,9	8,2	9,8	6,5
Đồng Nai	8,0	9,6	6,4	8,0	9,6	6,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,7	9,3	6,1	7,6	9,1	6,0
TP. Hồ Chí Minh	8,0	9,6	6,4	7,8	9,4	6,2
Long An	9,0	10,3	7,6	8,3	10,0	6,6
Tiền Giang	8,7	10,4	6,9	8,9	10,7	7,1
Bến Tre	9,2	10,6	7,8	9,2	10,5	7,8
Trà Vinh	11,4	13,0	9,7	10,1	11,5	8,6
Vĩnh Long	9,7	11,1	8,3	9,0	10,4	7,6
Đồng Tháp	11,3	12,8	9,6	10,4	11,9	8,8
An Giang	13,7	15,5	11,7	13,1	14,8	11,2
Kiên Giang	11,9	13,5	10,2	11,6	13,3	10,0
Cần Thơ	9,0	10,7	7,1	8,4	10,1	6,7
Hậu Giang	9,5	10,8	8,0	9,0	10,3	7,6
Sóc Trăng	12,3	14,0	10,5	11,7	13,3	10,0
Bạc Liêu	11,5	13,1	9,8	10,9	12,5	9,3
Cà Mau	10,4	11,8	8,8	9,9	11,4	8,4

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

5.3 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2021			2022		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	20,5	26,7	13,9	18,9	25,0	12,5
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	10,8	15,0	6,3	10,5	14,7	6,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	20,6	26,9	14,0	19,7	25,9	13,1
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	15,3	20,3	10,0	14,3	19,2	9,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	31,2	39,8	22,1	27,7	36,0	19,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	21,7	28,2	14,8	20,3	26,7	13,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	31,9	40,5	22,6	30,0	38,5	21,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	12,6	17,4	7,5	12,3	17,1	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15,7	20,8	10,3	14,9	19,9	9,6
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	13,8	18,4	8,9	12,8	17,7	7,6
Vĩnh Phúc	18,1	23,8	12,1	17,0	22,6	11,1
Bắc Ninh	18,5	24,2	12,4	17,3	22,9	11,3
Quảng Ninh	21,4	27,8	14,6	20,3	26,7	13,6
Hải Dương	16,4	21,7	10,8	16,2	21,4	10,6
Hải Phòng	17,0	22,4	11,2	16,9	22,3	11,2
Hưng Yên	17,0	22,5	11,3	16,8	22,1	11,0
Thái Bình	14,6	19,3	9,5	14,8	19,6	9,7
Hà Nam	16,9	22,3	11,2	15,6	20,8	10,0
Nam Định	17,7	23,3	11,8	16,9	22,4	11,1
Ninh Bình	18,5	24,3	12,4	18,3	24,0	12,2

5.3 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	43,5	54,5	32,0	35,4	45,6	24,5
Cao Bằng	30,4	38,8	21,5	28,4	36,6	19,7
Bắc Kạn	25,1	32,3	17,3	24,4	31,6	16,8
Tuyên Quang	26,7	34,4	18,6	24,6	32,0	16,7
Lào Cai	37,3	47,1	27,0	33,5	43,0	23,5
Yên Bái	38,9	48,9	28,2	34,4	44,1	24,2
Thái Nguyên	20,5	26,8	13,9	19,0	25,1	12,5
Lạng Sơn	25,6	33,0	17,8	24,5	31,8	16,8
Bắc Giang	21,7	28,2	14,8	19,9	26,2	13,2
Phú Thọ	21,2	27,6	14,4	19,9	26,2	13,3
Điện Biên	45,5	56,8	33,6	41,5	52,4	29,9
Lai Châu	48,8	60,5	36,3	42,8	54,2	30,8
Sơn La	32,5	41,3	23,1	28,3	36,7	19,3
Hoà Bình	24,6	31,8	17,0	23,3	30,4	15,9
Thanh Hoá	21,6	28,1	14,7	21,0	27,4	14,2
Nghệ An	22,8	29,6	15,6	21,9	28,6	14,8
Hà Tĩnh	24,2	31,3	16,7	22,8	29,7	15,4
Quảng Bình	23,9	31,0	16,5	23,5	30,5	16,1
Quảng Trị	40,7	51,1	29,7	35,0	44,9	24,4
Thừa Thiên - Huế	26,2	33,7	18,2	24,1	31,4	16,3
Đà Nẵng	12,4	17,1	7,3	11,7	16,4	6,8
Quảng Nam	23,0	29,8	15,7	22,4	29,1	15,2
Quảng Ngãi	25,3	32,6	17,5	24,1	31,3	16,5
Bình Định	21,5	28,0	14,6	20,1	26,4	13,4
Phú Yên	21,3	27,7	14,5	20,9	27,3	14,1
Khánh Hoà	19,7	25,7	13,3	19,0	25,0	12,7

5.3 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022 (Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2021			2022		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	22,8	29,6	15,6	21,8	28,5	14,8
Bình Thuận	17,1	22,5	11,3	16,7	22,1	11,0
Kon Tum	48,1	59,8	35,7	43,1	54,5	31,1
Gia Lai	31,4	40,0	22,3	28,4	36,7	19,6
Đắk Lắk	30,2	38,5	21,3	29,1	37,3	20,4
Đắk Nông	35,7	45,2	25,7	32,4	41,6	22,7
Lâm Đồng	22,3	28,9	15,2	21,6	28,2	14,6
Bình Phước	19,5	25,5	13,1	18,9	24,8	12,6
Tây Ninh	16,5	21,8	10,9	16,3	21,6	10,7
Bình Dương	14,4	20,1	8,2	13,9	19,6	7,8
Đồng Nai	12,1	16,8	7,2	12,0	16,7	7,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	16,2	6,8	11,5	16,0	6,7
TP. Hồ Chí Minh	12,1	16,8	7,2	11,9	16,5	7,0
Long An	13,5	18,0	8,7	12,6	17,4	7,4
Tiền Giang	13,1	18,1	7,8	13,4	18,4	8,0
Bến Tre	13,8	18,4	8,9	13,8	18,3	8,9
Trà Vinh	17,1	22,5	11,3	15,7	21,0	10,1
Vĩnh Long	14,5	19,3	9,5	13,8	18,6	8,8
Đồng Tháp	16,9	22,2	11,2	16,0	21,3	10,4
An Giang	20,5	26,8	13,9	19,9	26,1	13,4
Kiên Giang	17,8	23,4	11,9	17,6	23,1	11,6
Cần Thơ	13,5	18,7	8,1	13,0	18,1	7,7
Hậu Giang	14,1	18,8	9,2	13,6	18,3	8,7
Sóc Trăng	18,4	24,1	12,3	17,8	23,5	11,8
Bạc Liêu	17,2	22,7	11,4	16,6	22,0	10,9
Cà Mau	15,5	20,5	10,1	15,1	20,0	9,8

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

5.4 Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2021-2022

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2021	2022
CHUNG/TOTAL	129.067	126.740
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	32.864	26.921
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13.173	12.557
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	19.859	15.887
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	2.730	2.479
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	44.275	54.917
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16.166	13.979
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	1.851	1.670
Vĩnh Phúc	1.848	1.432
Bắc Ninh	1.631	1.364
Quảng Ninh	7.313	7.059
Hải Dương	2.158	2.282
Hải Phòng	6.774	6.863
Hưng Yên	734	610
Thái Bình	6.774	3.586
Hà Nam	570	525
Nam Định	887	677
Ninh Bình	2.324	853
Hà Giang	553	507
Cao Bằng	239	195
Bắc Kạn	357	367
Tuyên Quang	350	278

5.4 (Tiếp theo) **Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
(Cont.) *Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2021	2022
Lào Cai	1.815	1.694
Yên Bái	149	14
Thái Nguyên	2.197	3.152
Lạng Sơn	755	549
Bắc Giang	2.822	2.315
Phú Thọ	1.422	1.356
Điện Biên	495	526
Lai Châu	138	90
Sơn La	1.473	1.200
Hòa Bình	408	314
Thanh Hóa	6.020	4.774
Nghệ An	3.626	2.814
Hà Tĩnh	619	496
Quảng Bình	47	56
Quảng Trị	6	3
Thừa Thiên Huế	1.385	710
Đà Nẵng	3.011	2.237
Quảng Nam	534	153
Quảng Ngãi	402	420
Bình Định	192	180
Phú Yên	113	33
Khánh Hòa	1.622	1.684
Ninh Thuận	558	903
Bình Thuận	1.724	1.424
Kon Tum	430	285
Gia Lai	463	397
Đắk Lắk	1.193	1.119
Đắk Nông	76	51

5.4 (Tiếp theo) **Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022**
 (Cont.) *Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2021	2022
Lâm Đồng	568	627
Bình Phước	328	132
Tây Ninh	1.051	845
Bình Dương	4.783	4.352
Đồng Nai	4.230	3.968
Bà Rịa - Vũng Tàu	919	1.124
TP. Hồ Chí Minh	32.964	44.496
Long An	1.441	1.612
Tiền Giang	1.201	853
Bến Tre	1.466	1.182
Trà Vinh	491	528
Vĩnh Long	747	463
Đồng Tháp	2.909	2.874
An Giang	1.703	1.733
Kiên Giang	305	323
Tp. Cần Thơ	1.364	1.364
Hậu Giang	569	305
Sóc Trăng	1.402	1.113
Bạc Liêu	171	113
Cà Mau	2.397	1.516

5.5 Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
CHUNG/TOTAL	83,5	85,5
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	88,1	89,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	75,7	78,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	84,5	87,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	63,2	68,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	89,5	86,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,2	91,8
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	90,0	91,0
Vĩnh Phúc	93,3	97,2
Bắc Ninh	98,2	98,4
Quảng Ninh	87,9	87,4
Hải Dương	42,4	40,4
Hải Phòng	93,7	98,4
Hưng Yên	98,7	95,0
Thái Bình	94,1	80,1
Hà Nam	100,0	91,6
Nam Định	78,1	99,0
Ninh Bình	100,0	94,7
Hà Giang	64,5	73,6
Cao Bằng	71,2	74,5
Bắc Kạn	60,1	70,7
Tuyên Quang	92,4	94,7
Lào Cai	54,3	58,5

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai
 chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022
 (Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province
 in 2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Yên Bái	65,3	67,9
Thái Nguyên	95,0	98,5
Lạng Sơn	80,7	82,6
Bắc Giang	89,7	91,1
Phú Thọ	96,9	98,5
Điện Biên	60,7	66,1
Lai Châu	30,0	32,7
Sơn La	57,4	63,6
Hòa Bình	99,5	99,4
Thanh Hóa	70,4	82,1
Nghệ An	92,5	77,6
Hà Tĩnh	70,9	69,5
Quảng Bình	81,9	98,0
Quảng Trị	90,5	96,4
Thừa Thiên Huế	81,5	92,6
Đà Nẵng	99,1	99,1
Quảng Nam	91,9	94,4
Quảng Ngãi	76,3	91,1
Bình Định	94,2	96,4
Phú Yên	86,7	80,1
Khánh Hòa	94,6	93,4
Ninh Thuận	86,3	83,9
Bình Thuận	71,8	91,5
Kon Tum	38,8	83,0
Gia Lai	50,0	52,4
Đắk Lắk	65,3	67,9
Đắk Nông	56,3	53,0
Lâm Đồng	93,3	92,2

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai
chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022
 (Cont.) *Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province
 in 2022*

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Bình Phước	85,1	96,9
Tây Ninh	99,3	99,1
Bình Dương	92,1	93,4
Đồng Nai	91,0	70,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	85,9	85,7
TP. Hồ Chí Minh	88,3	88,0
Long An	99,4	95,6
Tiền Giang	84,8	99,8
Bến Tre	97,2	98,0
Trà Vinh	86,6	89,1
Vĩnh Long	97,3	99,4
Đồng Tháp	93,1	93,7
An Giang	49,4	87,0
Kiên Giang	94,6	97,2
Cần Thơ	100,0	100,0
Hậu Giang	91,6	96,5
Sóc Trăng	80,3	82,5
Bạc Liêu	98,1	99,0
Cà Mau	66,4	62,4

5.6 Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con, 2021-2022

Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
CHUNG/TOTAL	12,1	39,6
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	48,2	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	65,4	73,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,3	93,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	10,3	97,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	14,7	23,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,8	35,9
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	-	-
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0
Hưng Yên	0,6	33,3
Thái Bình	87,5	100,0
Hà Nam	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	-
Hà Giang	87,5	100,0
Cao Bằng	75,0	100,0
Bắc Kạn	9,4	15,1
Tuyên Quang	-	-

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con, 2021-2022
(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Lào Cai	88,9	100,0
Yên Bái	4,4	76,9
Thái Nguyên	100,0	98,0
Lạng Sơn	100,0	100,0
Bắc Giang	-	-
Phú Thọ	100,0	100,0
Điện Biên	100,0	100,0
Lai Châu	100,0	100,0
Sơn La	100,0	100,0
Hòa Bình	100,0	100,0
Thanh Hóa	100,0	97,1
Nghệ An	0,7	100,0
Hà Tĩnh	-	100,0
Quảng Bình	-	-
Quảng Trị	100,0	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	-
Đà Nẵng	0,8	100,0
Quảng Nam	66,7	33,3
Quảng Ngãi	33,3	-
Bình Định	83,3	100,0
Phú Yên	-	-
Khánh Hòa	93,8	100,0
Ninh Thuận	100,0	100,0
Bình Thuận	60,0	44,4
Kon Tum	100,0	100,0
Gia Lai	75,0	91,7
Đắk Lắk	9,2	100,0
Đắk Nông	100,0	100,0

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con
(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
Lâm Đồng	100,0	100,0
Bình Phước	45,0	27,3
Tây Ninh	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0
Đồng Nai	94,9	98,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	9,8	16,2
Long An	100,0	100,0
Tiền Giang	1,6	2,0
Bến Tre	100,0	100,0
Trà Vinh	100,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	100,0
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	78,8	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0
Cần Thơ	100,0	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0
Sóc Trăng	-	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0
Cà Mau	26,8	100,0

5.7 Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022

Proportion of births attended by skilled health staff by region, provinces, 2021-2022

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022
CHUNG/TOTAL	95,7	94,7
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,9	96,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,1	89,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,6	95,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	95,2	82,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,5	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,3	98,6
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0
Quảng Ninh	99,8	99,8
Hải Dương	75,7	85,4
Hải Phòng	100,0	100,0
Hưng Yên	87,8	78,3
Thái Bình	100,0	85,6
Hà Nam	79,4	92,6
Nam Định	99,3	91,3
Ninh Bình	100,0	100,0
Hà Giang	81,0	77,8
Cao Bằng	88,1	85,8
Bắc Kạn	100,0	95,5
Tuyên Quang	99,9	99,6

5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
*(Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff by region,
 provinces, 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Lào Cai	83,1	84,8
Yên Bái	92,8	93,1
Thái Nguyên	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,6	99,8
Bắc Giang	100,0	99,9
Phú Thọ	100,0	100,0
Điện Biên	62,8	62,5
Lai Châu	61,2	66,4
Sơn La	80,2	83,0
Hòa Bình	100,0	99,9
Thanh Hóa	86,0	95,3
Nghệ An	86,7	86,8
Hà Tĩnh	100,0	100,0
Quảng Bình	78,7	100,0
Quảng Trị	99,7	99,7
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0
Đà Nẵng	99,7	91,3
Quảng Nam	98,7	98,0
Quảng Ngãi	96,6	95,0
Bình Định	99,7	99,8
Phú Yên	97,3	100,0
Khánh Hòa	99,7	100,0
Ninh Thuận	99,8	99,7
Bình Thuận	99,9	99,7
Kon Tum	87,5	88,8
Gia Lai	89,5	45,8
Đắk Lắk	99,1	98,7
Đắk Nông	96,3	97,4

5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2022
*(Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff by region,
 provinces, 2021-2022*

	Đơn vị/Unit: %	
	2021	2022
Lâm Đồng	99,8	99,9
Bình Phước	85,3	79,8
Tây Ninh	99,8	99,9
Bình Dương	97,3	99,9
Đồng Nai	99,9	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,7	99,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0
Long An	100,0	99,9
Tiền Giang	94,4	84,1
Bến Tre	99,9	99,9
Trà Vinh	99,9	99,9
Vĩnh Long	100,0	99,8
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	99,9	99,9
Kiên Giang	100,0	100,0
Cần Thơ	100,0	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0
Sóc Trăng	98,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	99,8

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2022 GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 4531-2022/CXBIPH/09-30/TK do CXBIPH cấp ngày 09/12/2022.
- QĐXB số 272/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2379-5